FV HOSPITAL

Joint Commission International
Gold Seal of Approval®
Con Dấu vàng Chất lượng JCI®

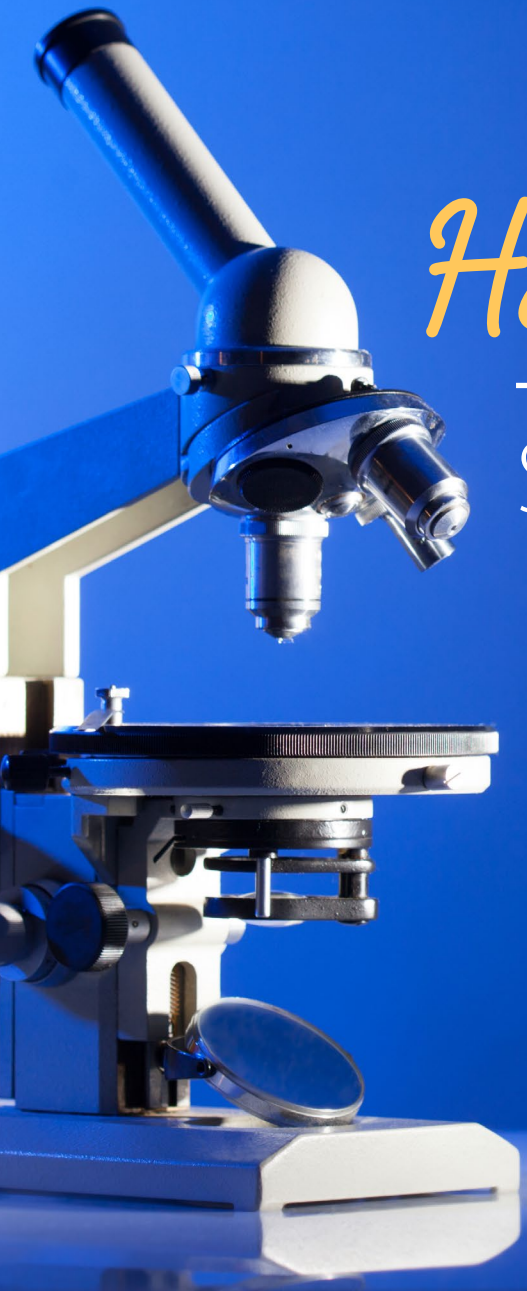

LAB TEST Handbook

SỔ TAY LẤY MẪU

CONTENT
NỘI DUNG

GENERAL INFORMATION/
THÔNG TIN CHUNG

Message from the Head of Laboratory and Blood bank/ Thông điệp từ trưởng khoa xét nghiệm và ngân hàng máu

Accreditation and Certification Achievements/ Các Thành tựu được Công Nhận và Chứng Nhận

About us/ Thông tin chung

Test Catalogue/ Danh mục xét nghiệm

FV LABORATORY TEST MENU/
DANH MỤC CÁC XÉT NGHIỆM TẠI PHÒNG XÉT NGHIỆM BỆNH VIỆN FV

Anatomical Pathology/ Giải Phẫu Bệnh

Bacteriology/ Vi khuẩn

Biochemistry/ Xét nghiệm Sinh hóa

Cytology/ Tế bào học

External International/ Xét nghiệm bên ngoài quốc tế

External Local/ Xét nghiệm bên ngoài trong nước

Haematology/ Huyết học

Microbiology/ Vi trùng

PCR/ Sinh học phân tử

Point of Care Testing/ Xét Nghiệm Nhanh Tại Chỗ

Profile/ gói xét nghiệm

Serology/ Huyết thanh học

Laboratory team of FV Hospital

Đội ngũ chuyên viên xét nghiệm của Bệnh viện FV

GENERAL INFORMATION
THÔNG TIN CHUNG

Message from the Head of Laboratory and Blood bank
Thông điệp từ trưởng khoa xét nghiệm và ngân hàng máu

Accreditation and Certification Achievements
Các Thành tựu được Công Nhận và Chứng Nhận

About us
Thông tin chung

Test Catalogue
Danh mục xét nghiệm

MESSAGE FROM THE HEAD OF LABORATORY AND BLOOD BANK

A part of the legacy from the COVID-19 pandemic which ravaged the world for a better part of three (3) years, has been to shine a huge spotlight on medical laboratories as a significant player in health care services to the general population. As alluded to in the previous version of our handbook, the pandemic demonstrated and enforced each laboratory's standing responsibility as:

…an essential part of the healthcare system and the laboratory plays a crucial role in the management of patients. Decisions made for diagnosis and treatment of diseases are influenced by the results produced by the Laboratory, hence, high quality laboratory services are necessary and imperative.

In line with our aim to fulfil this responsibility, our laboratory has managed to mark significant achievements in the past 3 years including ISO 15189 accreditation, Westgard Sigma VP certification and the honour of being first private laboratory approved by Vietnam's Ministry of Health to conduct confirmatory SARS-CoV-2 PCR testing.

I would like to extend my sincere gratitude to all Laboratory and Blood Bank department staff for their hard work to achieve such great success through the challenging years.

FV Hospital's Laboratory department strives for continual improvement, not only on the scope of testing services offered, but also on the quality of services provided. We, therefore, welcome your feedback and suggestions so that together we will continue providing World-Class medical expertise people trust.

It is with great pride that I present our updated Lab Tests Handbook including new assays that have been added to our menu. This edition is available online thus allowing easy access for both internal laboratory customers (FV Hospital personnel) and other external customers who may need to refer test requests to our laboratory.

Mr. Friend Maviza
Head of Laboratory and Blood Bank

THÔNG ĐIỆP TỪ TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM VÀ NGÂN HÀNG MÁU

Đại dịch COVID-19 đã tàn phá thế giới trong vòng ba (3) năm nhưng cũng để lại một phần di sản tốt đẹp, đó là tất cả các phòng xét nghiệm y tế được chú ý đến như một nhân tố then chốt trong các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho toàn bộ người dân. Như đã đề cập trong phiên bản trước của Sổ tay lấy mẫu, đại dịch đã chứng minh và buộc mỗi khoa xét nghiệm thực thi trách nhiệm thường trực như:

…một phần thiết yếu của hệ thống chăm sóc sức khỏe và khoa xét nghiệm đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý bệnh nhân. Các quyết định được dùng để chẩn đoán và điều trị bệnh đều bị ảnh hưởng bởi các kết quả từ Khoa Xét Nghiệm, do đó việc cung cấp dịch vụ xét nghiệm chất lượng cao là điều cần thiết và cấp bách.

Với mục tiêu hoàn thành trách nhiệm này, Khoa Xét Nghiệm chúng tôi đã đạt được những thành tựu đáng kể trong 3 năm vừa qua như chứng nhận ISO 15189, chứng nhận Westgard Sigma VP và vinh dự là phòng xét nghiệm tư nhân đầu tiên được Bộ Y tế Việt Nam cấp phép thực hiện xét nghiệm xác nhận SARS -CoV-2 bằng kỹ thuật PCR.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể nhân viên Khoa Xét Nghiệm và Ngân Hàng Máu đã nỗ lực làm việc hết mình để đạt được thành công rực rỡ trong những năm thử thách vừa qua.

Khoa Xét nghiệm của Bệnh viện FV luôn cố gắng để cải tiến liên tục, không chỉ về phạm vi cung cấp dịch vụ xét nghiệm mà còn về chất lượng dịch vụ. Do đó, chúng tôi hoan nghênh các phản hồi và đề xuất của bạn để chúng ta cùng nhau tiếp tục tạo uy tín bằng chất lượng chuyên môn xứng tầm Quốc tế.

Tôi vô cùng tự hào khi giới thiệu cuốn Sổ tay lấy mẫu này bao gồm các xét nghiệm mới được bổ sung vào danh mục xét nghiệm. Phiên bản này có sẵn trực tuyến nên khách hàng nội bộ của Khoa Xét Nghiệm (nhân viên Bệnh viện FV) cũng như khách hàng bên ngoài, những người có thể cần chuyển các yêu cầu đến Khoa Xét Nghiệm đều có thể truy cập dễ dàng.

Ông Friend Maviza
Trưởng Khoa Xét Nghiệm & Ngân Hàng Máu

ACCREDITATION AND CERTIFICATION ACHIEVEMENTS

Accreditation/ Certification	Accreditation Board
Laboratory-specific Accreditation	
ISO 15189 Medical laboratories — Requirements for quality and competence	Bureau of Accreditation
Westgard Sigma VP	Westgard Inc, USA
External Quality Assurance Certificates of Performance	– RIQAS External Quality Assessment Scheme, United Kingdom – RCPAQAP, Australia – CSQL, Vietnam – QCCUMP, Vietnam
Hospital-wide Accreditation	
JCI Gold Seal of Approval	Joint Commission International

CÁC THÀNH TỰU ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CHỨNG NHẬN

Công nhận/ Chứng nhận	Tổ chức công nhận
Công nhận dành riêng cho Khoa xét nghiệm	
ISO 15189 Phòng xét nghiệm y tế — Yêu cầu về chất lượng và năng lực	Văn phòng Công nhận Chất lượng
Westgard Sigma VP	Westgard Inc, Hoa Kỳ
Chứng nhận đảm bảo hiệu quả ngoại kiểm	– Chương trình ngoại kiểm chất lượng xét nghiệm RIQAS, Vương Quốc Anh – RCPAQAP, Úc – CSQL, Việt Nam – QCCUMP, Việt Nam
Công nhận dành riêng cho Khoa xét nghiệm	
Con dấu vàng công nhận chất lượng JCI	Tổ chức giám định chất lượng bệnh viện

ABOUT US/ THÔNG TIN CHUNG

FV Laboratory and affiliated sites operate under a framework of standards and guidelines that include (but are not limited to)/ Khoa Xét Nghiệm FV và các cơ sở vệ tinh hoạt động theo tiêu chuẩn và hướng dẫn, trong đó bao gồm (nhưng không giới hạn):

- Medical laboratories – Requirements for quality and competence (ISO 15189:2012)
  Phòng Xét Nghiệm Y Tế - Yêu Cầu Về Chất Lượng và Năng Lực (ISO 15189: 2012)
- JCI Accreditation Standards for Hospitals
  Bộ Tiêu Chuẩn JCI Dành Cho Bệnh Viện
- Vietnam Ministry of Health Decision 2429-2017-Quality Standards of Bio-Lab
  Quyết Định Số 2429-2017 của Bộ Y tế Việt Nam - Tiêu Chí Đánh Giá Mức Chất Lượng Phòng Thí Nghiệm Y Học

The main Laboratory facility is located at FV Hospital in District 7, HCMC and another satellite laboratory is located within FV Saigon Clinic currently at the Bitexco Tower in District 1, HCMC.
Khoa Xét Nghiệm chính đặt tại Bệnh Viện FV, Quận 7, TP HCM và một phòng xét nghiệm vệ tinh khác hiện đặt tại Phòng Khám FV Sài Gòn ở Tòa nhà Bitexco, Quận 1, TP HCM.

CONTACT DETAILS/ CHI TIẾT LIÊN HỆ

FV Hospital Laboratory *Xét Nghiệm tại Bệnh Viện FV*	FV Saigon Clinic Laboratory *Xét Nghiệm tại Phòng Khám FV Sài Gòn*
Laboratory and Blood Bank Department 06 Nguyen Luong Bang Street Saigon South (Phu My Hung) District 7 Ho Chi Minh City Vietnam	Laboratory Department Bitexco Financial Tower 2 Hai Trieu Street Ben Nghe Ho Chi Minh City Vietnam
Khoa Xét Nghiệm và Ngân Hàng Máu 06 Nguyễn Lương Bằng Nam Sài Gòn (Phú Mỹ Hưng) Quận 7 Thành Phố Hồ Chí Minh Việt Nam	Phòng Xét Nghiệm Tòa nhà Tài chính Bitexco 2, Hải Triều Bến Nghé Thành Phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Tel/ ĐT: 028 5411 3344 hoặc 028 5411 3333, ext/ số máy nhánh: 4000	Tel/ ĐT: 028 6290 6167
Email: LabAdmin@fvhospital.com	

OPERATING HOURS/ GIỜ LÀM VIỆC

The main Laboratory in District 7 is operational 24 hours per day, 7-days a week.
Khoa Xét Nghiệm chính tại Quận 7 hoạt động 24 giờ/ngày, 7 ngày/tuần.

Routine hours of the FV Hospital Laboratory and Blood Bank Department are:
Giờ làm việc thông thường của Khoa Xét Nghiệm và Ngân Hàng Máu tại Bệnh Viện FV là:

- Monday to Friday 7:00AM to 5:00PM with extended limited service until 7PM with minimal staffing.
- Thứ Hai đến thứ Sáu, từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều và dịch vụ hạn chế kéo dài cho đến 7 giờ tối với số lượng nhân viên tối thiểu.
- Saturday 7:00AM to 3:00PM
- Thứ Bảy từ 7 giờ sáng đến 3 giờ chiều

Duties outside of these times are considered out-of-normal hours with minimal staff available onsite.
Công việc thực hiện ngoài thời gian này được xem là ngoài giờ làm việc với số lượng nhân viên tối thiểu có mặt tại khoa.

- 7:00PM to 7:00AM (including all Public Holiday hours) are dedicated for providing services to hospitalised and Accident and Emergency patients only.
- 7 giờ tối đến 7 giờ sáng (bao gồm tất cả các giờ trong ngày lễ) chỉ cung cấp dịch vụ dành riêng cho bệnh nhân nội trú và bệnh nhân tại Khoa Cấp cứu.

Core hours for the FV Saigon Clinic Laboratory are:
Giờ làm việc chính của Phòng Xét Nghiệm tại Phòng Khám FV Sài Gòn là:

- Monday to Friday 7:30AM to 7:30PM
- Thứ Hai đến thứ Sáu, từ 7 giờ 30 sáng đến 7 giờ 30 tối
- Saturday 7:30AM to 2:30PM
- Thứ Bảy từ 7 giờ 30 sáng đến 2 giờ 30 chiều

The FV Saigon Clinic laboratory is closed on Sunday and Public Holidays
Phòng Xét Nghiệm tại Phòng Khám FV Sài Gòn đóng cửa vào Chủ nhật và ngày lễ.

SCOPE OF SERVICES/ PHẠM VI DỊCH VỤ

1. Clinical Chemistry and Immunology/ Xét Nghiệm Hóa Học Lâm Sàng và Miễn Dịch

The section provides a wide range of routine and specialized clinical laboratory tests on blood, urine, and other body fluids for patients. The comprehensive selection of routine, high-volume tests are fully automated on ultra-modern state-of-the-art instruments that are well maintained and calibrated to the highest international standard. The testing menu includes (but is not limited to) tests for glucose, liver function, kidney function, serum proteins, tumour markers, hormones and many other specialized chemistry analysis.
Dịch vụ này cung cấp nhiều xét nghiệm lâm sàng thường quy và chuyên sâu về máu, nước tiểu và các chất dịch cơ thể khác của bệnh nhân. Việc lựa chọn toàn diện các xét nghiệm thường quy, xét nghiệm có công suất cao là hoàn toàn tự động trên các thiết bị tối tân và hiện đại nhất, các thiết bị này được bảo trì và hiệu chuẩn theo các tiêu chuẩn quốc tế mới nhất. Danh mục xét nghiệm bao gồm (nhưng không giới hạn) các xét nghiệm về glucose, chức năng gan, chức năng thận, protein huyết thanh, dấu ấn ung thư, hormone và nhiều phân tích hóa học chuyên sâu khác.

The Immunology section uses latest technologies to study products related to the body's immune response including antibodies produced in response to foreign material. The assays used encompass fully-automated tests, including a fully automated ELISA system.
Dịch vụ xét nghiệm Miễn Dịch Học sử dụng các công nghệ mới nhất để khảo sát các sản phẩm liên quan đến phản ứng miễn dịch của cơ thể, bao gồm các kháng thể được tạo ra để đáp ứng với chất lạ. Các xét nghiệm được sử dụng là hoàn toàn tự động, bao gồm hệ thống ELISA hoàn toàn tự động.

2. Haematology/ Xét Nghiệm Huyết Học

This section is involved in analysis of the cellular elements of blood, bone marrow and other body fluids with a focus on neoplastic and non-neoplastic blood disorders. In addition to high-volume automated hematology laboratory tests (e.g. CBCs); the Hematology section also performs a wide variety of specialized studies including blood cell morphology, bone marrow studies and malaria tests.
Dịch vụ này liên quan đến việc phân tích các thành phần tế bào máu, tủy xương và các chất dịch khác của cơ thể và chú trọng vào các rối loạn máutân sinh và không tân sinh. Ngoài các xét nghiệm huyết học tự động có công suất cao (ví dụ: CBCs), dịch vụ xét nghiệm huyết học còn thực hiện nhiều khảo sát chuyên sâu bao gồm hình thái học tế bào máu, khảo sát tủy xương và xét nghiệm sốt rét.

3. Coagulation/ Xét Nghiệm Đông Máu

This section provides testing for the diagnosis and characterization of coagulation system disorders that lead to bleeding or thrombosis. The fully-automated tests in our laboratory maintain a comprehensive test menu for testing of common coagulation disorders.
Dịch vụ này thực hiện xét nghiệm để chẩn đoán và mô tả các rối loạn của hệ thống đông máu gây xuất huyết hoặc hình thành huyết khối. Các xét nghiệm hoàn toàn tự động trong khoa xét nghiệm của chúng tôi luôn duy trì toàn bộ danh mục xét nghiệm các rối loạn đông máu thông thường.

4. Urinalysis/ Tổng Phân Tích Nước Tiểu

Using both automated and manual systems, our urinalysis section aids in detection and management of conditions including urinary tract infections, kidney disease and diabetes.
Bằng cách sử dụng cả hai hệ thống tự động và thủ công, xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu giúp phát hiện và xử trí các tình trạng bao gồm nhiễm trùng đường tiết niệu, bệnh thận và tiểu đường

5. Molecular Testing/ Xét Nghiệm Phân Tử

This section, located in a purpose-built area with state-of-the-art equipment and technologies performs DNA/ RNA extraction and real-time PCR for several assays. The section provides a capability to aid patient diagnosis with the most sensitive and specific assays available on the market while also significantly reducing the waiting for results.
Dịch vụ này, được thực hiện trong khu vực xây dựng dành riêng cho thiết bị và công nghệ tiên tiến nhất để tiến hành tách chiết DNA/RNA và PCR thời gian thực cho một số xét nghiệm. Xét nghiệm phân tử hỗ trợ chẩn đoán cho bệnh nhân bằng các xét nghiệm có độ nhạy và độ đặc hiệu tốt nhất hiện có trên thị trường đồng thời giảm đáng kể thời gian chờ kết quả.

6. Blood Bank/ Ngân Hàng Máu

The blood bank section provides transfusion support to our Oncology patient population and also patients undergoing surgery at FV Hospital. The protocols utilized in this section ensure a safe transfusion practice that meets international standard with the sole focus of reducing patient harm and unnecessary blood transfusions.
Ngân hàng máu cung cấp dịch vụ truyền máu cho nhóm bệnh nhân Ung Thư và cả những bệnh nhân phẫu thuật tại Bệnh viện FV. Các phác đồ được sử dụng trong dịch vụ này đảm bảo thực hành truyền máu an toàn và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế với trọng tâm duy nhất là giảm tác hại cho bệnh nhân và thực hiện truyền máu không cần thiết.

7. Cytology/ Xét Nghiệm Tế Bào Học

This section is under the supervision of a consultant Pathologist who examines human cells to detect early signs of cancer and other abnormal conditions and diseases. The primary investigation performed in this section is Pap Smear for cervical cancer screening.
Dịch vụ này được thực hiện dưới sự giám sát của Bác Sĩ Giải Phẫu Bệnh giúp khảo sát tế bào người nhằm phát hiện sớm các dấu hiệu ung thư cũng như các tình trạng và bệnh lý bất thường khác. Khảo sát chính được thực hiện trong dịch vụ này là Pap Smear dùng để sàng lọc ung thư cổ tử cung.

8. Microbiology/ Xét Nghiệm Vi Sinh

Our Microbiology Department offers comprehensive diagnostic services for patients with infections. This section of our laboratory utilizes the latest technologies, most up-to-date recommended practice and readily available consultation with highly-trained and experienced Biologists on-site. The Microbiology department is ever evolving striving to introduce and utilise the most recent technological tools for faster and more accurate infectious disease diagnosis.

Bộ Phận Vi Sinh cung cấp dịch vụ chẩn đoán toàn diện cho bệnh nhân bị nhiễm khuẩn. Dịch vụ này sử dụng các công nghệ mới nhất, thực hành theo khuyến cáo mới nhất và Bác Sĩ Xét Nghiệm đã qua đào tạo chuyên sâu và giàu kinh nghiệm luôn có mặt tại chỗ để sẵn sàng tư vấn. Bộ Phận Vi Sinh luôn nỗ lực phát triển để giới thiệu và sử dụng các kỹ thuật công nghệ mới nhất giúp chẩn đoán bệnh truyền nhiễm nhanh hơn và chính xác hơn.

The microbiology department also plays a pivotal role in the FV Hospital Infection Control Program, Antibiotic Stewardship Program including monitoring patterns in reported multi-drug-resistant organisms.
Bộ Phận Vi Sinh còn đóng vai trò quan trọng trong Chương Trình Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn của Bệnh viện FV, Chương Trình Quản Lý Kháng Sinh bao gồm theo dõi các kiểu vi khuẩn đa kháng thuốc đã báo cáo.

9. Point of Care Testing/ Xét Nghiệm Nhanh Tại Chỗ

Point-of Care testing (POCT) is used to describe analytical procedures performed by healthcare professionals outside of the conventional laboratory. Operators performing the analysis must be appropriately trained and their competency recorded monitored.
Xét Nghiệm Nhanh Tại Chỗ (POCT) được dùng để mô tả các quy trình phân tích do nhân viên y tế thực hiện bên ngoài phòng xét nghiệm thông thường. Nhân viên thực hiện việc phân tích phải được đào tạo phù hợp và ghi nhận năng lực để theo dõi.

Under the supervision of a trained and qualified POCT Coordinator, the POCT Program is responsible for ensuring safe practice and utilization of diagnostic devices available at the patient bedside for tests including glucose and blood gas.
Dưới sự giám sát của Điều Phối Viên POCT đã được đào tạo và có trình độ chuyên môn, Chương Trình POCT chịu trách nhiệm đảm bảo thực hành an toàn và sử dụng các thiết bị chẩn đoán có sẵn tại giường bệnh để xét nghiệm bao gồm glucose và khí máu.

The coordinator ensures our POCT program uses validated devices to give results that are acceptable and comparable to those provided on our state-of-the-art analyzers in the main laboratory. Our coordinator also ensures clinical area users of POCT devices are fully trained and competent before they are allowed to operate each device.
Điều phối viên đảm bảo chương trình POCT sử dụng các thiết bị đã được phê duyệt để cung cấp kết quả có thể chấp nhận và có thể so sánh với các xét nghiệm được thực hiện trên máy phân tích hiện đại tại Khoa Xét Nghiệm chính. Điều phối viên còn phải đảm bảo người sử dụng thiết bị POCT tại khu vực lâm sàng được đào tạo đầy đủ và có đủ năng lực trước khi được phép vận hành thiết bị.

10. Anatomical Pathology/ Giải Phẫu Bệnh

FV Hospital's Pathology department operates under the stewardship of a qualified and experience Pathologist in cancer diagnosis, treatment and management. The department works in partnership with internationally-based pathologists through a fully integrated digital pathology platform.
Khoa Giải Phẫu Bệnh của Bệnh viện FV hoạt động dưới sự quản lý của một Bác sĩ giải phẫu bệnh có trình độ và kinh nghiệm trong chẩn đoán, điều trị và xử trí ung thư. Khoa hợp tác với các chuyên gia giải phẫu bệnh quốc tế thông qua một nền tảng kỹ thuật số được tích hợp toàn diện.

11. Referral of Specimens/ Gửi Xét Nghiệm Mẫu Bệnh Phẩm

FV Laboratory also works in partnership with several international laboratories that are accredited to the required standard for offering specialized assays and test to our patients.
Khoa Xét Nghiệm FV còn hợp tác với một số phòng xét nghiệm quốc tế được công nhận theo tiêu chuẩn cần thiết để cung cấp dịch vụ khảo sát và xét nghiệm chuyên sâu cho bệnh nhân.

Some of the diagnostic services referred to our international partners include Anatomical Pathology requests, Non-Invasive Prenatal Testing for Down syndrome and other genetic disorders.
Our partners include laboratories based in the USA, France and Thailand.
Một số dịch vụ chẩn đoán được gửi đi xét nghiệm tại các phòng xét nghiệm đối tác quốc tế bao gồm Giải Phẫu Bệnh, Xét Nghiệm Tiền Sản Không Xâm Lấn Cho Hội Chứng Down và các rối loạn di truyền khác.
Các đối tác của chúng tôi bao gồm các phòng xét nghiệm tại Hoa Kỳ, Pháp và Thái Lan.

12. Commitment to FVH Infection Control/ Cam Kết về Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn của Bệnh Viện FV

The Laboratory plays an active role in Hospital Infection Control. Responsibilities include:
Khoa Xét Nghiệm đóng vai trò tích cực trong việc Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn Bệnh Viện.Trách nhiệm bao gồm:

- Providing additional services for Multi Drug Resistant Organism screening and reporting
- Cung cấp các dịch vụ bổ sung để sàng lọc và báo cáo về Vi Khuẩn Đa Kháng Thuốc
- Collaborating with the Infection Control Team on the investigations of hospital disease outbreaks.
- Phối hợp với Nhóm Kiểm Soát Nhiễm Khuẩn trong việc điều tra bùng phát dịch bệnh ở bệnh viện
- During outbreaks, save relevant specimens, look for reservoirs and facilitate typing investigations, in a timely fashion.
- Trong quá trình bùng phát dịch bệnh, lưu giữ các mẫu liên quan, tìm kiếm nguồn gây bệnh và tạo điều kiện cho việc khảo sát nhóm gây bệnh kịp thời.
- Ensuring availability of approved technologies to detect, identify and characterise micro-organisms.
- Đảm bảo các công nghệ đã được phê duyệt luôn có sẵn để phát hiện, định danh và mô tả đặc điểm của vi khuẩn.
- Provide Hospital Care Associated Infection (HAI) notification twice per week for suspected cases admitted to the Hospital.
- Thông báo hai lần mỗi tuần các trường hợp nghi ngờ Nhiễm Khuẩn Bệnh viện (HAI) đã nhập viện.
- Offer information regarding antimicrobial agents,
- Cung cấp thông tin về thuốc kháng sinh
- Provide the Hospital with an Annual Cumulative Antibiogram
- Cung cấp báo cáo Kháng Sinh Đồ Tích Lũy Hàng Năm cho Bệnh viện
- Report the isolation of micro-organisms in the Hospital and their antimicrobial sensitivities.
- Báo cáo sự phân lập vi khuẩn trong Bệnh viện và độ nhạy với thuốc kháng sinh

CONTACT NUMBERS/ ĐIỆN THOẠI LIÊN HỆ

Telephone: Điện thoại	028 5411 3344 or 028 5411 3333 ext. 4000 028 5411 3344 hoặc 028 5411 3333, số máy nhánh 4000
Consultation: Tư vấn:	Outside normal working hours Biologist on-call can be reached on 096 262 7814 Ngoài giờ làm việc có thể liên lạc với Bác Sĩ Xét Nghiệm qua số 096 262 7814

FV LABORATORY QUALITY POLICY/ CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG CỦA KHOA XÉT NGHIỆM FV

Laboratory management has defined the following Quality Policy which meets the requirements of ISO 15189: 2012 international Standard and is appropriate to the purpose of our organization.
Ban lãnh đạo khoa xét nghiệm đã xác định Chính Sách Chất Lượng sau đây nhằm đáp ứng các yêu cầu về Tiêu Chuẩn Quốc Tế ISO 15189: 2012 và phù hợp với mục đích của bệnh viện.

FV Laboratory is committed to providing a service of the highest quality and shall be aware and take into consideration the needs and requirements of its users.
Khoa Xét Nghiệm FV cam kết cung cấp dịch vụ có chất lượng cao nhất đồng thời sẽ tìm hiểu và cân nhắc các nhu cầu và yêu cầu của người sử dụng.

In order to ensure that user needs and requirements are met, the Laboratory will:
Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu và yêu cầu của người sử dụng, Khoa Xét Nghiệm sẽ:

- operate a quality management system to integrate the organisation, procedures, processes and resources
- vận hành một hệ thống quản lý chất lượng để tích hợp việc tổ chức, chính sách, quy trình và tài nguyên
- set and review quality objectives and plans in order to implement this quality policy
- thiết lập và xem xét các mục tiêu và kế hoạch về chất lượng để thực hiện chính sách chất lượng này
- ensure that all laboratory staff are familiar with this quality policy to ensure user satisfaction
- đảm bảo tất cả nhân viên Khoa Xét Nghiệm đều nắm rõ chính sách chất lượng này nhằm mang đến sự hài lòng cho người sử dụng dịch vụ.
- ensure that all laboratory staff are familiar with the contents of the quality manual and all procedures relevant to their work
- đảm bảo tất cả nhân viên Khoa Xét Nghiệm đều nắm rõ nội dung của sổ tay chất lượng và tất cả các quy trình liên quan đến công việc của mình
- uphold professional values and be committed to good professional practice and conduct
- duy trì các giá trị chuyên nghiệp đồng thời cam kết thực hiện và thực hành tốt chuyên môn
- commit to the health, safety and welfare of all its staff
- cam kết về sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho tất cả nhân viên trong khoa
- ensure that visitors to the department will be treated with respect and due consideration will be given to their safety while on site
- đảm bảo khách viếng thăm đến khoa phải được đối xử tôn trọng và được xem xét đến vấn đề an toàn khi họ còn đang ở trong khoa
- stay advised of and implement, where applicable, all current legislation relating to the Health and Safety of staff and visitors
- được tư vấn và thực hiện, nếu có, tất cả các luật hiện hành liên quan đến Sức Khỏe và An Toàn cho nhân viên và khách viếng thăm
- comply with relevant environmental legislation
- tuân thủ luật môi trường liên quan
- ensure confidentiality of patient, laboratory and hospital information
- đảm bảo bảo mật thông tin của bệnh nhân, khoa xét nghiệm và bệnh viện

The Laboratory will strive to enhance patient safety through continual improvement and compliance with standards set by ISO 15189, Vietnam MoH Decision 2429-2017-Quality Standards of Bio-Lab and other relevant regulatory requirements.
Khoa Xét Nghiệm sẽ nỗ lực tăng cường an toàn bệnh nhân thông qua việc cải tiến liên tục và tuân thủ bộ tiêu chuẩn ISO 15189, Quyết Định số 2429-2017 của Bộ Y Tế Việt Nam - Tiêu Chí Đánh Giá Mức Chất Lượng Phòng Thí Nghiệm Y Học và các yêu cầu pháp lý liên quan khác.

To comply with these standards, FV Laboratory is committed to:
Để tuân thủ các tiêu chuẩn này, Khoa Xét Nghiệm FV cam kết:

- staff recruitment, training, development and retention at all levels to provide a full and effective service to its users
- tuyển dụng, đào tạo, phát triển và giữ chân nhân viên ở tất cả các cấp để cung cấp dịch vụ toàn diện và hiệu quả cho người sử dụng
- the proper procurement and maintenance of equipment and other resources as are needed for the provision of the service
- mua sắm và bảo trì phù hợp các thiết bị và tài nguyên cần thiết để cung cấp dịch vụ
- the collection, transport and handling of all specimens in such a way as to ensure the correct performance of laboratory examinations
- thu thập, vận chuyển và xử lý tất cả mẫu bệnh phẩm sao cho đảm bảo thực hiện xét nghiệm đúng cách
- use examination procedures that will ensure the highest achievable quality of all tests performed
- áp dụng quy trình kiểm tra nhằm đảm bảo tất cả các xét nghiệm đã thực hiện đạt chất lượng cao nhất
- reporting results of examinations in ways which are timely, confidential, accurate and clinically useful
- báo cáo kết quả kiểm tra kịp thời, bảo mật, chính xác và có ích về mặt lâm sàng
- the assessment of user satisfaction, in addition to internal audit, external quality assessment, identification and control of nonconformities in order to produce continual quality improvement
- đánh giá sự hài lòng của người sử dụng, ngoài việc kiểm toán nội bộ, đánh giá chất lượng bên ngoài, xác định và kiểm tra sự không phù hợp để thực hiện cải tiến chất lượng liên tục.

Signed: _____ Date: _____/_____/20_____
Chữ ký Ngày

Head of Laboratory and Blood Bank, FV Hospital
Trưởng Khoa Xét Nghiệm & Ngân Hàng Máu, Bệnh Viện FV

REQUESTING LABORATORY SERVICES/ YÊU CẦU DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM

Doctors who have access to the FV Hospital Information System can create a request for laboratory services through the system.
Bác sĩ có quyền truy cập vào Hệ Thống Thông Tin Bệnh Viện FV có thể tạo yêu cầu dịch vụ xét nghiệm trên hệ thống.

Clinicians who do not have access to the HIS can send a paper-based request using the appropriate request forms that are available from the FV Outpatients Department and other designated areas. Request forms are also distributed to external clients by the FV Marketing Department.
Bác sĩ lâm sàng không có quyền truy cập vào HIS có thể gửi yêu cầu trên giấy bằng cách sử dụng các phiếu yêu cầu phù hợp có sẵn tại Phòng Khám Ngoại Trú FV và các khu vực quy định khác. Các phiếu yêu cầu còn được Phòng Tiếp Thị FV cung cấp cho khách hàng bên ngoài.

The request form must include:
Phiếu yêu cầu phải bao gồm:

- complete patient details, name, surname, gender and date of birth
- điền thông tin chi tiết của bệnh nhân, tên, họ, giới tính và ngày tháng năm sinh
- name and unique identifier of requesting clinician
- tên và đặc điểm nhận dạng duy nhất của bác sĩ lâm sàng yêu cầu xét nghiệm
- type of specimen, including anatomical site of origin where relevant
- loại mẫu, bao gồm vị trí lấy mẫu có liên quan
- examinations requested
- xét nghiệm được yêu cầu
- date and time of specimen collection
- ngày và giờ lấy mẫu
- any relevant clinical information
- bất kỳ thông tin lâm sàng liên quan

SPECIMEN COLLECTION/ LẤY MẪU BỆNH PHẨM

Specimen collection is a critical step in ensuring correct laboratory results to assist diagnosis, management and treatment of patients. Errors that happen outside the laboratory (e.g. test ordering, patient preparation, blood collection, and transportation of samples) are now recognized as the major source of error in laboratory tests with blood collection as a key step in all those processes.
Lấy mẫu bệnh phẩm là bước quan trọng nhằm đảm bảo kết quả xét nghiệm chính xác để hỗ trợ chẩn đoán, xử trí và điều trị cho bệnh nhân. Các sai sót xảy ra bên ngoài Khoa xét nghiệm (ví dụ: chỉ định xét nghiệm, chuẩn bị bệnh nhân, lấy mẫu máu và vận chuyển mẫu) hiện được xem là nguồn chính gây ra sai sót khi xét nghiệm và việc lấy mẫu máu là bước quan trọng trong tất cả các quy trình đó.

In order to minimize the possibility of errors and avoid patient harm, it is essential specimen collections are done following the standardized process documented below.
Nhằm giảm thiểu khả năng sai sót và tránh gây hại cho bệnh nhân, điều cần thiết là phải tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm theo quy trình chuẩn được trình bày dưới đây.

The collector should sanitize his/ her hands immediately before the first contact with the patient and also ensure appropriate disposal of needles and biological waste material after collection.
Người lấy mẫu phải vệ sinh tay ngay trước khi tiếp xúc lần đầu tiên với bệnh nhân và phải đảm bảo thải bỏ kim và rác thải sinh học thích hợp sau khi lấy mẫu.

Patient Identification/ Nhận Dạng Bệnh Nhân

Correct patient identification is the critical step in laboratory processing and should be done as follows:
Nhận dạng đúng bệnh nhân là bước quan trọng trong quy trình xét nghiệm và phải được thực hiện như sau:

- Collector should ask the patient to state the full name and date of birth. The questions should be phrased as Please state your name and Please state your date of birth
- Người lấy mẫu phải yêu cầu bệnh nhân cung cấp họ tên và ngày tháng năm sinh. Nên đặt các câu hỏi như Vui lòng cho biết họ tên của ông/bà và Vui lòng cho biết ngày tháng năm sinh của ông/bà.
- Compare the information given by the patient with details are registered in Orion HIS or on the written request form.
- Đối chiếu thông tin do bệnh nhân cung cấp với thông tin chi tiết đã đăng ký trên hệ thống Orion HIS hoặc trên phiếu yêu cầu bằng giấy.
- Any discrepancy between given patient details and details on the request form should be recorded and resolved before sample collection.
- Bất kỳ sự khác biệt nào giữa thông tin chi tiết do bệnh nhân cung cấp và thông tin chi tiết trên phiếu yêu cầu đều phải được ghi nhận và xử lý trước khi lấy mẫu.
- In certain circumstances proper patient identification cannot be completed e.g. unconscious, semi-conscious patients or children. In such circumstances patient identification must be completed with help from the parent, legal guardian or accompanying person.
- Trong một số trường hợp, việc nhận dạng đúng bệnh nhân không thể thực hiện được, ví dụ: bệnh nhân bất tỉnh, nửa tỉnh nửa mê hoặc trẻ em. Trong trường hợp này, việc nhận dạng bệnh nhân phải được thực hiện với sự trợ giúp từ cha mẹ, người giám hộ hợp pháp hoặc người đi kèm.

Patient Preparation/ Chuẩn Bị Bệnh Nhân

Any specific preparations required prior to collection are detailed under each individual test in this handbook.
Các yêu cầu cụ thể về việc chuẩn bị trước khi lấy mẫu đều được liệt kê chi tiết cho từng xét nghiệm trong Sổ tay lấy mẫu này.
The composition of blood is changed by nutrients being absorbed into the bloodstream after consuming a meal. Consequently, blood drawn after a meal may not be suitable for some chemistry tests; refer to specific instructions for the test before collection.
Thành phần trong máu sẽ bị thay đổi khi các chất dinh dưỡng được hấp thụ vào máu sau khi ăn. Do đó, việc lấy máu sau bữa ăn có thể không phù hợp cho một số xét nghiệm sinh hóa; tham khảo hướng dẫn cụ thể cho từng xét nghiệm trước khi lấy mẫu.

- Where fasting is required before specimen collection, this is defined as a going without food or drink for a period of at least 6 hours. Water with no additives can be consumed during the fasting period.
- Nhịn ăn uống trước khi lấy mẫu được định nghĩa là không được ăn hoặc uống trong khoảng thời gian ít nhất là 6 giờ. Có thể uống nước không chất phụ gia trong thời gian này.

Before collecting the specimen, ask the patient when he/she last ate or drank anything. If the patient has eaten recently and the requested test specifies fasting, the collector should confirm with the Biologist before collecting.
Trước khi lấy mẫu, hãy hỏi bệnh nhân về thời gian ăn uống lần cuối cùng. Nếu bệnh nhân mới vừa ăn và chỉ định xét nghiệm yêu cầu nhịn ăn uống, người lấy mẫu nên xác nhận với Bác Sĩ Xét Nghiệm trước khi lấy mẫu.

Prior to blood collection, ensure the following:
Trước khi lấy mẫu, cần đảm bảo:

- Patient is in a sitting position or lying down;
- Đặt bệnh nhân ở tư thế ngồi hoặc nằm;
- The selected arm or other collection site must be in a downward position to avoid reflux.
- Cánh tay hoặc vị trí khác được chọn lấy mẫu phải ở tư thế hướng xuống để tránh chảy ngược.
- Apply the tourniquet 7 – 10 cm above the venipuncture site.
- Cột dây ga-rô trên vị trí lấy máu tĩnh mạch từ 7 - 10 cm
- The patient can be asked to form a fist for better visualization of the vein.
- Có thể yêu cầu bệnh nhân nắm bàn tay để nhìn thấy tĩnh mạch rõ hơn.
    - The patient must not pump hand vigorously.
    - Bệnh nhân không được nắm tay quá chặt.
- Palpate the selected vein with the index finger.
- Bắt tĩnh mạch đã chọn bằng ngón trỏ.
    - Do not use the thumb because it has a pulse beat.
    - Không sử dụng ngón tay cái vì có mạch đập.
- Clean the selected collection site with sterile cotton or gauze pads with 70% alcohol or ethanol.
- Sát trùng vị trí lấy mẫu đã chọn bằng bông hoặc gạc vô trùng có tẩm 70% cồn hoặc ethanol.
- When collecting blood for alcohol/ ethanol test, use non-alcoholic based disinfectant.
- Khi lấy mẫu máu để xét nghiệm độ cồn/ethanol, nên sử dụng chất khử trùng không chứa cồn.

Blood collection/ Lấy mẫu máu

Any specific preparations required prior to collection are detailed under each individual test in this handbook.
Các yêu cầu cụ thể về việc chuẩn bị trước khi lấy mẫu đều được liệt kê chi tiết cho từng xét nghiệm trong Sổ tay lấy mẫu này.

Blood collection is a very critical step in ensuring correct laboratory results to assist diagnosis, management and treatment of patients. Errors that happen outside the laboratory (e.g. test ordering, patient preparation, blood collection, and transportation of samples) are now recognized as the major source of error in laboratory tests with blood collection as a key step in all those processes.

Therefore, in order to minimize the possibility of errors and avoid patient harm, it is essential that all medical staff performing blood collection at FV Hospital (and other associated areas of the hospital operation) should follow this standardized process.
Lấy máu là khâu rất quan trọng nhằm đảm bảo kết quả xét nghiệm chính xác để hỗ trợ chẩn đoán, xử trí và điều trị cho bệnh nhân. Sai sót xảy ra bên ngoài khoa xét nghiệm (ví dụ: chỉ định xét nghiệm, chuẩn bị bệnh nhân, lấy máu và vận chuyển mẫu) hiện được xem là nguồn lỗi chính trong các xét nghiệm cũng như việc lấy máu là bước quan trọng trong tất cả các quy trình đó.
Vì vậy, nhằm giảm thiểu khả năng sai sót và tránh gây hại cho bệnh nhân, điều cần thiết là tất cả nhân viên y tế thực hiện lấy mẫu bệnh phẩm tại Bệnh viện FV (và các khu vực liên quan khác trong bệnh viện) đều phải tuân thủ theo quy trình chuẩn này.

The phlebotomist should sanitize his/ her hands immediately before the first contact with the patient.
Người lấy mẫu máu phải vệ sinh tay ngay trước khi tiếp xúc lần đầu tiên với bệnh nhân.

Only use the evacuated tubes to collect blood, do not use syringes.
Chỉ sử dụng ống hút chân không để lấy mẫu máu, không được dùng ống tiêm.

- Place the appropriate needle into the needle holder.
- Lắp kim có kích cỡ phù hợp vào ống giữ kim
- Position the patient's arm in a downward position to prevent reflux from the collection tube into the vein.
- Đặt cánh tay của bệnh nhân ở tư thế hướng xuống để tránh tình trạng chảy ngược từ ống lấy máu vào tĩnh mạch.
- Using the thumb, anchor the vein 2.5 to 5 cm below the venipuncture site
- Dùng ngón cái, giữ chặt tĩnh mạch bên dưới vị trí lấy máu từ 2.5 đến 5cm
- Inform the patient that venipuncture is about to occur.
- Thông báo cho bệnh nhân về việc lấy mẫu máu tĩnh mạch
- Insert the needle at the angle 30° or less and keep it stable in the vein.
- Đâm kim vào một góc ≤ 30 độ và giữ kim cố định trong tĩnh mạch
- Connect the first tube onto the needle.
- Gắn ống lấy máu đầu tiên vào kim.
- As soon as blood starts to fill the tube, release the tourniquet.
- Ngay khi máu bắt đầu chảy vào ống, tháo dây ga-rô.
    - The time of tourniquet application on patient's hand should not be longer than 60 seconds.
    - Thời gian cột dây ga-rô trên tay bệnh nhân không được quá 60 giây.
- Allow the tube to fill until blood flow ceases.
- Để ống lấy máu đầy cho đến khi ngưng chảy máu.
    - This ensures correct blood volume and ratio of blood to additive.
    - Việc này nhằm đảm bảo đúng thể tích máu và tỷ lệ máu với chất phụ gia.
- Remove the full tube from the needle and replace it with the next tube (if any).
- Rút ống đã lấy đủ máu ra khỏi kim và thay ống tiếp theo (nếu có).
    - Always follow the recommended order of draw (see next section on Order of draw).
    - Luôn tuân thủ theo trình tự lấy mẫu máu được khuyến cáo (tham khảo mục tiếp theo về Trình tự lấy mẫu máu)
- Always remove the last tube from the needle holder before removing the needle from the vein.
- Luôn rút ống cuối cùng ra khỏi ống giữ kim trước khi rút kim ra khỏi tĩnh mạch.

Collection Tubes and Order of Draw/ Ống Lấy Máu và Trình Tự Lấy Mẫu Máu

The following guide identifies the colour-coding of specimen tube tops for collecting different types of tests and the recommended tube mixing (inversions).
Hướng dẫn dưới đây giúp xác định mã màu của nắp ống lấy mẫu để thu thập các loại xét nghiệm khác nhau và thực hiện trộn đều ống theo khuyến cáo (đảo nhẹ).

Order of Draw Trình Tự Lấy Mẫu Máu	Tube-Top Colour Màu Của Nắp Ống		Tube Inversions Đảo Ống	Reason for Collection Order Lý Do Lấy Mẫu Máu Theo Trình Tự
Blood culture Cấy máu	 **Adults/** Người lớn: **10mL** **Pediatrics/** Trẻ em: **1 – 3mL**		**8 – 10 times** 8 – 10 lần	**Minimise microbial contamination** Hạn chế lây nhiễm vi khuẩn
Coagulation Tubes Ống đông máu	**Blue-top (4mL)** Nắp màu xanh dương (4mL)		**4 times** 4 lần	**The first additive tube in the draw order because all other additives affects the coagulation tests** Ống có chất chống đông đầu tiên theo trình tự lấy mẫu máu vì tất cả các chất phụ gia khác đều ảnh hưởng đến xét nghiệm đông máu
Plain serum tube Ống huyết thanh	**Red-top (4mL)** Nắp màu đỏ (4mL)		**5 times** 5 lần	**Filled after coagulation tests because silica particles in the plastic tubes activate clotting and affect coagulation tests** Được lấy sau xét nghiệm đông máu vì các hạt silica trong ống nhựa kích hoạt đông máu và ảnh hưởng đến xét nghiệm đông máu
Heparin tubes Ống Heparin	**Green-top (4mL)** Nắp màu xanh lá (4mL)		**8 times** 8 lần	**Causes the least interference in tests other than the coagulation tests** Gây cản trở tối thiểu trong các xét nghiệm ngoài xét nghiệm đông máu
EDTA tubes Ống EDTA	**Lavender-top (4mL)** Nắp màu tím (4mL)		**8 times** 8 lần	**This additive is responsible for more carry-over problems than any other additives. It causes elevated Na+ and K+ levels but chelates and decreases Ca++ and Fe levels. Additive also elevates PT and APTT results.** Chất chống đông này gây ra nhiều vấn đề hơn bất kỳ chất chống đông nào khác. Nó làm tăng nồng độ Na+ và K+ nhưng hình thành chelat, giảm nồng độ Ca++ và Fe. Chất phụ gia này còn làm tăng cao kết quả PT và APTT.
Oxalate/ Fluoride tubes Ống Oxalate/ Fluoride	**Grey-top (4mL)** Nắp màu xám (4mL)		**8 times** 8 lần	**Oxalate is used after haematology tube (lavender stopper) because oxalate interferes in the enzyme reaction, damages cell membranes and causes abnormal RBC morphology.** Oxalate được dùng sau ống xét nghiệm huyết học (nắp màu tím) vì oxalate gây cản trở đến phản ứng của enzyme, làm hỏng màng tế bào và gây bất thường về hình thái của tế bào hồng cầu.

TUBE MIXING (INVERSIONS)/ TRỘN ĐỀU ỐNG (ĐẢO NHẸ)

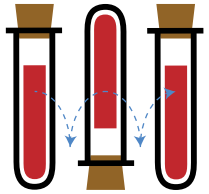

= 1 inversion
1 lần đảo

URINE COLLECTION/ LẤY MẪU NƯỚC TIỂU

Random Urine/ Nước tiểu ngẫu nhiên

- **10-15 ml of clean-catch/ midstream, first morning urine is usually preferred.**
- 10-15 ml nước tiểu sạch/giữa dòng, thường ưu tiên lấy nước tiểu đầu tiên vào buổi sáng.
- **After collection, urine container must be tightly capped and container secured to prevent leakage.**
- Sau khi lấy mẫu, đóng chặt nắp, đảm bảo lọ đựng nước tiểu không bị rò rỉ.

Clean-Catch/ Midstream Urine/ Nước tiểu sạch/giữa dòng

This is the preferred and most suitable urine for bacterial culture and microscopic examination.
Đây là mẫu nước tiểu ưu tiên và thích hợp nhất để nuôi cấy vi khuẩn và khảo sát trực tiếp dưới kính hiển vi.

- **First morning specimen is preferred**
  Ưu tiên mẫu nước tiểu đầu tiên vào buổi sáng
- **Instructions to the patient:**
  Hướng dẫn cho bệnh nhân

  <u>Female Patient/ Bệnh nhân nữ</u>

- **Wash hands with soap and water.**
- Rửa tay với xà phòng và nước.
- **Clean perineum with sterile gauzes.**
- Vệ sinh tầng sinh môn bằng gạc ướt vô trùng.
- **Separate folds of urinary opening with thumb and forefinger and clean inside with sterile gauzes soaked with sterile water, using downward strokes only; then dry the area with another sterile gauze; keep labia separated during urination.**
- Tách nếp gấp ở lỗ tiểu bằng ngón cái và ngón trỏ, vệ sinh bên trong bằng gạc thấm ướt với nước vô trùng; lau sạch theo hướng từ trước ra sau; sau đó lau khô bằng gạc khô vô trùng; phải tách môi âm hộ trong lúc đi tiểu.
- **Open and hold urine container – do not touch inside the container.**
- Mở và giữ lọ đựng nước tiểu – không chạm vào bên trong lọ.
- **Begin urination into toilet. As urination continues, bring container into stream. Fill container halfway and remove from stream.**
- Bắt đầu đi tiểu vào bồn cầu. Khi dòng tiểu đang chảy, đưa lọ vào và lấy nước tiểu giữa dòng. Lấy lọ ra khỏi dòng chảy khi nước tiểu đầy đến nửa lọ.
- **Do not touch inside of cap. Screw cap tightly on the container.**
- Không chạm tay vào bên trong nắp và đóng chặt nắp lọ.

Male Patient/ Bệnh nhân nam

- Wash hands with soap and water.
- Rửa tay với xà phòng và nước
- Completely retract foreskin and clean penis with sterile gauzes soaked with sterile water, then dry the tip of penis with another sterile gauze prior to collection.
- Kéo toàn bộ da bao quy đầu lên và vệ sinh dương vật bằng gạc thấm ướt với nước vô trùng; sau đó lau khô bằng gạc khô vô trùng
- Open and hold urine container – do not touch inside the container.
- Mở và giữ lọ đựng nước tiểu – không chạm vào bên trong lọ.
- Begin urination into toilet. As urination continues, bring container into stream. Fill container halfway and remove from stream.
- Bắt đầu đi tiểu vào bồn cầu. Khi dòng tiểu đang chảy, đưa lọ vào và lấy nước tiểu giữa dòng. Lấy nửa lọ và đưa ra ngoài.
- Do not touch inside of cap. Screw cap tightly on the container.
- Không chạm tay vào bên trong nắp và đóng chặt nắp lọ.

Paediatric patients/ Đối với bệnh nhi

Use a sterile plastic collected bag after carefully cleaning the surrounding area from the front to the back between the folds of the skin as mention above.
Sử dụng túi nhựa vô trùng chuyên biệt dành cho trẻ em để lấy mẫu nước tiểu sau khi làm sạch cẩn thận vùng da xung quanh niệu đạo từ trước ra sau giữa các nếp gấp của da như đã đề cập ở trên.

24-Hour Urine/ Nước tiểu 24 giờ

- 24-hour urine specimens are collected from an entire 24-hour excretion.
- Mẫu nước tiểu 24 giờ được lấy trong toàn bộ 24 giờ bài tiết.
- Some specimen requires preservative and patient should be given clear instructions on necessary precaution and handling of such containers.
- Một số mẫu bệnh phẩm cần có chất bảo quản và bệnh nhân phải được hướng dẫn rõ ràng về biện pháp phòng ngừa và xử lý các lọ đựng nước tiểu này.

Patient Instructions/ Hướng dẫn bệnh nhân:

- Notify patient of potentially hazardous preservatives in the collection container.
- Thông báo cho bệnh nhân về chất bảo quản có khả năng gây hại trong lọ đựng mẫu.
- Where dietary restrictions are required, these instructions will be specified in the individual test instruction in the test catalogue.
- Các xét nghiệm cần hạn chế ăn uống đều có ghi rõ hướng dẫn này trong danh mục xét nghiệm.
- Patient must continue normal fluid intake during the collection period unless otherwise instructed.
- Bệnh nhân phải tiếp tục uống nước thông thường trong thời gian lấy mẫu trừ khi có hướng dẫn khác.
- On the day of collection, patient must completely void the first morning urine.
- Vào ngày lấy mẫu, bệnh nhân phải bài tiết hết nước tiểu đầu tiên vào buổi sáng.
- Patient should record the date and time on the urine container.
- Bệnh nhân phải ghi ngày và giờ lên bình đựng nước tiểu.
- Patient must collect all urine into the container for the next 24 hours.
- Bệnh nhân phải lấy tất cả nước tiểu vào bình trong 24 giờ tiếp theo.
  - Bladder must be emptied first before defecation to avoid urine loss and faecal contamination.
  - Phải bài tiết hết nước tiểu trong bàng quang trước khi đi đại tiện để tránh mất nước tiểu và nhiễm bẩn phân.
- Completely empty the bladder exactly 24 hours from the time of initial collection.
- Bài tiết hết nước tiểu trong bàng quang chính xác 24 giờ tính từ lúc bắt đầu lấy mẫu.
- Urine specimen must be kept refrigerated during the collection period.
- Mẫu nước tiểu phải được giữ lạnh trong suốt thời gian lấy mẫu.
- Send specimen to the Laboratory as soon as possible.
- Gửi mẫu đến Khoa xét nghiệm sớm nhất có thể.

MICROBIOLOGY SPECIMENS/ MẪU XÉT NGHIỆM VI SINH

General Instructions/ Hướng Dẫn Chung

- Culture specimens must ideally be collected before any antibiotic therapy. If this is not possible, specify the antibiotic administered on the request form or in the clinical information on the electronic request.
- Mẫu nuôi cấy tốt nhất phải được lấy trước khi điều trị kháng sinh. Nếu không thể, ghi rõ loại kháng sinh đã chỉ định trên phiếu yêu cầu hoặc trong thông tin lâm sàng trên phiếu yêu cầu điện tử.
- Collect specimens in sterile, screw-capped containers or provided swab.
- Lấy mẫu bệnh phẩm vào các lọ vô trùng, có nắp vặn hoặc bằng que gòn được cung cấp.
- Follow aseptic technique for specimen collection to avoid contamination.
- Thực hiện theo kỹ thuật vô trùng khi lấy mẫu để tránh nhiễm bẩn.
- Send the specimen to the Laboratory as soon as possible.
- Gửi mẫu đến Khoa xét nghiệm sớm nhất có thể.

Blood Culture/ Cấy máu

- For adult patient blood culture request, ALWAYS collect two sets (one set of two bottles: one aerobic and one anaerobic) of blood culture from two different veins at 30 minutes interval.
- Đối với yêu cầu cấy máu cho bệnh nhân người lớn, LUÔN LUÔN thực hiện hai bộ cấy máu (một bộ bao gồm hai chai: một chai hiếu khí và một chai kỵ khí) được lấy từ hai vị trí khác nhau và cách nhau 30 phút.
- If the patient is on a central line (CVP or arterial line) obtain blood for one set of blood culture from peripheral vein and blood for another set of blood culture through the central line drawing both one after other at the same time.
- Nếu bệnh nhân đang có đường truyền trung tâm (CVP: tĩnh mạch trung tâm hoặc động mạch) thì thực hiện một bộ cấy máu từ tĩnh mạch ngoại biên và một bộ cấy máu khác qua đường truyền trung tâm tại cùng một thời điểm.
- Always label the blood culture bottles appropriately as to whether the blood was obtained from peripheral vein or central line and indicate the same in the request form.
- Dán nhãn trên các chai cấy máu theo đúng vị trí được lấy tương ứng là tĩnh mạch ngoại biên hay đường truyền trung tâm như đã chỉ định.

Materials/ Vật liệu

- Blood culture bottles: BacT/ALERT® Plus - bio-Merieux Culture Bottles and needle.
- Chai cấy máu: BacT/ALERT® Plus - bio-Merieux và kim lấy máu
- Sterile gloves.
- Găng tay vô trùng.
- 70% alcohol, 10% povidone iodine or Braunoderm
- Cồn 70%; Pividone iodine 10% hoặc Braunoderm

Procedure/ Quy trình lấy máu

- Collect all specimens aseptically
- Tuân thủ nguyên tắc vô trùng khi lấy máu
- Prior to collection of blood for culture, check the blood culture bottle for evidence of damage, contamination or turbidity. Do not use bottles which show turbidity (cloudiness), bulging or depressed septum or leakage
- Trước khi lấy máu để nuôi cấy, kiểm tra chai cấy máu xem có bị hư, vấy nhiễm hay bị đục không. Không sử dụng các chai bị đục (vẩn đục), phình ra, lõm vào hoặc rò rỉ

- Remove the flap covering the blood culture bottle and clean the rubber bunk with 70% alcohol prior to dispensing blood into them.
- Tháo nắp chai cấy máu và làm sạch nắp cao su bên dưới bằng cồn 70% trước khi rút máu vào chai
- Select the vein for venepuncture
- Chọn tĩnh mạch để lấy máu
- Wash hands and wear sterile gloves
- Rửa tay và đeo găng tay vô trùng
- Swab the venepuncture site centrifugally with 70% alcohol followed by 10% povidone iodine or Braunoderm, using at least 3 swabs for each.
- Sát trùng vị trí lấy máu bằng bông cồn 70%, để khô rồi sát trùng lại, thực hiện ít nhất 3 lần, tiếp sau đó sát trùng bằng Pividone iodine 10% hoặc Braunoderm.
- Allow to dry in between swabbing. Allow Povidone Iodine/Braunoderm to dry for 2 min.
- Để Povidone Iodine / Braunoderm khô trong 2 phút.
- After cleaning DO NOT palpate the vein AGAIN.
- KHÔNG chạm tay vào LẠI vùng tĩnh mạch đã được sát trùng.
- Place the appropriate needle into the needle holder.
- Lắp kim có kích cỡ phù hợp vào ống nối trung gian giữa kim và chai cấy máu (ống giữ kim)
- Position the patient's arm in a downward position to prevent reflux from the collection tube into the vein.
- Đặt cánh tay của bệnh nhân ở tư thế hướng xuống để tránh tình trạng chảy ngược từ ống lấy máu vào tĩnh mạch.
- Using the thumb, anchor the vein 2.5 to 5 cm below the venipuncture site
- Dùng ngón cái, giữ chặt tĩnh mạch bên dưới vị trí lấy máu từ 2.5 đến 5cm
- Inform the patient that venipuncture is about to occur.
- Thông báo cho bệnh nhân về việc lấy mẫu máu
- Insert the needle at the angle 30° or less and keep it stable in the vein.
- Đâm kim một góc ≤ 30 độ so với bề mặt cẳng tay và giữ kim cố định trong tĩnh mạch
- Connect the aerobic bottle onto the needle first.
- Gắn chai cấy máu hiếu khí (Chai nắp màu xanh lá cây) vào kim trước.
- As soon as blood starts to fill the bottle, release the tourniquet.
- Tháo dây ga-rô ngay khi máu bắt đầu chảy vào chai.
  - The time of tourniquet application on patient's hand should not be longer than 60 seconds.
  - Thời gian cột dây ga-rô trên tay bệnh nhân không được quá 60 giây.
- Allow the bottle to fill until blood flow ceases.
- Giữ chai cấy máu cho đến khi máu ngưng chảy vào chai.
  - This ensures correct blood volume and ratio of blood to additive (10 ml for adult; 3 - 5 ml for the child and 1 - 2 ml for the neonate).
  - Việc này nhằm đảm bảo lấy đủ thể tích máu cần thiết (10 ml cho người lớn; 3 - 5 ml cho trẻ em và 1 - 2 ml cho trẻ sơ sinh) và tỷ lệ máu với môi trường trong chai cấy máu đúng theo khuyến cáo của nhà sản xuất (1:10) .
- Remove the full bottle from the needle and replace it with the next bottle (anaerobic bottle); then with the next tube (if any).
- Tháo chai cấy máu đã được lấy đủ máu ra khỏi kim và gắn chai kỵ khí (Chai nắp màu cam) vào tiếp, sao đó là những ống mẫu khác (nếu có).
  - Always follow the recommended order of draw (see above section on Order of draw).
  - Luôn tuân thủ theo trình tự lấy mẫu máu được khuyến cáo (tham khảo mục ở trên về Trình tự lấy mẫu máu)
- Always remove the last tube from the needle holder before removing the needle from the vein.
- Luôn rút chai hoặc ống cuối cùng ra khỏi ống giữ kim trước khi rút kim ra khỏi tĩnh mạch.
- In the case of withdraw blood by syringes, 8 -10 ml of blood first into anaerobic bottle and then 8 -10 ml into aerobic bottle.
- Trong trường hợp rút máu bằng ống tiêm, thực hiện phân phối 8 - 10 ml máu vào chai yếm khí trước rồi 8 -10 ml vào chai hiếu khí sau.
- Mix the blood well with the culture medium in the bottle.
- Trộn đều máu với môi trường nuôi cấy trong chai.

- After inoculating the blood into the blood culture bottle do not paste a plaster on top of the rubber bunk. This plaster will increase the possibility of contamination.
- Không dán băng dán lên trên nắp cao su sau khi máu đã được bơm vào chai. Băng dán sẽ làm tăng khả năng ngoại nhiễm.
- Label the bottles with patient identification details, date, time, and site of collection,ect
- Dán nhãn lên chai với những thông tin nhận dạng bệnh nhân như ngày, giờ, nơi lấy mẫu, …
- Send to the Laboratory AS SOON AS POSSIBLE. If there is a delay, keep at room temperature. DO NOT REFRIGERATE (keep the bottles as far as possible away from direct blowing of air condition).
- Gửi mẫu đến Khoa xét nghiệm sớm nhất có thể. Nếu bị chậm trễ, thì chai cấy máu phải được giữ ở nhiệt độ phòng. KHÔNG ĐƯỢC GIỮ TRONG TỦ LẠNH (không để gần luồng gió thổi trực tiếp từ máy điều hòa không khí).
- Use BacT/ALERT® Plus-bio-Merieux Culture Bottles supplied by the Main Stock, as indicated below:
- Sử dụng Chai nuôi cấy BacT / ALERT® Plus-bio-Merieux được cung cấp như mô tả bên dưới:

BacT/ALERT® Plus-bio-Merieux bottles	Colour of Bottle Cap *Màu của nắp chai*	Use for *Sử dụng*
BacT/ALERT® FA Plus-Aerobic	Green	Aerobic and/or fungal culture Cấy máu hiếu khí và/ hoặc nấm
BacT/ALERT® FN Plus-Aerobic	Orange	Anaerobic culture Cấy máu kỵ khí
BacT/ALERT® PF Plus-Aerobic	Yellow	Aerobic culture for paediatrics Cấy máu hiếu khí cho trẻ em

Note/ Lưu ý:
- Order both aerobic and anaerobic investigations simultaneously.
- Thực hiện đồng thời cả cấy máu hiếu khí và kỵ khí.
- Withdraw blood for aerobic culture first.
- Lấy máu vào chai hiếu khí trước.
- For paediatric cases, a single aerobic culture using the BacT/ALERT® PF Plus bottle is acceptable.
- Đối với bệnh nhi, thực hiện một chai cấy máu hiếu khí và sử dụng chai cấy máu BacT / ALERT® PF Plus.
- Do not paste any sticker, or write, over the bar code printed on each bottle. The bar code is used for registration in the BacT/ALERT® System.
- Không dán nhãn, hoặc viết, lên mã vạch được in trên mỗi chai. Vì mã vạch này được sử dụng để đăng ký trong Hệ thống máy cấy máu BacT / ALERT®.

Body Fluids (excluding CSF)/ Mẫu Dịch Cơ Thể (trừ Dịch Não Tủy CFS)

- Collected by requesting Doctor/specialist
- Thủ thuật chọc hút dịch cơ thể sẽ đươc thực hiện bởi Bác sĩ chỉ định/chuyên khoa
- Collect at least 3mL into sterile containers.
- Lấy ít nhất 3mL vào lọ vô trùng
- If TB culture and examination is requested, collect a separate specimen.
- Nếu yêu cầu xét nghiệm và nuôi cấy vi khuẩn lao thì phải lấy mẫu riêng.

Cerebro-Spinal Fluid (CSF)/ Mẫu Dịch Não Tủy (CFS)

- Collected by requesting Doctor/specialist
- Thủ thuật chọc hút dịch não tủy sẽ đươc thực hiện bởi Bác sĩ chỉ định/chuyên khoa
- Collect at least 3mL into three sterile containers (minimum 1 mL for each bottle)
- Lấy ít nhất 3mL vào ba lọ vô trùng (tối thiểu 1mL cho mỗi lọ)
  - 1st container – Chemistry or any other immunology tests
  - Lọ 1 – Xét nghiệm hóa học và bất kỳ xét nghiệm miễn dịch nào khác
  - 2nd container – For culture
  - Lọ 2 – Nuôi cấy
  - 3rd bottle – Cell count
  - Lọ 3 – Đếm tế bào

Fine Needle Aspirates/ Mẫu Chọc Hút Tế Bào Bằng Kim Nhỏ

- Collected by requesting Doctor/specialist
- Thủ thuật chọc hút tế bào sẽ được thực hiện bởi Bác sĩ chỉ định/chuyên khoa
- Remove needle before transporting specimen to the Laboratory without adding formalin or fixative.
- Rút kim trước khi vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm và không cần thêm formalin hoặc chất định hình.
- Specify the source of the aspirate.
- Ghi rõ vị trí chọc hút.

MDROs (MRSA/ESBL) Screening/ Xét nghiệm Sàng lọc Vi khuẩn đa kháng thuốc (MRSA / ESBL)

- Only nasal, anal swabs are accepted for screening.
- Chỉ thực hiện trên mẫu phết mũi, hậu môn.

Pus/ Mẫu Mủ

- Pus specimen is preferable to pus swab.
- Lấy mủ bằng que gòn thích hợp hơn
- Collect in sterile container, or swab
- Lấy mẫu vào lọ vô trùng, hoặc que gòn

Sputum/ Mẫu Đờm

- Collect specimen in a sterile container.
- Lấy mẫu vào lọ vô trùng
- An early morning specimen is preferred.
- Ưu tiên lấy mẫu vào buổi sáng sớm
- Rinse mouth with water to reduce contamination.
- Súc miệng với nước để giảm nhiễm bẩn
  - It is important that sputum is collected not saliva.
  - Cần lưu ý là lấy mẫu đờm, không lấy nước bọt
- A good sputum specimen will be generally mucoid.
- Mẫu đờm tốt thường sẽ có chất nhầy
  - If specimen is watery and almost clear it is most likely saliva and therefore unsuitable for culture.
  - Nếu mẫu đờm có nhiều nước và gần như trong suốt thì rất có thể đó là nước bọt và vì vậy không thích hợp để nuôi cấy.
- For Mycobacterium tuberculosis investigation:
  - Đối với xét nghiệm tìm vi khuẩn Lao (Mycobacterium):
  - Volume required: 5- 10 mL
  - Thể tích mẫu: 5- 10 mL
  - Collect an early-morning specimen from deep productive cough (after breathing in and out 3 times, then cough from between the chest) on at least three consecutive days - this provides the best yield. If this is not possible, separate collections of three consecutive samples in an 8 to 24 hour period is acceptable; one of which should be a first morning specimen.
  - Để đạt được kết quả tốt nhất, nên lấy mẫu đờm khạc sâu vào buổi sáng sớm (sau khi hít vào và thở ra thật sâu 3 lần, ho mạnh và khạc đờm vào trong lọ) trong ít nhất ba ngày liên tiếp. Nếu điều này là không thể, thì lấy ba mẫu liên tiếp cách nhau 8 đến 24 giờ; một trong ba mẫu đó phải là mẫu đờm được lấy vào sáng sớm.
  - Do not pool specimens (e.g. 24-hr pooled sputum); such samples and saliva are unacceptable.
  - Không trộn các mẫu lẫn nhau (ví dụ: trộn gộp các mẫu đờm lấy được trong 24 giờ với nhau); mẫu đàm lẫn nước bọt sẽ không được chấp nhận.
  - Mark INDUCED on the request form if induced sputum is sent since nebulized sputum is watery and could be mistaken for saliva
  - Ghi chú Đàm kích thích trên phiếu chỉ định nếu mẫu đàm kích thích được gửi làm xét nghiệm vì mẫu đàm này sẽ lỏng (kích thích bằng cách phun khí dung) và có thể bị nhầm lẫn với nước bọt

Stool/ Mẫu Phân

- Obtain the appropriate sterile collection containers.
- Dùng lọ đựng mẫu vô trùng thích hợp.
- Fresh stool specimens are preferred to rectal swabs.
- Lấy mẫu phân tốt hơn lấy mẫu ngoáy trực tràng
- Collect a specimen equal to or greater in size than two large walnuts, or equal to or greater than two tablespoons (10–20 grams) of liquid.
- Lấy mẫu có kích thước ≥ hai quả óc chó lớn, hoặc ≥ hai muỗng canh nếu phân lỏng (10 - 20 gram).
  - Stool specimen must only half-fill the container (not more).
  - Lượng mẫu: không đầy quá nửa lọ
- Collect slimy stool with any mucus, bloody and shreds of epithelium present.
- Lấy phần mẫu phân có nhầy nhớt và máu.
- Screw the stool container lids tightly after collection and transfer.
- Đóng chặt nắp sau khi lấy mẫu rồi gửi đến khoa xét nghiệm.
- If rectal swab is collected, it must contain adequate faecal material.
- Nếu mẫu phết trực tràng được lấy, thì phải thấy phân phủ trên que mẫu.
- If it is not possible to process the specimen within 2 hours, a small amount should be collected on a swab then be inoculated into Cary-Blair transport medium.
- Nếu không thể xử lý mẫu trong vòng 2 giờ, dùng tăm bông lấy một lượng nhỏ, sau đó cho vào môi trường vận chuyển Cary-Blair.
- Send fresh specimen for examination of amoebae.
- Đối với xét nghiệm tìm a-míp, mẫu phân cần phải được gửi ngay đến khoa xét nghiệm để khảo sát

Stool for Occult Blood testing/ Mẫu phân để làm xét nghiệm tìm máu ẩn trong phân:

- Three clean plastic containers are given.
- Cung cấp cho bệnh nhân 3 lọ đựng mẫu sạch
- Collect one stool sample each day over three days (use one container for each collection).
- Mỗi ngày lấy một mẫu phân, trong ba ngày (sử dụng một lọ cho một mẫu)
- For 48 hours before collection, avoid:
- Trong vòng 48 giờ trước khi lấy mẫu, cần tránh:
  - Red meat and certain raw fruits and vegetables especially melon, carrots and radish.
  - Tránh ăn thịt đỏ và một số loại trái cây và rau sống đặc biệt là các loại dưa như dưa gang, dưa bở, dưa hấu, cà rốt và củ cải.
  - Avoid intake of iron supplements and vitamins.
  - Tránh ăn bổ sung sắt và vitamin.
  - Avoid alcohol and drugs such as Aspirin, Corticosteroids, NSAIDS (Non-Steroidal Anti-inflammatory Drugs) should not be taken;
  - Tránh uống rượu và sử dụng các loại thuốc như Aspirin, Corticosteroid, NSAIDS (Thuốc chống viêm không steroid);
  - Collect a small amount in the container and close lid firmly;
  - Lấy một lượng nhỏ phân vào lọ và đóng chặt nắp;
  - Label the container with Patient name, date of birth, HN and the date of collection. Deliver to the laboratory.
  - Dán nhãn lên lọ mẫu với tên Bệnh nhân, ngày sinh, HN và ngày ngày lấy mẫu. Chuyển mẫu đến khoa xét nghiệm.

Semen/ Mẫu Tinh Dịch

- Specimen must be collected between 2 – 7 days of abstinence, as recommended by the WHO Laboratory guideline.
- Theo khuyến cáo của WHO về Hướng dẫn xét nghiệm tinh dịch đồ, mẫu phải được lấy sau khi kiêng quan

hệ tình dục trong 2 - 7 ngày

- Produce specimen by masturbation into a sterile wide-necked plastic container provided by the Laboratory.
- Lấy mẫu bằng cách thủ dâm rồi cho vào lọ vô trùng bằng nhựa có miệng rộng do Khoa xét nghiệm cung cấp.
  - o DO NOT USE LUBRICANTS OR CONDOMS (most condoms contain spermicidal chemicals).
  - o KHÔNG SỬ DỤNG CHẤT BÔI TRƠN HOẶC BAO CAO SU (hầu hết các loại bao cao su đều có chứa hóa chất diệt tinh trùng).
- Produced specimen must be completely collected into the container.
- Phải lấy toàn bộ tinh dịch có được vào lọ.
  - o Any spillage must be noted, as it might influence the test result.
  - o Cần lưu ý tình trạng rơi vãi, vì có thể ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.
- Deliver specimen to the Laboratory within 1 hour to ensure quality of specimen will not be compromised.
- Gửi mẫu đến Khoa xét nghiệm trong vòng 1 giờ nhằm đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng mẫu.
- Keep specimen warm (between 20^{0}C – 40^{0}C) by keeping container close to the body, in pockets of shirt or trousers.
- Giữ ấm mẫu (trong khoảng 20^{0}C - 40^{0}C) bằng cách đặt lọ gần cơ thể, trong túi áo hoặc túi quần.

HISTOPATHOLOGY SPECIMENS/ MẪU GIẢI PHẪU BỆNH

Request Form and Clinical Information/ Phiếu Yêu Cầu và Thông Tin Lâm Sàng

- Clinical information must be provided with all specimens to aid Pathologists with giving a detailed report.
- Phải cung cấp thông tin lâm sàng cùng với tất cả mẫu bệnh phẩm nhằm hỗ trợ bác sĩ giải phẫu bệnh đưa ra báo cáo chi tiết.
- Site of surgical specimen collection must be provided including the nature of removed tissue or organ.
- Phải cung cấp vị trí phẫu thuật để lấy mẫu bao gồm tính chất của mô hoặc cơ quan đã sinh thiết.
- Information on any previous histological investigation must also be provided where available.
- Ngoài ra, phải cung cấp tất cả thông tin khảo sát giải phẫu bệnh trước đó, nếu có.
- Request form or electronic clinical information must be completed by the requesting doctor not by nursing or other staff.
- Bác sĩ chỉ định, chứ không phải điều dưỡng hoặc nhân viên nào khác, phải điền phiếu yêu cầu hoặc thông tin lâm sàng điện tử.

Histology Specimens/ Mẫu mô

- Staff must always be alert and aware of dangers associated with incorrect labelling of the surgical specimens.
- Nhân viên phải luôn lưu ý và hiểu rõ về các nguy cơ liên quan đến việc dán nhãn không đúng cách cho các mẫu bệnh phẩm ngoại khoa.
- Do not leave specimens on theatre benches after the operating list is completed.
- Không để mẫu bệnh phẩm trên băng ghế trong khu vực phòng mổ sau khi đã hoàn thành danh mục phẫu thuật.
  - o Specimen will dry up and autolyse rapidly.
  - o Mẫu bệnh phẩm sẽ nhanh chóng bị khô và tự tiêu.
- Ensure that specimen is tightly secured in clean containers, jars or plastic bags (in the case of very large specimens) whilst being immersed entirely in 10% Formalin immediately after removal from the patient.
- Đảm bảo mẫu bệnh phẩm được cố định chặt trong các hộp, lọ hoặc túi nhựa sạch (trong trường hợp mẫu bệnh phẩm rất lớn) trong khi mẫu vẫn được ngâm hoàn toàn trong Formalin 10% ngay sau khi lấy ra khỏi bệnh nhân.
  - o Formalin must be approximately 8 times the volume of the specimen.
  - o Formalin phải gấp khoảng 8 lần thể tích của mẫu bệnh phẩm.
- Multiple small biopsies such as gastro-intestinal must be mounted on a piece of filter paper before placing them in containers.
- Nếu có nhiều mẫu sinh thiết nhỏ như mẫu ở dạ dày-ruột thì phải đặt chúng lên một mảnh giấy lọc trước khi cho vào vật đựng.
  - o This will ensure biopsies do not float and are completely immersed in formalin.
  - o Điều này sẽ đảm bảo mẫu sinh thiết không nổi lên mà được ngâm hoàn toàn trong formalin.
- Wherever possible, place one specimen per container.
- Bất cứ khi nào có thể, đặt một mẫu vào một vật đựng.
- Do not crush or force the specimen into small containers.
- Không nhồi nhét hoặc chèn ép mẫu vào các vật đựng nhỏ.
- Do not dissect the removed tissues in parts as they become distorted thus making it difficult to obtain representative blocks.
- Không chia cắt các mô đã sinh thiết thành nhiều phần vì chúng sẽ biến dạng, từ đó gây khó khăn cho việc đúc khối bệnh phẩm.

COLLECTION AREAS/ KHU VỰC LẤY MẪU

In patients (including A&E) Collections/ Lấy Mẫu Cho Bệnh Nhân Nội Trú (bao gồm Khoa Cấp Cứu):

Monday to Sunday (including Public Holidays
Thứ Hai đến Chủ Nhật (bao gồm Ngày Lễ)

- Specimen collection is performed by trained and competent clinical staff (nurses and/ or doctors).
- Việc lấy mẫu sẽ do nhân viên lâm sàng đã được đào tạo và có đủ năng lực thực hiện (điều dưỡng và/ hoặc bác sĩ).

Out patients Collections/ Lấy Mẫu Cho Bệnh Nhân Ngoại Trú:

Monday to Friday (7:00AM to 5:00PM) and Saturday (7:00AM to 12 noon)
Thứ Hai đến Thứ Sáu (7:00 giờ sáng đến 5:00 giờ chiều) và Thứ Bảy (7:00 giờ sáng đến 12 giờ trưa)

- Specimen collection is performed by trained and competent clinicians in the outpatients' areas including, F-Building, V-Building and FV Saigon Clinic.
- Việc lấy mẫu sẽ do nhân viên lâm sàng đã được đào tạo và có đủ năng lực thực hiện trong khu vực dành cho bệnh nhân ngoại trú như Tòa Nhà F, Tòa Nhà V và Phòng Khám FV Sài Gòn.
  - o FV Saigon Clinic collections are open until 2:00PM on Saturday.
  - o Khu vực lấy mẫu ở Phòng Khám FV Sài Gòn mở cửa đến 2 giờ chiều Thứ Bảy.

SPECIMEN HANDLING AND RECEIVING/ TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ MẪU BỆNH PHẨM

Minimum Labelling Requirements/ Yêu Cầu Tối Thiểu Về Nhãn Dán

The collected specimen (and accompanying request form, if not ordered through the Hospital Information System) must, as a minimum, include:
Mẫu bệnh phẩm đã thu thập (và phiếu yêu cầu đính kèm, nếu không được chỉ định trên Hệ Thống Thông Tin Bệnh Viện), thì tối thiểu phải bao gồm:

- Patient's full name
- Họ tên của bệnh nhân
- Patient's date of birth
- Ngày tháng năm sinh của bệnh nhân
- Date of specimen collected
- Ngày lấy mẫu
- Source of specimen (if necessary)
- Nguồn lấy mẫu (nếu cần)

Specimen Handling and Transportation/ Xử Lý và Vận Chuyển Mẫu

- Urgent requests must be labelled STAT on the request form or in the HIS
- Yêu cầu khẩn cấp phải được dán nhãn STAT trên phiếu yêu cầu hoặc trên HIS

Blood and other specimens must always be delivered to the Laboratory as soon as possible, ideally within 2 hours from time of collection.
Máu và các mẫu bệnh phẩm khác phải luôn gửi đến Khoa Xét Nghiệm càng sớm càng tốt, tốt nhất là trong vòng 2 giờ kể từ khi lấy mẫu.

All specimens must be transported in appropriate biohazard bags and appropriate secondary containers to protect from leakage and/ or breakage during transit.
Tất cả các mẫu bệnh phẩm phải được vận chuyển trong túi sinh học và thùng đựng thứ hai phù hợp để ngăn rò rỉ và/hoặc vỡ trong quá trình vận chuyển.

Transportation of specimen is sensitive to high temperature, such as ACTH, Ammonia, Blood Gases, and Lactate, need to be kept at 2-8°C. Specimen should be immersed in the mixture of ice and water immediately after collection.
Vận chuyển mẫu bệnh phẩm nhạy cảm với nhiệt độ cao, chẳng hạn như ACTH, Amoniac, Khí máu và Lactate, cần phải giữ ở nhiệt độ 2-8°C. Mẫu bệnh phẩm phải được ngâm trong hỗn hợp nước và đá ngay sau khi lấy mẫu.

For safety reasons, needles should be removed when sending specimen in syringe to the laboratory.
Vì lý do an toàn, kim tiêm phải được loại bỏ khi gửi mẫu trong ống tiêm đến phòng thí nghiệm.

Specimen Acceptance and Rejection Criteria/ Tiêu Chí Chấp Nhận và Loại Bỏ Mẫu Bệnh Phẩm

The laboratory follows the criteria below for accepting or rejecting specimens:
Khoa xét nghiệm tuân thủ các tiêu chí dưới đây để chấp nhập hoặc loại bỏ mẫu bệnh phẩm:

Specimen acceptance criteria *Tiêu chí chấp nhận mẫu bệnh phẩm*	**Specimen rejection criteria** *Tiêu chí loại bỏ mẫu bệnh phẩm*	**Action taken** *Hành động đã thực hiện*	**Corrective action** *Hành động khắc phục*
Labelled specimen with the patient and test details Mẫu bệnh phẩm có dán nhãn thông tin bệnh nhân và xét nghiệm	Unlabelled / Mislabelled specimen Mẫu bệnh phẩm không dán nhãn/dán nhãn không đúng cách	If specimen is collected by a non-invasive procedure or venipuncture (Blood, Urine, Sputum or throat swab) – Reject the specimen. Nếu mẫu bệnh phẩm được lấy bằng thủ thuật không xâm lấn hoặc từ tĩnh mạch (mẫu máu, nước tiểu, đờm, hoặc phết họng) – Loại bỏ mẫu bệnh phẩm. If specimen is collected by invasive procedure like needle aspiration, body fluids or anatomical pathology specimens. Nếu mẫu bệnh phẩm được lấy bằng thủ thuật xâm lấn như mẫu chọc hút, dịch cơ thể hoặc giải phẫu bệnh. Consult Biologists or Head of Laboratory prior to rejection. Tham khảo ý kiến của Bác sĩ xét nghiệm hoặc Trưởng Khoa Xét Nghiệm trước khi loại bỏ mẫu.	Discard specimen and contact the collector to request for a recollect. Hủy bỏ mẫu bệnh phẩm và liên hệ với người lấy mẫu để yêu cầu lấy lại mẫu. Use Orion to change specimen status to Marked for Recollection – Unlabelled or improperly labelled Sử dụng Orion để thay đổi tình trạng mẫu bệnh phẩm thành Marked for Recollection - Unlabeled or improperly labeled (Đánh dấu để lấy lại mẫu – Không dán nhãn hoặc Dán nhãn không đúng cách)
Specimen container types matches with the test requested Note: All tests are defined to the correct container type in Orion Loại lọ/ống đựng mẫu phải đúng với loại xét nghiệm được yêu cầu Ghi chú: Tất cả các xét nghiệm đều được xác định đúng loại lọ/ống trên Orion	Specimen container type does not match with the test requested Loại lọ/ống đựng mẫu không đúng với loại xét nghiệm được yêu cầu	Do not Process. Không xử lý mẫu. Contact the collector to request for a recollect. Liên hệ với người lấy mẫu để yêu cầu lấy lại mẫu.	Use Orion to change specimen status to Marked for Recollection – Wrong tube/ container used Sử dụng Orion để thay đổi tình trạng mẫu bệnh phẩm thành Marked for Recollection - Wrong tube/ container used (Đánh dấu để lấy lại mẫu – Sử dụng sai ống/ lọ đựng mẫu)

Specimen received with sufficient volume Nhận mẫu bệnh phẩm có đủ thể tích	**Specimen received with insufficient volume i.e. the ratio of blood to anticoagulant is incorrect** Nhận mẫu bệnh phẩm không đủ thể tích, ví dụ tỷ lệ máu với thuốc kháng đông không chính xác	**Do not Process.** Không xử lý mẫu. **Contact the collector to request for a recollect.** Liên hệ với người lấy mẫu để yêu cầu lấy lại mẫu.	**Use Orion to change specimen status to Marked for Recollection – Insufficient Volume** Sử dụng Orion để thay đổi tình trạng mẫu bệnh phẩm thành Marked for Recollection - Insufficient Volume (Đánh dấu để lấy lại mẫu – Không đủ thể tích)
Proper and non leaking Specimen container Lọ/ống đựng mẫu phù hợp và không rò rỉ	**Improper, broken or Leaking Specimen container** Lọ/ống đựng mẫu không phù hợp, nứt vỡ hoặc rò rỉ	**Do not Process.** Không xử lý mẫu. **Contact the collector to request for a recollect.** Liên hệ với người lấy mẫu để yêu cầu lấy lại mẫu.	**Use Orion to change specimen status to Marked for Recollection – Damaged in transit** Sử dụng Orion để thay đổi tình trạng mẫu bệnh phẩm thành Marked for Recollection - Damaged in transit (Đánh dấu để lấy lại mẫu – Hư hỏng khi vận chuyển)
Specimen received at appropriate time after collection Tiếp nhận mẫu vào thời gian thích hợp sau khi lấy mẫu	**Prolonged transport time beyond two hours** Thời gian vận chuyển mẫu kéo dài hơn 2 giờ **Note: Specimens collected by invasive procedures and anatomical pathology specimens can be received regardless of collection date/ time.** Ghi chú: Có thể tiếp nhận mẫu bệnh phẩm được lấy bằng thủ thuật xâm lấn và mẫu bệnh phẩm giải phẫu bệnh bất kể ngày/giờ lấy mẫu.	**Consult Biologists or Head of Laboratory prior to processing.** Tham khảo ý kiến của Bác sĩ xét nghiệm hoặc Trưởng Khoa Xét Nghiệm trước khi xử lý mẫu.	**If specimen is rejected – contact the collector to request for a recollect.** **Use Orion to change specimen status to Marked for Recollection – Delayed in transit** Nếu loại bỏ mẫu - liên hệ với người lấy mẫu để yêu cầu lấy lại mẫu. Sử dụng Orion để thay đổi tình trạng mẫu bệnh phẩm thành Marked for Recollection - Delayed in transit (Đánh dấu để lấy lại mẫu - Chậm trễ khi vận chuyển)
	Other reasons for specimen rejection: Các lý do hủy bỏ mẫu khác: • **Haemolysed specimen** Mẫu bệnh phẩm có hiện tượng tan huyết • **Plasma specimens with a clot** • Mẫu bệnh phẩm huyết tương có máu đông**Specimens containing foreign materials or visible fibrin threads.** • Mẫu bệnh phẩm có chứa chất liệu lạ hoặc có thể nhìn thấy sợi fibrin rõ ràng. • **Grossly lipemic specimen/** Mẫu bệnh phẩm đục • **Not transported/ received in proper temperature condition/** Không vận chuyển/tiếp nhận trong điều kiện nhiệt độ phù hợp	**Do not Process/ do not report results if already processed.** Không xử lý mẫu/Không báo cáo kết quả nếu đã xử lý mẫu. **Contact the collector to request for a recollect.** Liên hệ với người lấy mẫu để yêu cầu lấy lại mẫu.	**Use Orion to change specimen status to Marked for Recollection – select the appropriate reason for recollection from the dropdown list** Sử dụng Orion để thay đổi tình trạng mẫu bệnh phẩm thành Marked for Recollection (Đánh dấu để lấy lại mẫu) – chọn lý do thích hợp từ danh sách liệt kê để lấy lại mẫu

Improperly Labelled Precious Specimens/ Dán Nhãn Không Đúng Cách

Precious specimens are samples that are collected through invasive procedures and are difficult or impossible to recollect or samples with critical life-saving tests.
Mẫu quý là mẫu bệnh phẩm được lấy bằng các thủ thuật xâm lấn và khó thực hiện hoặc không thể lấy lại mẫu hoặc là mẫu xét nghiệm quan trọng có khả năng cứu sống bệnh nhân.

Examples include/ Ví dụ:

- **Tissues/ biopsies**
- Mẫu mô/sinh thiết
- **Pap smear samples**
- Mẫu phết tế bào
- **Bone marrow**
- Mẫu tủy xương
- **Body fluids e.g. CSF, joint/ pleural or amniotic fluid**
- Mẫu dịch cơ thể, ví dụ: dịch não tủy, dịch khớp/dịch màng phổi, nước ối
- **Fine needle aspirates**
- Mẫu chọc hút tế bào bằng kim nhỏ
- **Arterial blood gases**
- Mẫu khí máu động mạch
- **Neonatal samples**
- Mẫu của trẻ sơ sinh

The Laboratory may consider accepting improperly labelled precious specimens as follows:
Khoa xét nghiệm có thể cân nhắc việc chấp nhận mẫu quý nhưng dán nhãn không đúng cách như sau:

- The person who collected the specimen will be informed and must come to the Laboratory; complete sample identification and labelling.
- Người đã lấy mẫu sẽ được thông báo và phải đến Khoa xét nghiệm để hoàn thành việc nhận dạng và dán nhãn mẫu bệnh phẩm.

NOTE/ GHI CHÚ:
Incorrectly labelled specimens for blood transfusion cannot be relabelled and these will be discarded.
Không được dán lại nhãn cho mẫu liên quan đến truyền máu nhưng đã dán nhãn không đúng cách và phải thải bỏ các mẫu này.

Tests Not Performed at FV Hospital/ Xét Nghiệm Không Thực Hiện Tại Bệnh Viện FV

Tests that are not performed locally but sent to referral laboratories are listed in the catalogue under categories External Local (sent to referral laboratories within Vietnam) and External International (sent to referral laboratories outside Vietnam).
Các xét nghiệm không được thực hiện trong bệnh viện mà phải gửi đến các phòng xét nghiệm tham chiếu được liệt kê trong danh mục ở mục Bên Ngoài Trong Nước (gửi đến phòng xét nghiệm tham chiếu tại Việt Nam) và Bên Ngoài Quốc Tế (gửi đến phòng xét nghiệm tham chiếu bên ngoài Việt Nam).

TURNAROUND TIME (TAT)/ THỜI GIAN TRẢ KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM (TAT)

TAT is estimated from the time specimen is received in the laboratory. The 90th percentile TAT in minutes (or days) based on actual requests received over the past years is given for each test in the Test Catalogue section below.
Thời Gian Trả Kết Quả (TAT) được ước tính từ thời gian nhận mẫu bệnh phẩm tại Khoa Xét Nghiệm. Dựa theo các yêu cầu thực tế nhận được trong những năm qua, TAT trong phân vị thứ 90 (phút hoặc ngày) sẽ được quy định cho mỗi xét nghiệm trong phần Danh Mục Xét Nghiệm dưới đây.

- TAT for Urgent/ STAT test requests for routine Biochemistry and/ or Haematology is 60 minutes.
- TAT for routine non-batched test requests is 3 hours
  - However this excluded Microbiology/ Bacteriology requests and tests that are processed in a batch on specific days of the week
- TAT for batched/ other requests are:
  - Serology (excluding H. Pylori IgG, Total IgE and RF): TAT is set at 8 hours day
    Huyết thanh học (ngoại trừ H. Pylori IgG, Total IgE và RF): TAT là 8 giờ
  - Bacteriology (excluding the quick tests and urine microscopy): TAT is set at 4 – 6 days
    Vi trùng học (ngoại trừ xét nghiệm nhanh và soi nước tiểu): TAT là 4-6 ngày
  - Microbiology and Parasitology: TAT is set at 4 – 6 days
    Vi sinh và Ký sinh trùng: TAT là 4-6 ngày
  - Cytopathology: TAT is set at 3 – 5 days
    Tế bào học: TAT là 3-5 ngày
  - PCR: TAT is set at 3 – 5 days
    PCR: TAT là 3-5 ngày
  - External Local: TAT is set at 3 – 5 days
    Xét nghiệm bên ngoài ở trong nước: TAT là 3-5 ngày
  - External International (excluding Histology): TAT is set at 15 – 20days
    Xét nghiệm bên ngoài ở quốc tế (ngoại trừ Giải phẫu bệnh): TAT là 15-20 ngày
  - Histology: TAT is set at 10 – 15 days
    Giải phẫu bệnh: TAT là 10-15 ngày

Lab Test Status Viewer app/ Ứng dụng Kiểm tra Tình trạng Xét nghiệm:

Internal laboratory customers (FV Hospital staff) can also access the Estimated Time to Complete for each pending test on an individual patient from the Lab Test Status Viewer app.
Khách hàng nội bộ của Khoa xét nghiệm (nhân viên Bệnh viện FV) cũng có thể truy cập vào mục Thời gian Dự kiến Hoàn thành của mỗi xét nghiệm đang chờ kết quả trên từng bệnh nhân từ Ứng dụng Kiểm tra Tình trạng Xét nghiệm.

- Upon discharge from an inpatient ward, patients will also be given a copy of all pending tests with their Estimated Time to Complete.
- Khi xuất viện khỏi khu vực điều trị nội trú, bệnh nhân cũng được nhận một bản sao tất cả các xét nghiệm đang chờ kết quả cùng với Thời gian Dự kiến Hoàn thành.

FACTORS AFFECTING THE TESTING PROCESS/ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUY TRÌNH XÉT NGHIỆM

FV Hospital laboratory implements and maintains many steps to enhance patient safety and achieve consistently higher levels of quality in laboratory testing.
Khoa xét nghiệm của Bệnh viện FV thực hiện và duy trì nhiều bước để nâng cao an toàn bệnh nhân và đạt chất lượng xét nghiệm cao và ổn định.

Efforts to maintain such higher levels in quality of service include educating all laboratory users and customers of the common causes of error in the testing process. These causes are listed below:
Những nỗ lực nhằm duy trì dịch vụ có chất lượng cao bao gồm đào tạo cho tất cả người sử dụng dịch vụ xét nghiệm và khách hàng về các nguyên nhân gây sai sót thường gặp trong quá trình xét nghiệm. Những nguyên nhân được liệt kê dưới đây:

i. Pre-pre-analytical/ Trước tiền phân tích

Inappropriate test request, patient/specimen misidentification, specimen collected from infusion route, specimen collection (hemolysis, clotting, insufficient volume, etc.), inappropriate container, handling, storage and transportation.
Yêu cầu xét nghiệm không phù hợp, nhận dạng nhầm bệnh nhân/mẫu bệnh phẩm, bệnh phẩm lấy từ đường truyền, lấy mẫu bệnh phẩm (tan máu, đông máu, không đủ thể tích, v.v.), lọ/ống đựng mẫu, xử lý, bảo quản và vận chuyển mẫu không phù hợp.

ii. Pre-analytical/ Tiền phân tích

Delays in specimen delivery or inappropriate storage; mixing up specimens during aliquoting; pipetting or labelling; incorrect centrifugation.
Chậm trễ khi vận chuyển mẫu hoặc bảo quản không phù hợp; lẫn lộn trong quá trình phân chia mẫu; sang chiết mẫu hoặc dán nhãn; ly tâm không đúng cách.

iii. Analytical/ Phân tích

Equipment malfunction, sample mix-ups, interference (endogenous or exogenous), undetected failure in quality control.
Thiết bị hư hỏng, lẫn lộn mẫu, nhiễu (nội sinh hoặc ngoại sinh), không phát hiện sai sót khi kiểm soát chất lượng

iv. Post-analytical/ Hậu phân tích

Erroneous validation of analytical data, failure in reporting/addressing the report, long turn-around-time, improper data entry and manual transcription error, failure/delay in reporting critical values.
Xác nhận dữ liệu phân tích không chính xác, sai sót trong báo cáo/xử lý báo cáo, thời gian trả kết quả xét nghiệm kéo dài, nhập sai dữ liệu và sai sót khi sao chép thủ công, không/chậm báo cáo kết quả xét nghiệm có tính chất nguy cấp.

v. Post-post-analytical/ Sau hậu phân tích

Delayed/missed reaction to laboratory reporting, incorrect interpretation, inappropriate/inadequate follow-up plan, failure to order appropriate consultation.

Chậm/không đáp ứng với báo cáo xét nghiệm, phân tích kết quả không chính xác, kế hoạch theo dõi không phù hợp/không đầy đủ, không chỉ định tư vấn thích hợp

vi. Factors that can affect laboratory investigations/ Các yếu tố khác

Age/ Tuổi:

Some laboratory tests have reference ranges that are adjusted to a patient's age, however normal age-related changes, e.g. deterioration in renal function, may explain results outside of the reference range in an older patient. Clinical information and patient status must be taken into consideration when interpreting laboratory results especially for older patient. Assessing the patient's previous results and determining the magnitude or rate of change over time can be helpful when interpreting results.

Một số xét nghiệm có khoảng tham chiếu được điều chỉnh theo độ tuổi bệnh nhân, tuy nhiên những thay đổi liên quan đến tuổi là bình thường, ví dụ: suy giảm chức năng thận, có thể chấp nhận được kết quả vượt ngoài khoảng tham chiếu ở bệnh nhân lớn tuổi. Thông tin lâm sàng và tình trạng bệnh nhân phải được xem xét khi diễn giải kết quả xét nghiệm đặc biệt đối với bệnh nhân lớn tuổi. Cần phải kết hợp đánh giá kết quả trước đó của bệnh nhân và xác định mức độ thay đổi theo thời gian khi diễn giải kết quả.

Biological rhythms/ Nhịp sinh học:

Natural fluctuation of body fluid constituents throughout the day can result in changes of parameters measured by the laboratory in collected specimens. Body temperature, hormone production (e.g. cortisol, testosterone), platelet and cardiac function and cognitive function follow a circadian (24 hour) rhythm.
To allow for this effect, some laboratory tests are recommended at specific times of the day. Refer to specific instructions given on individual tests in this handbook.

Biến động tự nhiên của các thành phần dịch cơ thể trong suốt cả ngày có thể dẫn đến thay đổi các thông số xét nghiệm trong các mẫu bệnh phẩm. Nhiệt độ cơ thể, nồng độ hormone (ví dụ: cortisol, testosterone), chức năng tiểu cầu và tim và chức năng nhận thức cũng theo nhịp sinh học (24 giờ).
Vì thế, một số xét nghiệm được đề nghị chỉ thực hiện vào những thời điểm cụ thể trong ngày. Tham khảo hướng dẫn cụ thể của từng xét nghiệm trong cuốn sổ tay này.

Menstrual cycle/ Chu kỳ kinh nguyệt:

Females who are menstruating have predictable monthly rhythms of FSH, LH, oestrogen and progesterone. Oestradiol levels decrease and FSH levels increase during menopause

Chu kỳ kinh nguyệt cũng ảnh hưởng đến sự dao động nồng độ của FSH, LH, estrogen và progesterone. Trong thời kỳ mãn kinh, nồng độ Oestradiol giảm và nồng độ FSH tăng.

Pregnancy/ Thai kỳ:

Physiological changes during pregnancy result in alterations in many laboratory parameters, such as blood volume, liver and renal function and hormone levels

Thay đổi sinh lý khi mang thai dẫn đến thay đổi nhiều thông số xét nghiệm, chẳng hạn như thể tích máu, chức năng gan và thận và nồng độ hormone.

Diet and nutritional status/ Chế độ ăn uống và dinh dưỡng:

- Fasting prior to laboratory testing may be helpful or even necessary, depending on the clinical scenario. Refer to specific instructions given on individual tests in this handbook
  Nhịn ăn trước khi xét nghiệm có thể hữu ích hoặc thậm chí cần thiết, tùy thuộc vào bối cảnh lâm sàng. Tham khảo hướng dẫn cụ thể của từng xét nghiệm cụ thể trong sổ tay này
- Sustained low caloric intake and starvation can result in numerous changes to laboratory parameters such as glucose, thyroid function, electrolytes, liver function, renal function and lipids
  Duy trì chế độ dinh dưỡng thấp và đói có thể dẫn đến nhiều thay đổi đối với các thông số xét nghiệm như glucose, chức năng tuyến giáp, chất điện giải, chức năng gan, chức năng thận và lipid
- Malnutrition is classically defined as a deficiency of protein and energy, with or without micronutrient deficiencies. It may also be defined as under-nutrition, over-nutrition or deficiency of specific nutrients. Malnutrition has varying effects on laboratory results and should be considered as a possible cause for results such as decreased ferritin, folate and vitamin B12 levels.
  Dinh dưỡng kém được định nghĩa là sự thiếu hụt protein và năng lượng, có hoặc không có thiếu vi chất dinh dưỡng. Nó cũng có thể được định nghĩa là thiếu dinh dưỡng, quá dinh dưỡng hoặc thiếu chất dinh dưỡng cụ thể. Dinh dưỡng kém có ảnh hưởng khác nhau đến kết quả xét nghiệm và nên được coi là nguyên nhân có thể dẫn đến giảm nồng độ ferritin, folate và vitamin B12.
- Dehydration can be considered as a possible cause of sodium and potassium imbalances, and can also affect numerous other indices, such as creatinine, urea, albumin, lipids and haematology indices.
  Mất nước có thể được coi là nguyên nhân có thể gây mất cân bằng Natri và Kali, và cũng có thể ảnh hưởng đến nhiều chỉ số khác, chẳng hạn như creatinine, urê, albumin, lipid và chỉ số huyết học.
- Caffeine intake causes transient increases in blood glucose levels and impairs glucose tolerance. It can also affect other specialized investigations such as interpretation of metanephrines when investigating hypertension.
  Cafein gây tăng thoáng qua nồng độ glucose trong máu và làm rối loạn dung nạp glucose. Nó cũng có thể ảnh hưởng đến các xét nghiệm chuyên biệt khác như xét nghiệm metanephrine khi tìm nguyên nhân tăng huyết áp.
- Alcohol: The effect of alcohol consumption on laboratory investigations depends on the duration and extent of use (increase GGT, AST, ALT, AST/ALT ratio, Triglyceride, uric acid, ferritin, CK and other haematological abnormalities).
  Rượu: Ảnh hưởng của việc tiêu thụ rượu trên xét nghiệm phụ thuộc vào thời gian và mức độ sử dụng (tăng tỷ lệ GGT, AST, ALT, AST / ALT, Triglyceride, axit uric, ferritin, CK và các bất thường về huyết học khác).
- Tobacco smoking: Regular smoking and exposure to nicotine can have both acute and chronic effects on laboratory investigations, although the mechanisms behind these changes are not fully understood. Within an hour of smoking one to five cigarettes, plasma/serum concentrations of fatty acids, adrenaline, glycerol, aldosterone and cortisol are increased. Chronic smokers may have persistent increases in leukocyte counts, heavy metals, lipoproteins, tumour markers and haematocrit, and decreases in the activity of some enzymes (e.g. angiotensin-converting enzyme)
  Hút thuốc lá: Hút thuốc thường xuyên và có tiếp xúc với nicotine có thể gây ảnh hưởng cấp tính và mãn tính đối với các xét nghiệm, mặc dù các cơ chế đằng sau những thay đổi này chưa được hiểu đầy đủ. Trong vòng một giờ sau khi hút một đến năm điếu thuốc, nồng độ axit béo / huyết tương, adrenaline, glycerol, aldosterone và cortisol trong huyết tương sẽ tăng lên. Những người hút thuốc mãn tính có thể có sự gia tăng liên tục về số lượng bạch cầu, kim loại nặng, lipoprotein, chất đánh dấu u và hematocrit và giảm hoạt độ của một số enzyme (ví dụ như enzyme chuyển đổi angiotensin).

Exercise/ Tập thể dục:

Extreme exercise or vigorous exercise in a person unaccustomed to this level of activity can result in changes to some laboratory parameters e.g. increased CK levels, anaerobic exercise increases TSH and FT4 levels, but decreases FT3. Liver function (AST and to a lesser extent ALT) tests can increase after exercise. Transient proteinuria and haematuria are also common after exercise. Other analytes that can be increased by exercise include urea, creatinine, lactate dehydrogenase, prothrombin time, and D-dimer levels. Fibrinogen and the activated partial thromboplastin time (APTT) can be reduced. Most of these effects are likely to be transitory

Tập thể dục cường độ cao hoặc mạnh ở một người không quen với mức độ hoạt động này có thể dẫn đến thay đổi một số thông số xét nghiệm, ví dụ: tăng nồng độ CK, tập thể dục trong điều kiện thiếu khí làm tăng mức TSH và FT4, nhưng giảm FT3. Xét nghiệm chức năng gan (AST và đôi khi ALT) có thể tăng sau khi tập thể dục. Protein niệu thoáng qua và tiểu máu cũng thường gặp sau khi tập thể dục. Các chỉ số khác có thể tăng lên sau tập thể dục bao gồm urê, creatinine, LDH, thời gian prothrombin và nồng độ D-dimer nhưng Fibrinogen và APTT có thể giảm. Hầu hết các ảnh hưởng này có thể là nhất thời.

Medication/ Thuốc:

Intake of medication may influence the interpretation of laboratory test results. This phenomenon, commonly referred to as drug-laboratory test interactions (DLTIs) can be a major source of laboratory errors and it is important for physicians, pharmacists, laboratory specialists and patients to be aware of these interactions. The table below lists some of the most common laboratory test results which may be affected by drug interference[1,2].

Thuốc có thể ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Hiện tượng này, thường được gọi là tương tác xét nghiệm và thuốc (DLTI) có thể là nguyên nhân chính gây ra lỗi xét nghiệm và điều quan trọng là các bác sĩ, dược sĩ, bác sĩ xét nghiệm và bệnh nhân phải biết về các tương tác này. Bảng dưới đây liệt kê một số kết quả xét nghiệm phổ biến nhất xét nghiệm có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều thuốc [1,2].

Prescription Drugs ***Thuốc kê đơn***	
Drug ***Tên thuốc***	**Laboratory Test Potentially Affected** **Xét nghiệm bị ảnh hưởng**
Amiodarone; Cotrimoxazole; Daptomycin; Erythromycin; Omeprazole; NSAIDS; Propranolol; Telavancin	False Mild Increase/ Tăng nhẹ giả PT and INR
High-dose glucocorticoids; Dopamine/ obutamine; Octretide	False Mild Decrease/ Giảm nhẹ giả: TSH
Imipenem/ Cilastatin (Primaxin)	False Positive/ Dương giả: Galactomannan
IV administered Vitamin C	False Mild Increase/ Tăng nhẹ giả: Glucometer Results
Ciprofloxacin; Chloroquinine; Quinine	False Mild Increase/ Tăng nhẹ giả: Urine Protein
PAM salts for organophosphorus poisoning	False Severe Increase/ Tăng đáng kể giả: Glucose
Cephalosporin	False Positive/ Dương giả: Urine Glucose Urine Ketone Direct Coombs Test
Psychotropic Drugs	False Positive/ Dương giả: Pregnancy Tests or Drug Screening
Contrast Media Prior to having laboratory specimens collected it is recommended to wait at least 4 hours after contrast media is administered Chất cản quang Trước khi thu thập mẫu xét nghiệm, nên đợi ít nhất 4 giờ sau khi sử dụng chất cản quang	ACE; Protein levels (blood); Calcium; Creatinine; TIBC; Zinc; Magnesium; Selenium
Proton Pump Inhibitors (PPI) omeprazole, lansoprazole, dexlansoprazole, rabeprazole, pantoprazole, esomeprazole, esomeprazole	False Negative/ Âm giả: UBT False Positive/ Dương giả: UBT (long-term use)

Over-The-Counter Drugs ***Thuốc không kê đơn***	
Biotin (Vitamin B7) Sources of biotin naturally occur in foods and can be found in multi-vitamin, Bcomplex, and biotin only supplements. Nguồn biotin tự nhiên có trong thực phẩm và có thể được tìm thấy trong các chất bổ sung đa vitamin, Bcomplex và biotin	False Mild Increase/ Tăng nhẹ giả: Free T4, FreeT3, Testosterone, Estradiol, Cortisol, IgE False Moderate Decrease/ Giảm giả, mức độ vừa: TSH, FSH, LH, Insulin, Autoantibodies, Vitamin B12, Folate, Vitamin D, PSA, CEA, HCG, PTH, Thyroglobulin, Ferritin, DHEA-S, Hepatitis A IgM, HBsAg, HBsAb, HBcAb, HCV Ab

Reference/ Tham khảo:

1. **https://www.federalregister.gov/agencies/food-and-drug-administration:** *Testing for Biotin Interference in In Vitro Diagnostic Devices*
2. Yao H et al. **FDA -approved drugs that interfere with laboratory tests: A systematic search of US drug labels.** *Crit Rev Clin Lab Sci. 2017;54(1):1 -17.*

LABORATORY RESULTS/ KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM
(Procedure for reporting laboratory results (WIN-405)/ (Quy trình báo cáo kết quả xét nghiệm (WIN-405)

- Laboratory reports are only released if the internal quality control has been performed, reviewed and results found to be acceptable.
- Các báo cáo của Khoa Xét Nghiệm chỉ được công bố nếu đã thực hiện và xem xét việc kiểm soát chất lượng nội bộ với kết quả chấp nhận được
- Reports are made available through the Hospital Information System following review, and verification by authorised personnel.
- Báo cáo được cung cấp thông qua Hệ Thống Thông Tin Bệnh Viện sau khi nhân viên có thẩm quyền xem xét và xác minh.
- All Laboratory results are treated with the strictest confidentiality.
- Tất cả các kết quả của Khoa Xét Nghiệm được xử lý với sự bảo mật nghiêm ngặt nhất.

Verbal/ Phoned Results/ Thông Báo Kết Quả Bằng Lời Nói/Qua Điện Thoại

- Giving results verbally or through the phone is strongly discouraged due to increased risk of transcription errors and misinterpretations.
- Không khuyến khích thông báo kết quả bằng lời nói hoặc qua điện thoại do tăng nguy cơ sao chép và biện luận sai.
- Only critical results can be given through the phone directly to a requesting doctor or clinical staff responsible for the patient.
- Chỉ có thể thông báo kết quả có tính chất nguy cấp qua điện thoại trực tiếp cho bác sĩ yêu cầu hoặc nhân viên lâm sàng chịu trách nhiệm về bệnh nhân.
- The requesting doctor or clinical staff must read-back the name of the patient and the results to confirm correct transmission of results.
- Bác sĩ yêu cầu hoặc nhân viên lâm sàng phải đọc lại tên của bệnh nhân và kết quả để xác nhận việc thông báo kết quả chính xác.

Results from Referral Laboratories/ Kết Quả từ Phòng Xét Nghiệm Tham Chiếu

- Referral laboratory results are scanned into the Hospital Information System under the patient records.
- Kết quả từ Phòng Xét Nghiệm Tham Chiếu được scan vào Hệ Thống Thông Tin Bệnh Viện và lưu trong hồ sơ bệnh nhân.
- Referral laboratory results are not amended by FV Hospital before scanning to the patient records.
- Bệnh viện FV không được sửa đổi kết quả từ Phòng Xét Nghiệm Tham Chiếu trước khi scan vào hồ sơ bệnh nhân.

Amended Results/ Sửa đổi kết quả

- Results amended after release of results will be immediately communicated the requesting doctor or requesting location by phone.
- Sửa đổi kết quả sau khi công bố sẽ được thông báo ngay cho bác sĩ yêu cầu hoặc nơi yêu cầu qua điện thoại.
- Amended results will include a comment to that effect on the report.
- Trên báo cáo kết quả cũng sẽ xuất hiện ghi chú về việc sửa đổi kết quả.
- Printed copies of the report issued before amendment will also be recalled for discard.
- Bản sao của báo cáo được công bố trước khi sửa đổi cũng sẽ được thu hồi để loại bỏ.

Test Delays or Change in Laboratory Services/ Chậm Trễ hoặc Thay Đổi Dịch Vụ Xét Nghiệm

- The requesting doctor(s), relevant clinical personnel and relevant location will be informed when delays are anticipated or when requested tests are unavailable due to unforeseen technical problems.
- (Các) bác sĩ yêu cầu, nhân viên lâm sàng và nơi yêu cầu liên quan sẽ được thông báo bằng thư điện tử (email) khi dự kiến có sự chậm trễ hoặc khi các xét nghiệm được yêu cầu không thực hiện được do các sự cố kỹ thuật không lường trước.

TEST REFERENCE RANGES/ KHOẢNG THAM CHIẾU XÉT NGHIỆM

- Test reference ranges are available on a separate supplementary document to this catalogue. Please contact the laboratory for a copy of the test reference ranges.
  Khoảng tham chiếu xét nghiệm có sẵn trong một tài liệu bổ sung riêng cho danh mục này. Vui lòng liên hệ với Khoa xét nghiệm để được cung cấp bản sao khoảng tham chiếu xét nghiệm.
  - o Reference ranges will be incorporated in the next version of this handbook.
  - o Khoảng tham chiếu sẽ được kết hợp trong phiên bản tiếp theo của Sổ tay lấy mẫu này.

Critical Laboratory Results/ Kết quả xét nghiệm có tính chất nguy cấp

- Critical laboratory results abnormal values which require immediate and urgent clinician attention.
- Kết quả xét nghiệm có tính chất nguy cấp là các giá trị bất thường cần bác sĩ lưu ý khẩn cấp và ngay tức thì.
- The tables below list these critical values:
- Bảng dưới đây liệt kê các giá trị có tính chất nguy cấp:

Clinical Chemistry ***Hóa Học Lâm Sàng***			
Test Parameter ***Thông Số Xét Nghiệm***	**Condition** ***Điều Kiện***	**Low Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp Thấp***	**High Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp Cao***
Ammonia Amoniac	Amoniac: µmol/L		≥ 150
Alanine Aminotransferase	ALT (Mới sinh ban đầu): IU/L ALT (Initial): IU/L		≥ 1000
Aspartate Aminotransferase	AST (Initial): IU/L AST (Mới sinh ban đầu): IU/L		≥ 1000
Bilirubin Total (serum) Tổng số bilirubin (huyết thanh)	BilT (age 0 days – 1 year): µmol/L BilT (0 ngày tuổi – 1 tuổi): µmol/L		≥ 250
Calcium (serum) Canxi (huyết thanh)	Ca (all): mmol/L Ca (Tất cả): mmol/L	≤ 1.65	≥ 3.49
Creatinine - initial Creatinine - Mới sinh ban đầu	Crea (adults): µmol/L Crea (người lớn): mmol / L		≥ 654
Glucose (serum) Glucose (huyết thanh)	Glu (age 0 days – 12 year): g/L Glu (0 ngày tuổi – 12 tuổi): g/L	≤ 0.3	≥ 2.0
	Glu (age > 12 yr): g/L Glu (> 12 tuổi) : g/L	≤ 0.4	≥ 5.0
Magnesium Magiê	Mg (All): mmol/L Mg (Tất cả): mmol/L	≤ 0.4	≥ 2.0
N- Terminal B-type Natriuretic Peptide	NT-proBNP: (age ≤50 yrs) pg/mL NT-proBNP: (≤50 tuổi) pg/Ml		≥ 450
	NT-proBNP: (age 50 - 75 yrs) pg/mL NT-proBNP: (50 – 75 tuổi) pg/mL		≥ 900
	NT-proBNP: (age ≥ 75 yrs) pg/mL NT-proBNP: (≥ 75 tuổi) pg/mL		≥ 1800
Potassium (serum) Kali (huyết thanh)	K (age 0 – 1 yr): mmol/L K(0 - 1 tuổi): mmol/L	≤ 2.5	≥ 6.9
	K (age > 1 yr): mmol/L Kal (> 1 tuổi): mmol/L	≤ 2.5	≥ 5.9
Sodium (serum) Natri (huyết thanh)	Na (all): mmol/L Na (Tất cả): mmol/L	≤ 120	≥ 160
Troponin T (High Sensitivity) - initial Troponin T (siêu nhạy) - Mới sinh ban đầu	TnT - hs (all): ng/L Tn T - Siêu nhạy (Tất cả) : ng/L		≥ 100
Lactate	Lact: mmol/L Lact: mmol/L		≥ 4
Lipase	Lip: IU/L Lip: IU/L		≥ 700

Haematology & Coagulation *Huyết Học & Đông Máu*			
Test Parameter ***Thông Số Xét Nghiệm***	**Condition** ***Điều Kiện***	**Low Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp Thấp***	**High Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp Cao***
Haemoglobin Haemoglobin	HGB (Adults): g/dL HGB (Người lớn): g/dL	≤ 7 (decrease of 2 g/dL ≤ 48 hrs) ≤ 7 (giảm 2 g / dL ≤ 48 giờ)	
	HGB (Children): g/dL HGB (Trẻ em): g/dL	≤ 8.5 (decrease of 2 g/dL ≤ 48 hrs) ≤ 8,5 (giảm 2 g / dL ≤ 48 giờ	
	HGB (Neonates): g/dL HGB (Sơ sinh): g/dL	≤ 10 (decrease of 2 g/dL ≤ 48 hours) 10 (giảm 2 g / dL ≤ 48 giờ)	
White Blood Cell Số Lượng Bạch Cầu	WBC (All): 10^3/mm3 WBC (Tất cả): 10^3/mm3	≤ 2	≥ 50
Neutrophil count Số lượng bạch cầu trung tính	Neu# (All): 10^3/mm3 Neu# (Tất cả): 10^3/mm3	≤ 0.5	≥ 25
Platelet Count Số lượng tiểu cầu	PLT (All): 10^3/mm3 PLT (Tất cả): 10^3/mm3	≤ 50	≥ 1000
Peripheral Blood Smear Investigation Khảo Sát Phết Máu Ngoại vi	PBS - Initial or Neonates PBS - giai đoạn ban đầu mới sinh hoặc Trẻ sơ sinh	Leukemic cells, abnormal leukemoid reaction , sickle cells Tế bào bạch cầu, phản ứng bạch cầu bất thường, tế bào hình liềm	
Prothrombin Time (Activity percentage) Thời gian Prothrombin (Phần trăm)	PT (All): % PT (Tất cả): %	< 30% for patients not using anti-coagulant (without INR) <30% cho bệnh nhân không sử dụng thuốc chống đông máu (không có INR)	
	PT (All): % PT (Tất cả): %	< 20 % for patients using anti-coagulant (cardio-department) <20% cho bệnh nhân sử dụng thuốc chống đông máu (khoa tim mạch)	
International Normalised Ratio Tỷ Số Chuẩn Hoá Quốc Tế	INR (All) INR (Tất cả)		≥ 5.0
Activated Partial Thromboplastin Time Thời Gian Prothrombin Kích Hoạt Một Phần	APTT (Non Heparinised reducing substances): seconds APTT (Các chất khử không Heparin): giây		≥ 70
	APTT (Heparin therapy): seconds APTT (Liệu pháp heparin): giây		≥ 100
Fib - Fibrinogen Fib - Fibrinogen	Fib (All): g/L Fib (Tất cả): g/L	≤ 1	≥ 8

Microbiology *Vi Sinh Học*		
Test Parameter ***Thông Số Xét Nghiệm***	**Condition** ***Điều Kiện***	**Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp***
Blood Culture Investigation Khảo Sát Cấy Máu	Adult, Paediatric, Central Line (All) Người Lớn, Nhi Khoa, Đường Truyền Trung Tâm (Tất cả)	Any Positive Organism: Stain and, or Growth Bất kỳ sinh vật tích cực: Chất nhuộm và, hoặc khối u
Bone Marrow Investigation Khảo Sát Tủy Xương	All Tất cả	Any Positive Organism: Stain and, or Growth Bất kỳ sinh vật tích cực: Chất nhuộm và, hoặc khối u
CSF, or other Central Nervous System specimen, pericardial fluid, pleural fluid, peritoneal fluid Dịch não tủy, hoặc mẫu bệnh phẩm hệ thần kinh trung ương, dịch màng tim, dịch màng phổi, dịch màng bụng	All Tất cả	Any Positive Organism: Stain and, or Growth Bất kỳ sinh vật tích cực: Chất nhuộm và, hoặc khối u
Urine Culture Investigation Khảo Sát Cấy Nước Tiểu	0-1 Months 0-1 tháng tuổi	Any Positive Organism: Stain and, or Growth Bất kỳ vi khuẩn dương tính: Chất nhuộm và, hoặc tăng trưởng

Culture Investigation Khảo Sát Nuôi Cấy	Vancomycin-Resistant Enterococcus species (VRE) Các loại khuẩn cầu ruột kháng Vancomycin (VRE)	When detected Khi được phát hiện
	Carbapenem-resistant Enterobacteriaceae (CRE) Vi khuẩn gram âm đường ruột kháng kháng sinh Carbapenem (CRE)	When detected Khi được phát hiện
	Methicillin Resistant Staphylococcus aureus (MRSA) Khuẩn Staphylococcus Aureus kháng Methicillin (MRSA)	When detected Khi được phát hiện
	Cephalosporin-Resistant Klebsiella spp (CephR-Klebsiella) Khuẩn Klebsiella spp kháng Cephalosporin (CephR-Klebsiella)	When detected Khi được phát hiện
	Multidrug-Resistant Acinetobacter spp (MDR-Acinetobacter) Khuẩn Acinetobacter spp đa kháng thuốc (MDR-Acinetobacter)	When detected Khi được phát hiện
Culture Investigation Khảo Sát Nuôi Cấy	All Tất cả	Any detection: Bất kỳ phát hiện: • Salmonella sp., Khuẩn salmonella sp., • Shigella sp., Khuẩn Shigella sp., • Campylobacter sp., Khuẩn Campylobacter sp., • C. difficile, Khuẩn C. difficile, • V. Cholerae Khuẩn V. Cholerae
Culture Investigation Khảo Sát Nuôi Cấy	Neonates Trẻ sơ sinh	Any detection: Bất kỳ phát hiện: • group B streptococci, Khuẩn streptococcus nhóm b • E. Coli K1, Khuẩn streptococcus nhóm b • legionella, Khuẩn legionella,

Infectious Diseases *Bệnh Truyền Nhiễm*		
Test Parameter ***Thông Số Xét Nghiệm***	**Condition** ***Điều Kiện***	**Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp***
SARS-CoV-2 virus Virút SARS-CoV-2	All Tất cả	Detected Khi được phát hiện
Disease specific Investigations Các xét nghiệm bệnh Cụ Thể	All Tất cả	Any detection: Bất kỳ phát hiện:
		• Varicella (chickenpox) Bệnh thủy đậu
		• Measles Bệnh sởi
		• Severe Acute Respiratory Syndrome (SARS-CoV) Hội chứng hô hấp cấp tính nặng (SARS-CoV)
		• Avian Flu (A-H5N1) Cúm gia cầm (A-H5N1)
		• Pandemic Flu (A-H1N1) Dịch cúm (A-H1N1)
		• Respiratory Syncytial Virus (RSV) Virus hợp bào hô hấp (RSV)
		• Pediculosis (Lice Infestation) Bệnh do chấy rận
		• Scabies Bệnh ghẻ
		• Impetigo Chốc lở
		• Viral hemorrhagic fever ((e.g. Ebola, Lassa or Marburg) Sốt xuất huyết do virus (ví dụ: Ebola, Lassa hoặc Marburg)
		• Enterovirus EV71 (Hand Foot Mouth) Virus thuộc nhóm Enterovirus EV71 (Tay Chân Miệng)
AFB Smear Phết trực khuẩn kháng acid (AFB)	All pulmonary and, or extra pulmonary Tất cả- phổi và, hoặc ngoài phổi	Positive Dương tính
M. tuberculosis Khuẩn Mycobacterium tuberculosis gây bệnh lao	MTB: All pulmonary and, or extra pulmonary Khuẩn Mycobacterium tuberculosis gây bệnh lao: Tất cả- phổi và, hoặc ngoài phổi	Any Positive (Culture, NAT, PCR) Bất kỳ Dương tính (Nuôi cấy, NAT, PCR)

Malarial parasites Ký sinh trùng sốt rét	All Tất cả	When detected: Khi được phát hiện:
		• Thick & Thin Film Phim Dày & Mỏng
		• Ab & Ag Quick Test Xét nghiệm nhanh Ab & Ag
Dengue Virus Virus sốt xuất huyết	Neonates Trẻ sơ sinh	Any positive: IgM, NS1 or PCR Bất kỳ dương tính: IgM, NS1 or PCR
Rubella Virus Virus Rubella	All first positive or seroconversion Tất cả kết quả lúc đầu dương tính hoặc chuyển đổi huyết thanh	Any positive: IgM, or PCR Bất kỳ dương tính: IgM, or PCR
Toxoplasmosis Nhiễm trùng toxoplasmosis	All first positive or seroconversion (Pregnant Women) Tất cả kết quả lúc đầu dương tính hoặc chuyển đổi huyết thanh (Thai phụ)	Any positive: IgM, or PCR Bất kỳ dương tính: IgM, or PCR
CMV (Cytomegalovirus) CMV Virus Cytomegalo	All first positive or seroconversion (Pregnant Women) Tất cả kết quả lúc đầu dương tính hoặc chuyển đổi huyết thanh (Thai phụ)	Any positive: IgM, or PCR Bất kỳ dương tính: IgM, or PCR

Toxicology
Xét nghiệm độc chất

Test Parameter ***Thông Số Xét Nghiệm***	**Condition** ***Điều Kiện***	**High Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp Cao***
Digoxin Dosage Liều Digoxin	All: ug/L Tất cả: ug/L	≥ 2.5
Vancomycin Dosage Liều Vancomycin	All: ug/L Tất cả: ug/L	≥ 20

Toxicology
Xét Nghiệm Nhanh Tại Chỗ

Test Parameter ***Thông Số Xét Nghiệm***	**Condition** ***Điều Kiện***	**Low Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp Thấp***	**High Critical Value** ***Giá Trị Có Tính Chất Nguy Cấp Cao***
Troponin T (High Sensitivity) - POCT Troponin T (siêu nhạy) – Xét nghiệm nhanh tại chỗ	TnT - hs (POCT): ng/L TnT - (Xét nghiệm nhanh tại chỗ): ng/L		≥ 100
pH (Blood Gas) pH (Khí máu)		< 7.10	> 7.60
pO2 (Blood Gas) pO2 (Khí máu)	pO2 (Blood Gas): mm Hg pO2 (Khí máu): mm Hg		
pCO2 (Blood Gas) pCO2 (Khí máu)	pCO2 (Blood Gas): mm Hg pCO2 (Khí máu): mm Hg	< 20	> 60
POCT Lactate Xét nghiệm nhanh tại chỗ Lactate	Point of Care - Lactate (AGB): mmol/ L Xét nghiệm nhanh tại chỗ - Lactate (AGB): mmol/ L		> 4
Glucose (POCT) Glucose (Xét nghiệm nhanh tại chỗ)	Glu (age 0 – 1d): mg/dL Glu (0 – 1 ngày tuổi): mg/dL	≤ 30	≥ 200
	Glu (age 1d - 8yr): mg/dL Glu (1 ngày tuổi – 8 tuổi): mg/dL	≤ 40	≥ 300
	Glu (age > 8 yr): mg/dL Glu (> 8 tuổi): mg / dL	≤ 40	≥ 600

CONSULTANCY/ TƯ VẤN
(Laboratory Consultation Procedures (POP-551)/ (Quy Trình Tư vấn Của Khoa Xét Nghiệm(POP-551)

One (1) Biologist will be on-call on a rotating roster managed by the Biologists and approved by the Head of Laboratory.
Một (1) Bác Sĩ Xét Nghiệm sẽ trực qua điện thoại theo lịch làm việc luân phiên giữa các Bác Sĩ Xét Nghiệm và sự phê duyệt của Trưởng Khoa Xét Nghiệm.

Laboratory customers can request advice on any of the laboratory activities including, but not limited to, selection of appropriate tests, specimen types required for specific tests and interpretation of laboratory results.
Khách hàng của Khoa Xét Nghiệm có thể yêu cầu tư vấn về bất kỳ hoạt động xét nghiệm bao gồm, nhưng không giới hạn ở việc lựa chọn các xét nghiệm phù hợp, các mẫu bệnh phẩm cần thiết cho các xét nghiệm cụ thể và giải thích kết quả xét nghiệm.

Consultation can be sought through direct verbal communication, telephone, email, letter or through the FV Hospital website.
Có thể yêu cầu tư vấn thông qua giao tiếp bằng lời nói trực tiếp, điện thoại, email, thư hoặc thông qua trang web của Bệnh viện FV.

Biologist on-call can be reached on 096 262 7814
Số điện thoại liên hệ với Bác Sĩ Xét Nghiệm là 096 262 7814

CONFIDENTIALITY / TÍNH BẢO MẬT
(Laboratory Confidentiality Agreement (TEM-415)/ (Thỏa Ước Bảo Mật tại Khoa Xét Nghiệm(TEM-415)

All patient information is maintained in the strictest of confidence and will not be shared to external parties without approval from the patient or authorised guardian for minors.
Tất cả thông tin bệnh nhân đều được lưu trữ với độ bảo mật nghiêm ngặt nhất và sẽ không cung cấp cho các bên bên ngoài bệnh viện mà không có sự chấp thuận của bệnh nhân hoặc người giám hộ được ủy quyền cho trẻ vị thành niên.

Specimens received in the laboratory will not be used to perform other tests without the patient's consent. Any specimen used for scientific purposes will be identified by a unique specimen number and will not include the patient's identity to ensure complete anonymity of the patient.
Mẫu bệnh phẩm nhận được tại Khoa Xét Nghiệm sẽ không được sử dụng để thực hiện các xét nghiệm khác nếu không có sự đồng ý của bệnh nhân. Bất kỳ mẫu bệnh phẩm nào được sử dụng cho mục đích khoa học sẽ được xác định bằng một số mẫu bệnh phẩm duy nhất và sẽ không bao gồm danh tính bệnh nhân nhằm bảo đảm sự ẩn danh hoàn toàn cho bệnh nhân.

Only personnel with specific tasks related to the testing process have access to patient information.
Chỉ nhân viên thực hiện các nhiệm vụ cụ thể liên quan đến quy trình xét nghiệm mới có quyền tiếp cận thông tin của bệnh nhân.

COMPLAINTS/ FEEDBACK / THAN PHIỀN/PHẢN HỒI
(Procedure for management of laboratory complaints or Feedback from Clinicians, Patients, Laboratory Staff or other Parties (WIN-398)/ (Quy trình quản lý khiếu nại hoặc phản ánh của nhân viên lâm sàng, bệnh nhân, nhân viên khoa xét nghiệm hoặc các bên khác (LAB-398)

Laboratory users or customers can raise complaints and provide feedback through any of several channels including direct verbal communication, telephone, email or through the FV Hospital customer service team.
Người sử dụng dịch vụ xét nghiệm hoặc khách hàng có thể than phiền và cung cấp phản hồi qua bất kỳ phương tiện nào, bao gồm trao đổi trực tiếp, qua điện thoại, email hoặc qua Phòng Dịch Vụ Khách Hàng của Bệnh Viện FV.

Email address for direct feedback to the hospital: information@fvhospital.com
Telephone: +84 28 54 11 33 33.
Địa chỉ email để gửi phản hồi trực tiếp đến bệnh viện: information@fvhospital.com
Điện thoại: +84 28 54 11 33 33

TEST CATALOGUE
DANH MỤC XÉT NGHIỆM

Anatomical Pathology/ Giải phẫu bệnh 52

Bacteriology/ Vi khuẩn 60

Biochemistry/ Xét nghiệm Sinh hóa 74

Cytology/ Tế bào học 98

External International/ Xét nghiệm bên ngoài quốc tế 99

External Local/ Xét nghiệm bên ngoài trong nước 129

Haematology/ Huyết học 168

Microbiology/ Vi trùng 176

PCR / Sinh học phân tử 180

Point of Care Testing/ Xét Nghiệm Nhanh Tại Chỗ 204

Profile/ Gói xét nghiệm 207

Serology/ Huyết thanh học 489

Add-On Tests/ Xét Nghiệm Bổ Sung 496

Reference ranges/ Khoảng tham chiếu 497

- **Blood Biochemistry/** Xét nghiệm sinh hóa máu 497
- **Immunology/** Xét nghiệm miễn dịch 504
- **Haematology/** Xét nghiệm huyết học 506
- **Coagulation/** Xét nghiệm đông máu 511
- **Blood Gas/** Xét nghiệm khí máu 512

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-59	AFB Stain - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	AFB Stain - AnaPath			24
ANA2-09	Alcian Blue Stain -AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Alcian Blue Stain -AnaPath			
ANA2-94	ALK (D5F3) (Anaplastic Lymphoma Kinase)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	ALK (D5F3) (Anaplastic Lymphoma Kinase)			20
ANA2-84	Anal Fistula - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Anal Fistula - Histopath			15
ANA2-21	Appendix - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Appendix - Histopath			14
ANA2-39	Autopsy (Perinatal) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Autopsy (Perinatal) - Histopath			
ANA2-83/2	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath			19
ANA2-83/2	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath (Specimen 1)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath (Specimen 1)	Create seperate CPOE for any additional biopsy Tạo chỉ định xét nghiệm trực tuyến riêng cho tất cả mẫu sinh thiết bổ sung		27
ANA2-83/2	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath (Specimen 2)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath (Specimen 2)	Create seperate CPOE for any additional biopsy Tạo chỉ định xét nghiệm trực tuyến riêng cho tất cả mẫu sinh thiết bổ sung		31
ANA2-83/2	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath (Specimen 3)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Med./ Large size >=5cm) - Histopath (Specimen 3)	Create seperate CPOE for any additional biopsy Tạo chỉ định xét nghiệm trực tuyến riêng cho tất cả mẫu sinh thiết bổ sung		31
ANA2-83/1	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath			15
ANA2-83/1	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath (Specimen 1)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath (Specimen 1)	Create seperate CPOE for any additional biopsy Tạo chỉ định xét nghiệm trực tuyến riêng cho tất cả mẫu sinh thiết bổ sung		17

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-83/1	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath (Specimen 2)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath (Specimen 2)	Create seperate CPOE for any additional biopsy Tạo chỉ định xét nghiệm trực tuyến riêng cho tất cả mẫu sinh thiết bổ sung		18
ANA2-83/1	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath (Specimen 3)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Biopsy (Small Size <5cm) - Histopath (Specimen 3)	Create seperate CPOE for any additional biopsy Tạo chỉ định xét nghiệm trực tuyến riêng cho tất cả mẫu sinh thiết bổ sung		20
ANA2-46	Bladder Tumour Section - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Bladder Tumour Section - Histopath			13
ANA2-95	BRAF Mutation Test	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	BRAF Mutation Test			16
ANA2-107	BRCA1/BRCA2 Mutations (Biopsy - Thailand)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	BRCA1/BRCA2 Mutations (Biopsy - Thailand)	Create seperate CPOE for any additional biopsy Tạo chỉ định xét nghiệm trực tuyến riêng cho tất cả mẫu sinh thiết bổ sung		24
ANA2-34	Breast Mastectomy and Axillary Content - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Breast Mastectomy and Axillary Content - Histopath			21
ANA2-52	CA Breast Biomarkers: ER, PR, HER-2	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	CA Breast Biomarkers: ER, PR, HER-2			14
ANA2-53	CA Breast Biomarkers: ER, PR, HER-2, p53, Ki-67	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	CA Breast Biomarkers: ER, PR, HER-2, p53, Ki-67			29
ANA2-02	Cell Block for Fluids (AnaPath)	Sterile Container Lọ vô trùng	Biopsy Sinh thiết	Cell Block for Fluids (AnaPath)	Fix the fluid with 70 % alcohol (1:1 Ratio) Cố định dịch với cồn 70% (Tỷ lệ 1:1)		15
ANA2-30	Cervical Conization, LEEP - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Cervical Conization, LEEP - Histopath			14
ANA2-102	Chromosomal Translocation t(x;18(p11;q11) - (Biopsies)	Sterile Container Lọ vô trùng	Fluid Dịch	Chromosomal Translocation t(x;18(p11;q11) - (Biopsies)			
ANA2-85	Congo Red for Amyloid Detection	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Congo Red for Amyloid Detection			15

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-14	Congo Red Stain – AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Congo Red Stain – AnaPath			15
ANA2-22	Curetting, each specimen - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Curetting, each specimen - Histopath			
ANA2-68	EBER	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	EBER			73
ANA2-67	EGFR Mutation	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	EGFR Mutation			20
ANA2-61	Electron Microscopy (per case)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Electron Microscopy (per case)			
ANA2-111	EWSR1 break-apart FISH	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	EWSR1 break-apart FISH			50
ANA2-49	Excision of Ovarian Cyst or Ovariectomy - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Excision of Ovarian Cyst or Ovariectomy - Histopath			31
ANA2-36	Extremity, AK/E (above knee/elbow) Amputation - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Extremity, AK/E (above knee/elbow) Amputation - Histopath			
ANA2-35	Extremity, BK/E (below knee/elbow) Amputation - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Extremity, BK/E (below knee/elbow) Amputation - Histopath			
ANA2-23	Fallopian Tube, Tubal Pregnancy - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Fallopian Tube, Tubal Pregnancy - Histopath			11
ANA1-05	Frozen section (Extemporaneous) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Frozen section (Extemporaneous) - Histopath		24	
ANA2-24	Gallbladder - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Gallbladder - Histopath			14

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-41	Gastrectomy/ Colectomy - Partial or Total - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Gastrectomy/ Colectomy - Partial or Total - Histopath			22
ANA2-08	Giemsa Stain - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Giemsa Stain - AnaPath			13
ANA2-97	GIST genes mutation(c-kit and PDGFRa)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	GIST genes mutation(c-kit and PDGFRa)			
ANA2-86	GMS Stain	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	GMS Stain			21
ANA2-82	H&E Slide - Co-diagnosis (Biopsies)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	H&E Slide - Co-diagnosis (Biopsies)			17
ANA2-42	Hepatectomy - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Hepatectomy - Histopath			21
ANA2-104	HER2 DISH - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	HER2 DISH - AnaPath			22
ANA2-116	HRR Genes Panel	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	HRR Genes Panel			
ANA2-32	Hysterectomy (Total/Subtotal/ TAH with BSO) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Hysterectomy (Total/Subtotal/ TAH with BSO) - Histopath			22
ANA2-108	IDH1/2 Mutation - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	IDH1/2 Mutation - AnaPath			29
ANA2-56	Immunohisto-chemistry - 3 or more antibodies	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Immunohisto-chemistry - 3 or more antibodies			25

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-51/2	Immunohisto-chemistry -2 Antibodies Only	Sterile Container Lọ vô trùng	Biopsy Sinh thiết	Immunohisto-chemistry -2 Antibodies Only			36
ANA2-57	Immunohisto-chemistry for Ki-67 Marker	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Immunohisto-chemistry for Ki-67 Marker			
ANA2-51	Immunohisto-chemistry -per antibody (Specify in Clinical Information)	Sterile Container Lọ vô trùng	Biopsy Sinh thiết	Immunohisto-chemistry -per antibody (Specify in Clinical Information)			29
ANA3-02	Immunoscore Colon	Paraffin Block Khối Paraffin	Biopsy Sinh thiết	Immunoscore Colon	Request must be accompanied by a seperate Immunoscore Test Request Form. Contact the laboratory for this form. Yêu cầu phải gửi kèm Phiếu yêu cầu xét nghiệm Immunoscore riêng. Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận phiếu này.		
ANA2-65	KRAS Marker of Colon Cancer	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	KRAS Marker of Colon Cancer			21
ANA2-72	Lung cancer fusion genes (ALK, RET, ROS1 , NTRK and MET exon 14 skipping) - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Lung cancer fusion genes (ALK, RET, ROS1 , NTRK and MET exon 14 skipping) - AnaPath			12
ANA2-12	Luxol Fast Blue Stain - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Luxol Fast Blue Stain - AnaPath			
ANA2-54	Lymphoma Panel	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Lymphoma Panel			19
ANA2-06	Masson Trichrome Stain - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Masson Trichrome Stain - AnaPath			
ANA2-98	MDM2 FISH Study - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	MDM2 FISH Study - AnaPath			
ANA2-69	Methenamine Silver - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Methenamine Silver - AnaPath			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-109	MGMT mutation - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Fluid Dịch	MGMT mutation - AnaPath			30
ANA2-100	Microsatellite instability (MSI):fast track - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Microsatellite instability (MSI):fast track - AnaPath			17
ANA2-101	Mismatch repair (MMR)-deficiency - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Mismatch repair (MMR)-deficiency - AnaPath			16
ANA2-66	Molecular Study for Immunoglobulin Gene Re-arrangement	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Molecular Study for Immunoglobulin Gene Re-arrangement			
ANA2-10	Mucin Stain - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Mucin Stain - AnaPath			21
ANA2-81	Nephrectomy - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Nephrectomy - Histopath			11
ANA2-105	NTRK 1/2/3 Fusions Cancer - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	NTRK 1/2/3 Fusions Cancer - AnaPath			39
ANA2-37	Osteogenic Sarcoma - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Osteogenic Sarcoma - Histopath			
ANA2-87	Paraffin Block (Consultation)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Paraffin Block (Consultation)			30
ANA2-47	Parotidectomy - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Parotidectomy - Histopath			
ANA2-07	PAS Stain - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	PAS Stain - AnaPath			21
ANA2-60	PCR for MTB - AnaPath (Biopsies)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	PCR for MTB - AnaPath (Biopsies)			19

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-93	PD-L1 (22C3) for Pembrolizumab	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	PD-L1 (22C3) for Pembrolizumab			22
ANA2-31	Prostate, TURP - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Prostate, TURP - Histopath			29
ANA2-99	RAS/RAF Mutation - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	RAS/RAF Mutation - AnaPath			23
ANA2-13	Reticulin Stain - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Reticulin Stain - AnaPath			
ANA2-112	RT-PCR for sarcoma fusion gene (direct sequencing)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	RT-PCR for sarcoma fusion gene (direct sequencing)			
ANA2-117	T(11;18) Gastric MALT lymphoma Marker	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	T(11;18) Gastric MALT lymphoma Marker			
ANA2-70	T-Cell Receptor Gene Rearrangement Study (Biopsies)	Sterile Container Lọ vô trùng	Biopsy Sinh thiết	T-Cell Receptor Gene Rearrangement Study (Biopsies)			34

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	CPOE Name Tên CPOE	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Test name Tên xét nghiệm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-110	TERT mutation - AnaPath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	TERT mutation - AnaPath			
ANA2-33	Thyroidectomy (Lobectomy/ Subtotal/ Total) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Thyroidectomy (Lobectomy/ Subtotal/ Total) - Histopath			26
ANA2-50	Tissue of Abortion - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Tissue of Abortion - Histopath			10
ANA-003	Transportation from Thailand (Slides and Blocks)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Transportation Sample (Lame, Block...) Back From Thailand			26
ANA2-28	Tubal Resection (Uni or Bilateral) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Tubal Resection (Uni or Bilateral) - Histopath			11
ANA2-29	Vasectomy (Uni or Bilateral) - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Vasectomy (Uni or Bilateral) - Histopath			10
ANA2-38	Whipple's Specimen - Histopath	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Whipple's Specimen - Histopath			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-05	ADDIS: Cylinders count	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ		5	
LAB5-05	ADDIS: Cylinders per minute	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ			
LAB5-05	ADDIS: RBC count	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ		5	
LAB5-05	ADDIS: RBC per minute	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ			
LAB5-05	ADDIS: Urine Collection Duration	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ	Urine collection duration of 3hr required Yêu cầu lấy nước tiểu trong 3 giờ	4,5	
LAB5-05	ADDIS: Urine Flow Rate	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ		4,5	
LAB5-05	ADDIS: Urine Volume	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ		4,5	
LAB5-05	ADDIS: WBC count	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ		5	
LAB5-05	ADDIS: WBC per minute	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 3hr Nước tiểu 3 giờ			
LAB5-39	Bacteriology: Cryptococcus Neoformans Screening / CSF	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		4	
LAB5-45	Appearance	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-45	Cytology / After Bronchial Brushing - Orderable Override	Sterile Container Lọ vô trùng	Bronchoalveolar lavage (BAL) Dịch rửa phế quản-phế nang			
LAB5-45	Direct Gram Stain	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-45	Microscopy - Epithelial	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-45	Microscopy - RBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-45	Microscopy - WBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-45	Wet Mount	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3	
LAB5-43	Appearance	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-43	Cytology / After Bronchial Brushing - Orderable Override	Sterile Container Lọ vô trùng	Bronchoalveolar lavage (BAL) Dịch rửa phế quản-phế nang			
LAB5-43	Direct Gram Stain	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-43	Microscopy - Epithelial	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-43	Microscopy - RBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-43	Microscopy - WBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-43	Wet Mount	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3	
LAB5-74	Appearance	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Colour	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-74	Cytology: Urine Microscopy - Orderable override	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng			
LAB5-74	Direct Gram Stain	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Crystals: Amorphous Phosphate	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Crystals: Amorphous Urates	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Crystals: Calcium Oxalate	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Crystals: Cystine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Crystals: Triple Phosphate	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Crystals: Uric Acid	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Cylinders: Fatty Casts	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Cylinders: Granular Casts	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Cylinders: Hyaline Casts	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Cylinders: RBC Casts	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-74	Microscopy - Cylinders: Waxy Casts	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Cylinders: WBC Casts	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - Epithelial	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - RBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Microscopy - WBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-74	Wet Mount	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Acinetobacter calcoaceticus-baumannii complex	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Bacteroides fragilis	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Candida albicans	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Candida auris	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Candida glabrata	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Candida krusei	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Candida parapsilosis	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Candida tropicalis	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Cryptococcus neoformans/gattii	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	CTX-M (ESBL gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Enterobacter cloacae complex	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Enterobacterales	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Enterococcus faecalis	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Enterococcus faecium	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Escherichia coli	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Haemophilus influenzae	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	IMP (Carbapenem-resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Klebsiella aerogenes	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Klebsiella oxytoca	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Klebsiella pneumoniae	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	KPC (Carbapenem-resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Listeria monocytogens	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	mcr-1 (Colistin-resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	mecA/C (Methicillin-resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	mecA/C and MREJ (MRSA gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	NDM (Carbapenem-resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Neisseria meningitidis	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	OXA-48-like (Carbapenem-resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Proteus species	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Pseudomonas aeruginosa	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Salmonella	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Serratia marcescens	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Staphylococcus aureus	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Staphylococcus epidermidis	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Staphylococcus lugdunensis	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Staphylococcus spp.	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Stenotrophomonas maltophilia	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Streptococcus agalactiae (Group B)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Streptococcus pneumoniae	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Streptococcus pyogenes (Group A)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	Streptococcus spp.	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	vanA/B (Vancomycin resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
Included in LAB5-83/1, LAB5-83/2, Lab5-83 & Lab5-85	VIM (Carbapenem-resistance gene)	Positive Blood Culture Bottle Lọ cấy máu dương tính	Blood Máu		3	
LAB5-51	Helicobacter pylori Antigen (Stool)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		6	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB4-67	Influenza A (Quick test)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.	4	
LAB4-67	Influenza A H1N1 (Quick test)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		4	
LAB4-67	Influenza B (Quick test)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.	4	
LAB5-81	MDRO Screening - Anal (ESBL)	Swab Mẫu phết	Anal Hậu môn			3
LAB5-81	MDRO Screening - Nasal (MRSA)	Swab Mẫu phết	Nasal Mũi			3
LAB5-07	Parasite Investigation / Urine - OO	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			
LAB5-07	Parasitiology Identification	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-07	Parasitiology Microscopy Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB5-25	Parasite Investigation / Pus - OO	Swab Mẫu phết	Pus Mủ			
LAB5-25	Parasitiology Identification	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	4	
LAB5-25	Parasitiology Microscopy Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB5-21	Appearance	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Colour	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Cytology: Puncture Fluid Microscopy - Orderable Override	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò			
LAB5-21	Direct Gram Stain	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Microscopy - Crystals: Calcium Oxalate	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Microscopy - Crystals: Uric Acid	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Microscopy - Epithelial	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Microscopy - RBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Microscopy - WBC	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-21	Specimen Source	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	WBC Differential - % Granulocytes	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	WBC Differential - % LYMPHOCYTES	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	WBC Differential - % MONOCYTES	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB5-21	Wet Mount	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3	
LAB5-31	Abstinence time (days)	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Liquefaction (minutes)	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Semen Agglutination Degree	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Semen Agglutination Type	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-31	Semen Aggregation	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Semen Appearance	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Semen pH	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Semen Quality: Conclusion	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Semen Viscosity	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Semen Volume	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermatozoa Non-Progressive Motility (NP) %	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-31	Spermatozoa concentration (10^6 per ml)	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermatozoa Immotile (IM)%	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermatozoa Normal Morphology %	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermatozoa Progressive Motility (PR) %	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermatozoa Total Motile (PR + NP) %	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-31	Spermatozoa Vitality (% Alive)	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermatozoa: Total Number (10^6/ ejaculate)	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermogram: Erythocytes	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-31	Spermogram: Leukocytes	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch	Early morning collection is required - Laboratory will only receive specimen before 1PM (Monday to Friday) Yêu cầu lấy mẫu vào sáng sớm - Khoa xét nghiệm chỉ nhận mẫu trước 1 giờ chiều (thứ Hai đến thứ Sáu)		2
LAB5-52	Streptococcal Group A Antigen (Quick Test)	Swab Mẫu phết	Throat Họng		6	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-47	a-Amylase (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		2	
	Creatinine (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
	Micro-Albumin (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB4-93	Actim PROM (IGFBP-1 Rapid Test)	Actim PROM Solution Dung dịch Actim PROM	Vaginal Âm đạo	Use swab provided in the kit to collect vaginal secretion, place the swab in the specimen solution tube and swirl the swab for 10 - 15 seconds, remove and DISCARD the swab. Send specimen solution tube to the laboratory together with unopened testing strip. Contact the lab for further instructions if required. Sử dụng que phết được cung cấp trong bộ dụng cụ để lấy dịch tiết âm đạo, đưa que phết vào ống đựng dung dịch mẫu và xoáy trong 10 - 15 giây, rút ra và BỎ que phết. Gửi ống đựng dung dịch mẫu đến Khoa xét nghiệm cùng với que thử chưa mở. Liên hệ Khoa xét nghiệm để được hướng dẫn thêm nếu cần.	2	
LAB4-02	AFP	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB3-27	Albumin (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-27/4	Albumin (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		2	
LAB3-27/3	Albumin (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		2	
LAB3-33	ALP	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-31	ALT	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-71	Ammonia (NH3) (Blood)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect blood from stasis-free vein of fasting patient. Deliver immediately to the laboratory for processing - DO NOT KEEP TUBE AFTER COLLECTION. Smoking should be avoided prior to sampling. Tubes should be filled completely and kept tightly stoppered at all times. Please notify lab before collection. Lấy máu từ tĩnh mạch không ứ máu của bệnh nhân nhịn ăn uống. Vận chuyển ngay đến Khoa xét nghiệm để xử lý - KHÔNG GIỮ ỐNG SAU KHI LẤY MẪU. Nên tránh hút thuốc trước khi lấy mẫu. Lấy đầy ống và luôn vặn chặt nắp. Vui lòng thông báo cho Khoa xét nghiệm trước khi lấy mẫu.	2	
LAB3-41	Amyt - Total Alpha Amylase (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-30	AST	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB4-43	bHCG / Urine (Quick test)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		1,5	
LAB4-42/2	bhCG: Quantitative (Tumor Marker)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-36	Bilirubin Direct	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-35	Bilirubin Direct	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-35	Bilirubin Total	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-35	Indirect Bilirubin	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-34	Bilirubin Total	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-75	Anion Gap	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	BE(B)- Base Excess (Blood) (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	cHCO3-Bicarbonate Calculated (actual) (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Chloride	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Fraction of Inspired Oxygen (FiO2)(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Ionised Calcium (AGB)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-75	pCO2 (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	pCO2 Temp Corrected(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	pH (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	pH Temperature Corrected(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	pO2 (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	pO2 Temperature Corrected(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	pO2/FiO2 Index	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Potassium (AGB)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	SO2 - Oxygen Saturation - Calculated(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Sodium (AGB)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Temperature(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Total CO2 Calculated-plasma (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-75	BE(B)- Base Excess (Blood) (VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	cHCO3-Bicarbonate Calculated (actual) (VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Chloride	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-75	Fraction of Inspired Oxygen (FiO2)(VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	Ionised Calcium (VGB)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	pCO2 (VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	pCO2 Temp Corrected(VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	pH (VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	pH Temperature Corrected(VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	pO2 (VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-75	pO2 Temperature Corrected(VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	pO2/FiO2 Index	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	Potassium (VGB)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	SO2 - Oxygen Saturation - Calculated(VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	Sodium (VGB)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	Temperature(VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-75	Total CO2 Calculated-plasma (VBG)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-07	BUN - Blood Urea Nitrogen (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-07	Urea (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-09	BUN : Creatinine Ratio	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-09	Creatinine (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-09	eGFR (CKD-EPI)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-09	Urea (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-58	Ca - Calcium (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-58	Calcium (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-58	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-15	Calcium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-58	Ca - Calcium (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB4-05	CA 125	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-07	Cancer Antigen (CA) 15.3	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-06	Cancer Antigen (CA) 19.9	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-31	AFP	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-31	bhCG: Quantitative (Tumor Marker)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-31	CA 125	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-31	Cancer Antigen (CA) 15.3	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-31	Cancer Antigen (CA) 19.9	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-31	CEA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-31	CYFRA 21.1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-31	ProGRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-31	SCC Antigen (Squamous Cell Carcinoma Antigen)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-30	AFP	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-30	bhCG: Quantitative (Tumor Marker)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-30	Cancer Antigen (CA) 19.9	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-30	CEA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-30	CYFRA 21.1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-30	fPSA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-30	fPSA / tPSA Ratio	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-30	ProGRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-30	PSA - Total	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-30	SCC Antigen (Squamous Cell Carcinoma Antigen)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB3-POC/03	Carboxyhaemoglobin (COHb)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			
LAB4-01	CEA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB3-19	Cholesterol - Total	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-19	Cholesterol - Total (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		4	
LAB3-05	Cl - Chloride (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB3-05	Cl - Chloride (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB3-05	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-05	Chloride (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-63	Cl - Chloride (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		4	
LAB3-05/3	Cl - Chloride (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		2	
LAB3-05	Cl - Chloride (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-06	Bicarbonate	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1	
LAB3-38/1	CPK	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-52	Creatinine (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-52	Creatinine (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-52	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-08	Creatinine (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-08	eGFR (CKD-EPI)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-52	Creatinine (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-08	Creatinine (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-08	eGFR (CKD-EPI)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-45	CRP	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L261	Cystatin C	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			2
LAB06-L261	eGFR (Cystatin C - based)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			3
LAB2-15/1	D-Dimer	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
LAB4-71	3,4-Methyl enedioxymeth-amphetamine - MDMA (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Amphetamine – AMP (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Barbiturates – BAR (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Benzodiaze-pines – BZO (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Cannabis – THC (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Cocaine – COC (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Ketamine – KET (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Methadone – MTD (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Methamphet-amine – MET (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB4-71	Morphine - MOR (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Phencyclidine – PCP (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB4-71	Tricyclic antide-pressants – TCA (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		2	
LAB3-02	Chloride (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-02	K - Potassium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-02	Sodium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-51	Cl - Chloride (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-51	K - Potassium (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-51	Na - Sodium (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-14/1	Post Prandial Glucose - 2hr	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Collect after 2 hour Lấy mẫu sau 2 giờ	2	
LAB3-14/1	Pre Prandial Glu-cose - Fasting	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-73	Alcohol Detec-tion (Qualitative)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB3-73	Ethanol/ Alcohol (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Do not use alcohol or other volatile disinfectants at the site of venipuncture. Aqueous Zephiran (benzalkonium chloride), aqueous Merthiolate (thimerosal), or povidone-iodine may be used. Samples must be tightly closed to avoid evaporation of alcohol and delivered to the Lab. right after collection. Không sử dụng cồn hoặc các chất sát khuẩn dễ bay hơi khác tại vị trí lấy máu tĩnh mạch. Có thể sử dụng dung dịch Zephiran (benzalkonium chloride), dung dịch Merthiolate (thimerosal), hoặc povidone-iodine. Mẫu phải được đậy kín để tránh bay hơi cồn và được chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.	2	
LAB3-12	FBS - Fasting Blood Sugar	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB3-23	Fe - Iron (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-26	Ferritin	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-04	fPSA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
	fPSA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
	PSA - Total	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-52/1	Creatinine (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-52/1	Creatinine (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-52/1	GFR: 24hr Urine Volume	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	3	
LAB3-52/1	GFR: Creatinine Clearance in 24hr Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB3-29	GGT	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-13	Glu - Glucose	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-61	Glucose (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		2	
LAB3-13/3	Glucose (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		2	
LAB3-21	HDL Cholesterol	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-21	HDL Cholesterol (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò			
LAB3-74	hs-CRP	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L271	Ionized Calcium (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Send sample to the lab immediately after collection. Lab must perform test on serum immediately upon receipt. Gửi mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Khoa Xét nghiệm phải thực hiện xét nghiệm trên huyết thanh ngay sau khi nhận mẫu.	1	
LAB3-04	K - Potassium (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-04	K - Potassium (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-04	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-04	K - Potassium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-04/4	K - Potassium (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		4	
LAB3-04/3	K - Potassium (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		4	
LAB3-04	K - Potassium (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-67	Lactate (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-68/4	Lactate (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		2	
LAB3-68/3	Lactate (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		4	
LAB3-40	LDH	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-48	LDH - Lactate Dehydrogenase (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		2	
LAB3-22	LDL Cholesterol (Direct)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-22	LDL Cholesterol (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò			
LAB3-42	Lipase	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-17	Mg - Magne-sium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-50	Micro-Albumin (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-50	Micro-albumin (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-50	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-03	Na - Sodium (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-03	Na - Sodium (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-03	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-03	Sodium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-03/4	Na - Sodium (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-03/3	Na - Sodium (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		4	
LAB3-03	Na - Sodium (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-69	NT-proBNP (N-Terminal B-type Natriuretic Peptide)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-14/2	OGTT - 1hr (75gr Dex)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-14/2	OGTT - 2hr (75gr Dex)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Collect after 1 hour Lấy mẫu sau 1 giờ	2	
LAB3-14/2	OGTT - Fasting (75gr Dex)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Collect after 2 hour Lấy mẫu sau 2 giờ	2	
LAB3-76	pH (Pleural Fluid)	Syringe Ống tiêm	Pleural Fluid Dịch màng phổi	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	1	
LAB3-16	Phosphate	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Pleural fluid must be collected using a heparinized syringe and sent to the lab immediately after collection Phải lấy dịch màng phổi bằng ống tiêm heparin và gửi đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.	2	
LAB3-14/1	Post Prandial Glucose -1hr	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-14/1	Pre Prandial Glu-cose - Fasting	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Collect after 1 hour Lấy mẫu sau 1 giờ	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-66	pre-Albumin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB3-46	Procalcitonin (PCT)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB4-03	PSA - Total	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB3-11	Glu - Glucose	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-11	K - Potassium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-11	Serum Osmo-lality	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-11	Sodium (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-11	Urea (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-04	fT3 -Free Triiodothyronine	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-04	fT4 - Free Thy-roxine	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-04	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	Transferrin	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-19/1	Cholesterol - Total	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-19/1	HDL Cholesterol	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-19/1	Total Cholesterol : HDL Cholester-ol Ratio	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-49	Total Protein (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-49	Total Protein (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-49	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-28	Total Protein (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-62	Total Protein (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy		2	
LAB3-62	Total Protein (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		2	
LAB3-49	Total Protein (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-24	Transferrin	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-25	Fe - Iron (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-25	Transferrin	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-25	Transferrin Saturation (%SAT)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-20	Triglycerides	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-20	Triglycerides (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò		4	
	Point of Care - Troponin T (h232)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1	
	Troponin T (high sensitive)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-39/2	Troponin T (high sensitive)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-18	Uric Acid (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-48/1	Bilirubin (Dip-Stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Erythrocytes (DipStick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Glucose (Dip-Stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Ketones (DipStick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Leukocytes (Dip-Stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Nitrite (DipStick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	pH (DipStick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Protein (Dip-Stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	S.G. (DipStick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB3-48/1	UDS-Oderable Override	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng			
LAB3-48/1	Urobilinogen (DipStick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-53	Urea (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Blood Máu		3	
LAB3-53	Urea Nitrogen (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-53	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-07	BUN - Blood Urea Nitrogen (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-07	Urea (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-53	Urea (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-53	Urea Nitrogen (Random Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-57	Uric Acid (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB3-57	Uric Acid (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB3-57	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-57	Uric Acid (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-11	K - Potassium (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-11	Na - Sodium (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-11	Urea (24hr Aliquot)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-11	Urine Osmolality (24 hour Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-11	Urine Volume (24hrs)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ		3	
LAB3-11	K - Potassium (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-11	Na - Sodium (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-11	Urea (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-11	Urine Osmo-larity (Random Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		3	
LAB3-77	Vancomycin - serum (Trough)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect specimen just before 4th dose of a new regimen (prior to 3rd dose for dosing intervals ≥ 24 hours or changing renal function). Trough levels should be obtained within 30 minutes before the next scheduled dose. Lấy mẫu ngay trước liều thứ 4 của phác đồ mới (trước liều thứ 3 đối với khoảng cách liều ≥ 24 giờ hoặc thay đổi chức năng thận). Cần lấy nồng độ đáy trong vòng 30 phút trước liều tiếp theo.	3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
ANA2-02	Exfoliative Cytology - AnaPath	Sterile Container Lọ vô trùng	Exfoliate - Body Tế bào bong tróc - Cơ thể			13
ANA2-03	Fine Needle Aspiration - FNA (per organ/ tumour/gangluion/ slide)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết			15

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F233	11 Deoxycorticosterone	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-F289	14-3-3 Protein (CJD)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			
LAB06-F147	17 OH Pregnenolone	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F190	17-KETOSTEROIDS (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB06-F209	21 Hydroxylase Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-F72	ACE - Angiotensin Converting Enzyme	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			12
LAB06-F77	ACETYLCHOLINE RECEPTOR ANTIBODIES	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			15
LAB06-F150	Oxalic Acids (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB06-F53	ACTIVATED PROTEIN C RESISTANCE	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			
LAB06-F305	Acylcarnitine Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			24
LAB06-F224	ADAMTS13	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Need collection of 2 Light blue top (Citrate) tubes (total: 8 mL). Cần lấy 2 ống nắp màu xanh dương nhạt (Citrate) (Tổng thể tích: 8mL)		
LAB06-F197	ALDOLASE	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F111	Alpha-2 Antiplasmin - activity - plasma (Code = A2PLA)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F120	AMINO ACIDS - Quantitative (plasma)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			
LAB06-F143	ANDROSTANEDIOL GLUCURONIDE	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			
LAB06-F282	Androstenedion (Delta 4)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Possible on serum, plasma, various human liquids (ovarian...) Có thể trên huyết thanh, huyết tương, các dịch khác của người (buồng trứng ...)		18
LAB06-F57	ANEUPLOIDY: Prenatal: chromosomes 13, 18, 21, X and Y	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối			
LAB06-F14	Anti phospholipids antibodies - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-F154	Anti-beta 2 glycoprotein 1 antibodies - B2GP1 - IgG - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-F155	Anti-beta 2 glycoprotein 1 antibodies - B2GP1 - IgM - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-F04	Anti-ENA antibodies (SSA, SSB, Sm, Rnp, Jo1, Scl-70)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F251	Anti-epidermal basement membrane and intracellular substance antibodies - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F274	Anti-Herpes Virus 6 Antibodies IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			9
LAB06-F275	Anti-Herpes Virus 6 Antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			9

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F306	Anti-histone antibodies - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	A marker for lupus. In the absence of anti-double stranded DNA antibodies, the presence of antihistone antibodies is suggestive of drug-induced lupus. Dấu ấn cho bệnh lupus. Trong trường hợp không có kháng thể kháng DNA sợi đôi, sự hiện diện của kháng thể kháng Histone là gợi ý bệnh lupus do thuốc.		
LAB06-F73	Anti-Intercellular Substance Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F46	Listeria monocytogenes - serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F11	Anti-mitochondrial antibodies - screening and titration - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F318	Anti-MPO antibodies - myeloperoxidase - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	For Women collect on the 3rd or 4th day of the cycle Đối với bệnh nhân nữ: lấy mẫu vào ngày thứ 3 hoặc thứ 4 của chu kỳ		7
LAB06-F144	ANTI-MULLERIAN HORMONE	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F297	Anti-Musk Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F311	Anti-neuromyelitis optica antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F273	Anti-neuromyelitis optica antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
	Anti-MPO antibodies - myeloperoxidase - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
	Anti-PR3 antibodies - proteinase 3 - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F272	ANTI NMDA RECEPTOR (NMDAR) ANTIBODIES	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F13	Anti-Nucleus Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			12
LAB06-F319	Anti-PR3 antibodies - proteinase 3 - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-F165	Anti-Retina Antibodies - serum (Cornea)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F66	SLA antibodies (Soluble Liver Antibodies)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F16	ANTITHROMBIN - Activity	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			15
LAB06-F89	Yellow Fever - immunity test	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAb06-F249	Apolipoprotein A1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collection after at least 6 hours of fasting is recommended Khuyến cáo lấy mẫu sau khi nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ	24	
LAb06-F250	Apolipoprotein B	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collection after at least 6 hours of fasting is recommended Khuyến cáo lấy mẫu sau khi nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ	24	
LAB06-F78	Arsenic (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F69	Bartonellosis (Bartonella henselae & B. quintana) - IgG serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-F114	BCR-ABL TRANSCRIPT (ONCO-HEMATOLOGY) - Diagnosis ~ Philadelphia Chromosome Screening	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F163	Benzodiazepines - Identification/ Dosage (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			19
LAB06-F139	BETA CAROTENE	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F278	Bile Acids	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
ANA3-03	BRCA1/BRCA2 Mutations (Biopsy - France)	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	A consent form signed by the patient and the requesting doctor is mandatory for this test - contact the laboratory for a copy of the consent form. Biopsy, FFPE Blocks or unstained slides Cả bệnh nhân và bác sĩ chỉ định bắt buộc phải ký Giấy chấp thuận cho xét nghiệm này - Liên hệ Khoa Xét nghiệm để lấy bản sao Giấy chấp thuận. Mẫu sinh thiết, FFPE Blocks hoặc mẫu lam chưa nhuộm.		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F284	BRCA1/BRCA2, PALB2 Mutations (3 genes)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	A consent form signed by the patient and the requesting doctor is mandatory for this test - contact the laboratory for a copy of the consent form. 03 EDTA (Lavender top tubes) are required for the test. Required delivery to external lab (Cerba) within 5 days after collection (collect and deliver specimens to FVH Lab: before 13h30 PM on Monday, Tuesday and Friday). Please notify lab before collection. Cả bệnh nhân và bác sĩ chỉ định bắt buộc phải ký Giấy chấp thuận cho xét nghiệm này - Liên hệ Khoa Xét nghiệm để lấy bản sao Giấy chấp thuận. Cần lấy 3 ống EDTA (ống nắp màu tím) để làm xét nghiệm. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Phòng xét nghiệm bên ngoài (Cerba) trong vòng 5 ngày kể từ ngày lấy mẫu (thời gian lấy mẫu và vận chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm của Bệnh viện FV: trước 1 giờ 30 chiều ngày thứ Hai, thứ Ba, thứ Sáu). Vui lòng thông báo Khoa Xét nghiệm trước khi lấy mẫu.		
LAB06-F315	Brucellosis - confirmation serology (Biomnis)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-F307	Brucellosis Serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F268	C1 Esterace Inhibitor Functional activity	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F242	C3 - Complement	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			13
LAB06-F254	C4 - Complement	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F240	Carbamazepine (Tegretol)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 Red top tubes, before next dose and always at the same time of the day. Lấy 2 ống nắp màu đỏ, trước liều tiếp theo và luôn cùng thời điểm trong ngày		
LAB06-F259	Carbohydrate Deficient Transferrin (CDT)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F152	Carnitin - Total and Free (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F182	Carnitin (Epididymous Marker)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F243	CH50 - Total Hemolytic Complement	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F20	CHLAMYDIA PNEUMONIAE - IgG/ IgM serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F21	Chlamydia psittaci - serology - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			8
LAB06-F241	Chromogranin A	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			23
LAB06-F248	Circulating Immune Complexes (CIC)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 tubes (total volume = 8mL) Lấy 2 ống máu (Tổng thể tích = 8mL)		15

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F288	Citrate (24h Urines)	Sterile Container Lọ vô trùng	Blood Máu	Collect urines in 24h. Freeze an aliquot. Maintain urines at cool temperature during collection. If oxalates are jointly prescribed, the collection procedure may be the same as required for oxalates (acidified urine). Lấy mẫu nước tiểu trong 24 giờ. Đông lạnh mẫu chiết. Duy trì mẫu ở nhiệt độ mát trong quá trình lấy mẫu. Nếu có chỉ định xét nghiệm oxalat chung, quy trình lấy mẫu có thể giống như yêu cầu đối với xét nghiệm oxalat (nước tiểu được axit hóa)		
LAB06-F287	Citrate (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Plasma/Serum required aliquot and frozen in 30 minutes after collection. Please deliver to the main laboratory immediately after collection. Yêu cầu chiết và đông lạnh huyết tương/huyết thanh trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu. Vui lòng gửi đến Khoa Xét nghiệm trung tâm ngay sau khi lấy mẫu.		
LAB06-F28/2	Class II HLA - HLA-DQ & HLA-DR genotyping	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Request must ALWAYS be accompanied by a consent form signed by the patient and the requesting doctor and a completed referral lab genetics request form Yêu cầu phải LUÔN kèm theo Giấy chấp thuận có chữ ký của bệnh nhân + bác sĩ chỉ định và Phiếu yêu cầu xét nghiệm di truyền của phòng xét nghiệm bên ngoài đã điền thông tin.		25
LAB06-F189	CMV (Cytomegalovirus) IgG Avidity	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	
LAB06-F164	Cocaine - Dosage (Blood)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-F206	Coenzyme Q10	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F269	COMPLEMENT C1 ESTERASE INHIBITOR LEVEL (Antigen)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F56	Constitutional karyotype - trophoblast - prenatal (CVCC)	Sterile Container Lọ vô trùng	Tissue Mô			
LAB06-F140	CORTISOL BINDING GLOBULIN	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F162	Cotinine - urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			13
LAB06-F174	Cryoglobulins - screening - Serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection. Collect 2 red tubes (Total volume 8mL). Incubate tubes for 2 hours at 37C to coagulate blood tube. Centrifuge at 37C to extract serum. Collect only Monday to Friday before 1PM. Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu. Lấy 2 ống nắp màu đỏ (Tổng thể tích: 8mL). Ủ ống ở 37oC trong 2 giờ để làm đông ống máu. Ly tâm ở 37oC để chiết huyết thanh. Chỉ lấy mẫu trước 1 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu.		21
LAB06-F117	CRYPTOCOCCUS NEOFORMANS - Circulating antigen (screening)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F105	Cystic fibrosis - CFTR gene - detection of 51 mutations - Amniotic Fluid	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối	Specific Biomnis clinical information form and Specific Biomnis Request Form are required. Contact the lab for both forms. Two full EDTA tubes from each parent are required to perform this test.' Yêu cầu gửi kèm Phiếu thông tin lâm sàng cụ thể của Biomnis và Phiếu yêu cầu xét nghiệm cụ thể của Biomnis. Liên hệ Khoa xét nghiệm để lấy cả hai loại phiếu. Yêu cầu lấy đầy 2 ống EDTA từ cả cha và mẹ để thực hiện xét nghiệm này.		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F309	Cystic fibrosis - CFTR gene - detection of 51 mutations - whole blood	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Specific Biomnis clinical information form and Specific Biomnis Request Form are required. Contact the lab for both forms. Collect two full EDTA tubes. Yêu cầu gửi kèm Phiếu thông tin lâm sàng cụ thể của Biomnis và Phiếu yêu cầu xét nghiệm cụ thể của Biomnis. Liên hệ Khoa xét nghiệm để lấy cả hai loại phiếu. Lấy đầy 2 ống EDTA.		18
LAB06-F151	CYSTIN (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ	Fasting specimen with early morning collection. Nhịn ăn uống và lấy mẫu vào buổi sáng sớm		
LAB06-F74	Depakin - Valproic acid	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Complete the specific clinical information form with each request - contact the laboratory for a copy of the form. Điền phiếu thông tin lâm sàng cụ thể cho mỗi yêu cầu - liên hệ Khoa xét nghiệm để lấy bản sao của phiếu.		7
LAB06-F134	Dextropropoxyphene - Serum (DEXPR: Code = 66101)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F134/2	Dextropropoxyphene - Urine (DEXPU: Code = 66101)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			
LAB06-F276	Dihydropyrimidine Dehydrogenase Deficiency (DPD)	Sterile Container Lọ vô trùng	Blood Máu	2 tubes (8 mL) of EDTA or Heparinized plasma is required. Required deliver to the Lab right after collection for centrifuge and frozen in less 30 minutes. Lấy 2 ống (8mL) EDTA hoặc huyết tương của ống Heparin. Vận chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu để ly tâm và đông lạnh trong vòng chưa đến 30 phút		
LAB06-F184	Dihydrotestosterone (DHT)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 Red top tubes is required (Absolute volume: 2mL serum) Lấy 2 ống nắp màu đỏ (Thể tích tuyệt đối:2 mL huyết thanh)		16
LAB06-F293	Diphteria (immunity check)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 02 Red top tubes (08 mL) is required. Lấy 2 ống nắp màu đỏ (8mL)		21

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F03	DNA ANTIBODIES (DS-DNA)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			12
LAB06-F208	DNA Diagnostic of Mucoviscidosis	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2x EDTA Lavender tubes Lấy 2 ống nắp màu tím EDTA		
LAB06-F207	DNA diagnostic of Y chromosome microdetetion	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2x EDTA Lavender tubes Lấy 2 ống nắp màu tím EDTA		
LAB06-F270	DOSAGE COMPLEMENT C1Q	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-F47/1	DOWN'S SYNDROME - 1st trimester screening (monofoetal pregnancy - 11 - 13.6 wks gestation)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect two tubes Lấy 2 ống máu		
LAB06-F47/2	DOWN'S SYNDROME - Sequentiel down's syndrome screening at the 2nd trimester (14.0 - 17.6 wks gestation)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect two tubes Lấy 2 ống máu		
LAB06-F225	Drug Allergy Test - Aspirin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F226	Drug Allergy Test - Ibuprofen	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	please collect 2 red top tubes Lấy 2 ống nắp màu đỏ		
LAB06-F227	Drug Allergy Test - Voltaren	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	please collect 2 red top tubes Lấy 2 ống nắp màu đỏ		
LAB06-F05	ENDOMYSIAL ANTIBODIES (IgG and IgA)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			10
LAB06-F312	Epidermal Antibodies Typing (BPAg2/ BP180, BPAg1/BP 230,desmoglein 1, desmoglein 3, Envoplakine and collagen VII) - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			21

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F167	Erythrocyte Porphyrins (blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Send Whole blood Gửi mẫu máu toàn phần		
LAB06-F25	FACTOR V Leiden - p.Arg506Glu mutation	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 02 Lavender-EDTA tubes is required (8 mL) for testing. Signed consent form and molecular genetics form must be submitted with each order. Lấy 02 ống Lavender-EDTA (8 mL) để làm xét nghiệm. Phải gởi kèm Giấy chấp thuận có chữ ký và Phiếu chỉ định xét nghiệm di truyền phân tử với mỗi yêu cầu		10
LAB06-F80	FASCIOLA HEPATICA - Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F245	Fibroblast Growth Factor 23	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collected at least 02 lavende top tubes is required. Centrifuge and freeze plasma. Lấy ít nhất 02 ống nắp màu tím. Ly tâm và đông lạnh huyết tương.		14
ANA2-114	FISH BCL2	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết			
ANA2-115	FISH BCL6	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết			
ANA2-113	FISH myc	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết			
LAB06-F81	Tacrolimus - FK-506	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 tubes Lấy 2 ống máu		7
LAB06-F59/1	Fragile X - prenatal (code = FRAX1)	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F59/2	FRAGILE X AND RELATED SYNDROMES: Postnatal: triplet expansion +/- methylation study at FRAXA locus	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 5 tubes (Total volume = 20mL) Lấy 5 ống máu (Tổng thể tích = 20mL)		
LAB06-F191	FRAGILE X MENTAL RETARDATION SYNDROME (AND ASSOCIATED DISORDERS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 5x EDTA - lavender tubes (total volume 20mL). Developmental disorders and genetic diseases form and a copy of the certificate and informed consent forms required. Lấy 5 ống nắp màu tím (EDTA) (Tổng thể tích: 20mL). Yêu cầu gửi kèm Phiếu chỉ định xét nghiệm Rối loạn phát triển và bệnh di truyền, bản sao Giấy chứng nhận và Giấy chấp thuận.		
LAB06-F236	Free light chains	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 red top tubes. Lấy 2 ống nắp màu đỏ		
LAB06-F188	Full Neonatal screen (Blotting Paper)	Filter Paper Giấy lọc	Heel prick Trích mẫu máu gót chân			18
LAB06-F06/1	GASTRIC-PARIETAL CELL ANTIBODIES	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F63	Gastrin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			32
LAB06-F320	Gilbert Syndrome - Screening for UGT1A1*28 (rs8175347) polymorphism	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Signed consent form and molecular genetics form must be submitted with each order Phải gửi kèm Giấy chấp thuận đã ký và Phiếu yêu cầu xét nghiệm di truyền phân tử với mỗi yêu cầu.		
LAB06-F07	GLIADIN ANTIBODIES (DEAMIDATED GLIADIN PEPTIDE) IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			12
LAB06-F10	GLOMERULAR BASEMENT MEMBRANE ANTIBODIES	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F195	GLUTAMIC ACID DECARBOXYLASE (GAD) ANTIBODIES	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F138	GLUTATHIONE PEROXYDASE	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F261	Hantavirus (IgG + IgM)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F33	HCV: HEPATITIS C - genotyping	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			21
LAB06-F82	Haemochromatosis - HFE gene - p.Cys282Tyr mutation - whole blood	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Signed consent form and molecular genetics form must be submitted with each order Phải gửi kèm Giấy chấp thuận đã ký và Phiếu yêu cầu xét nghiệm di truyền phân tử với mỗi yêu cầu.		14
LAB06-F180	Heparin-induced Thrombocytopenia PF4 Antibody	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			
LAB06-F36	HEPATITIS DELTA - Antibodies, total	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F37	HEPATITIS DELTA - IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F35	HEPATITIS DELTA - Virus RNA	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-F38	HEPATITIS E - IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			10
LAB06-F39	HEPATITIS E - IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F267	Herpes Virus 8 (HHV8)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect in duplicate (2x Lavender Top) Lấy 2 ống nắp màu tím tương tự nhau		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F314	HIV - Resistance genotyping (Integrase inhibitor)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Send plasma only Chỉ gửi huyết tương		
LAB06-F124	HIV - Resistance genotyping (protease and RT)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Send plasma only Chỉ gửi huyết tương		
LAB06-F40	HIV1 Viral load (RNA)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 tubes (total volume 8mL) Lấy 2 ống máu (Tổng thể tích = 8mL)		
LAB06-F28/1	HLA Class I (HLA-A and HLA-B genotyping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Request must ALWAYS be accompanied by a consent form signed by the patient and the requesting doctor and a completed referral lab genetics request form Yêu cầu phải LUÔN kèm theo Giấy chấp thuận có chữ ký của bệnh nhân + bác sĩ chỉ định và Phiếu yêu cầu xét nghiệm di truyền của phòng xét nghiệm bên ngoài đã điền thông tin.		25
LAB06-F281	HOMA Test	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Patient must be fasting before collection and specimen must be delivered to the laboratory immediately. Centrifuge and freeze plasma immediately (within 1 hour). This test includes both glucose and insulin assays. Bệnh nhân phải nhịn ăn uống trước khi lấy mẫu và phải chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay lập tức. Ly tâm và đông lạnh huyết tương ngay lập tức (trong vòng 1 giờ). Xét nghiệm này bao gồm cả xét nghiệm glucose và insulin		14
LAB06-F193	Hu - NEURONAL ANTIBODIES	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F186	Human tissue transglutaminase antibody - IgA - serum (TTG)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			12

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F232	HVA - 24hr Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ	Neutralize Urine with hydrochloric acid in Laboratory to achieve pH: 2 24 hours urine for patients over 15 and night urine for patients less than 15. Trung hòa nước tiểu bằng axit clohydric trong Khoa xét nghiệm để đạt được pH = 2. Với bệnh nhân > 15 tuổi: lấy nước tiểu 24 giờ và với bệnh nhân < 15 tuổi: lấy nước tiểu đêm		
LAB06-F103	IgD - immunoglobulins D - serum (IGD)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F229	IgE Latex	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 red top tubes (Total Volume = 8mL) Lấy 2 ống nắp màu đỏ (Tổng thể tích = 8mL)		
LAB06-F141	IGF-1 - Somatomedin C - serum (SOMC)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F220	IGF-2 (insulin growth factor-2)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F142	IGF BP-3 - Insulin-like Growth Factor Binding protein-3 - serum (IGFBP)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F148	IgG4 - Immunoglobulines G (Sub Type IgG 4)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			9
LAB06-F222	IgG Food Intolerance Panel 270 foods	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect two (2) completely-filled red-top tubes Lấy đầy hai (2) ống nắp màu đỏ		17
LAB06-F170	IgG1 - immunoglobulines G (Sub Type IgG 1)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F171	IgG2 - immunoglobulines G (Sub Type IgG 2)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F172	IgG3 - immunoglobulines G (Sub Type IgG 3)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F42	INHIBIN B - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			18
LAB06-F06/2	INTRINSIC FACTOR ANTIBODIES	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			8
LAB06-F203	Iodine (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			
LAB06-F302	Isoenzymes of Alkaline Phosphatase	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F263	Isofocusing (Oligoclonal bands) (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			14
LAB06-F263	Isofocusing (Oligoclonal bands) (Serum)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-F19	KARYOTYPE, CONSTITUTIONAL - amniotic fluid - prenatal	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối	Collect 2 x 10mL containers Lấy 2 lọ 10mL		
LAB06-F55	KARYOTYPE, CONSTITUTIONAL - foetal blood - prenatal	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			
LAB06-F18	KARYOTYPE, CONSTITUTIONAL - whole blood only - postnatal	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Collect 3 Green tubes (Total Volume 12mL) - Same day collection for shipment Lấy 3 ống nắp màu xanh lá (tổng thể tích: 12mL). Gửi cùng ngày lấy mẫu.		
LAB06-F192	KARYOTYPE, CONSTITUTIONAL (Postnatal: EDTA blood only)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 3x EDTA - lavender tubes (total volume 12mL). Chromosome analysis on DNA chip form, a copy of the patient information certificate and consent form required Lấy 3 ống nắp màu tím (EDTA) (tổng thể tích: 12mL). Yêu cầu gửi kèm Phiếu Phân tích nhiễm sắc thể trên chip DNA, bản sao Phiếu thông tin bệnh nhân và giấy chấp thuận		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F216	LAMOTRIGINE	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collection pior to next dose Lấy mẫu trước khi dùng liều tiếp theo		
LAB06-F257	Lead - Blood (France)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Follow-up of childhood lead poisoning form is mandatory for measuring lead on a minor. Bắt buộc phải có Phiếu theo dõi ngộ độc chì thời thơ ấu để đo lượng chì ở trẻ.		
LAB06-F266	Leber Hereditary Optic Neuropathy (LHON)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect two Lavender-top tubes. A signed Genetic Testing Consent form and completed Information For Genetic Characters Investigation form must be submitted with each request (contact lab for the forms) Lấy 2 ống màu tím. Phải gửi kèm Phiếu chấp thuận xét nghiệm di truyền đã ký tên và Phiếu thông tin khảo sát đặc tính di truyền đã điền thông tin cùng với mỗi yêu cầu (Liên hệ Khoa Xét nghiệm để lấy phiếu).		
LAB06-F44	LEGIONELLA - Screening only (Lp1 to Lp6)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F211	Levetiracetam	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F228	Lidocaine (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 red top tubes (Total Volume = 8mL) Lấy 2 ống nắp màu đỏ (Tổng thể tích = 8mL)		
LAB06-F45	Lipoprotein Lp(a) - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			10
LAB06-F210	Lithium - RBC	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F185	Lithium - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Specimen collection must be done in the morning 12hrs after administration and before any further treatment. Do not use tubes containing lithium heparin or iodo-acetate. Each requests must be accompanied by a completed lithium request clinical information form (contact the lab for a copy of the form) Lấy mẫu vào buổi sáng sau 12 giờ dùng thuốc và trước khi điều trị thêm. Không sử dụng các ống có chứa lithium heparin hoặc iodo-acetate. Phải gửi kèm Phiếu thông tin lâm sàng yêu cầu xét nghiệm Lithium đã điền thông tin cho mỗi yêu cầu (liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận bản sao của phiếu).		5
LAB06-F09	LKM ANTIBODIES - Screening only	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-F280	LUPUS ANTICOAGULANT	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collect 04 Citrate (Blue-Top) tubes and deliver to the Lab immediately after collection (within 15 minutes). Do not collect if the patient is on heparin medication. For Lab: Centrifuge and freeze Citrated platelet-poor Plasma immediately after received (within 30 minutes). Lấy 4 ống Citrate (nắp màu xanh dương) và vận chuyển đến Khoa Xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu (trong vòng 15 phút). Không lấy mẫu nếu bệnh nhân đang dùng thuốc Heparin. Đối với Khoa xét nghiệm: Ly tâm và đông lạnh Huyết tương ít tiểu cầu ở ống Citrate ngay sau khi nhận mẫu (trong vòng 30 phút)		12
LAB06-F129	Lyme disease - IgG/ IgM screening serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			13
LAB06-F130	Lyme Disease Confirmation test (IgG/IgM) - Borreliosis Immunoblot	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			21

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F301	Lyme Disease PCR (Biopsy, CSF, Fluid or whole blood)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy	Input collection site in Orion. Test can be run on biopsy, CSF, fluids or EDTA whole blood. Laboratory must keep specimen refrigerated upon receiving before sending away. Nhập vị trí lấy mẫu vào Orion. Xét nghiệm có thể được thực hiện trên mẫu sinh thiết, dịch não tủy, dịch hoặc máu toàn phần EDTA. Khoa xét nghiệm phải giữ mẫu trong tủ lạnh khi nhận mẫu và trước khi gửi đi.		14
LAB06-F300	Basophil count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Basophils %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Eosinophil count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Eosinophils %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Lymphocyte count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Lymphocyte NK CD3-CD57+	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collection to be done only on Monday before 3PM. Two EDTA tubes are required; 1 tube to run CBC at FVH immediately after collection and second tube for sending to Cerba on the same day together with CBC results Chỉ lấy mẫu vào thứ Hai, trước 3 giờ chiều. Yêu cầu lấy 2 ống EDTA: ống 1 chạy công thức máu tại Bệnh viện FV ngay sau khi nhận mẫu và ống 2 gửi đến Cerba trong cùng ngày kèm kết quả công thức máu.		14
LAB06-F300	Lymphocytes %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F300	Monocyte count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Monocytes %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Neutrophil count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	Neutrophils %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F300	WBC - White Blood Count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB06-F252	Lysozyme (24hr Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB06-F252	Lysozyme (blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F135	Methaqualone (Code: 60502)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F260	MTHFR (C677T) Gene Mutation	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Sample must come with the completed Genetic and Pharmacogenetic predisposition form and a copy of the certificate and informed consent forms. Mẫu phải gửi kèm với Phiếu khuynh hướng di truyền và dược lý di truyền đã điền thông tin, bản sao giấy chứng nhận và giấy chấp thuận.		13
LAB06-F212	MYCOPHENOLATE MOFETIL	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			
LAB06-F48	MYCOPLASMA UREAPLASMA - Serology (M. hominis & U. urealyticum)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F308	Myosite Markers - serum		Blood Máu			20
LAB06-F02	Anti-neutrophil cytoplasmic antibodies - ANCA - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			9
LAB06-A01	Non Invasive Prenatal Testing (NIPT) - Panorama Extended Panel	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Use the Panorama Collection Kit (contact laboratory if kit not available at your location) . Collection to be performed Monday to Friday before 2PM only. Sử dụng bộ dụng cụ lấy mẫu của Panorama (liên hệ Khoa Xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng). Chỉ lấy mẫu trước 2 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu		15
LAB06-A02	Non Invasive Prenatal Testing (NIPT) - Triploidy (Panorama Prenatal Panel)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu	Use the Panorama Collection Kit (contact laboratory if kit not available at your location) . Collection to be performed Monday to Friday before 2PM only. Sử dụng bộ dụng cụ lấy mẫu của Panorama (liên hệ Khoa Xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng). Chỉ lấy mẫu trước 2 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu		14
LAB06-F265	NSAID and paracetamol allergy panel - specific IgE	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu			22
LAB06-F65	NSE - Neuron-Specific Enolase	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			8
LAB06-F223	Nutritol - IgG food panel - 50 foods - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect two (2) completely-filled red-top tubes Lấy đầy hai (2) ống nắp màu đỏ		12

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F286	Oncogenetic Predisposition to Hereditary Cancer (Cerba)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	A consent form signed by the patient and the requesting doctor is mandatory for this test - contact the laboratory for a copy of the consent form. 03 EDTA (Lavender top tubes) are required for the test. Cả bệnh nhân và bác sĩ chỉ định bắt buộc phải ký Giấy chấp thuận cho xét nghiệm này - Liên hệ Khoa Xét nghiệm để lấy bản sao Giấy chấp thuận. Cần lấy 03 ống EDTA (Ống nắp màu tím) để làm xét nghiệm.		21
LAB06-F292	Oncotype DX Breast Recurrence Score test	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	FVH Pathology technician (or Hi-Tech) must submit either prepared unstained slides from the paraffin block or the actual paraffin block. Lab Assistant must contact international@ genomichealth.com to arrange a FedEx shipment Kỹ thuật viên Giải phẫu bệnh của Bệnh viện FV (hoặc Hi-Tech) phải gửi các lam chưa nhuộm màu đã chuẩn bị từ khối parafin hoặc khối parafin thực. Thư ký Khoa xét nghiệm phải liên hệ với international@ genomichealth.com để sắp xếp việc vận chuyển mẫu với công ty FedEx		
LAB06-F237	Opiates Screening (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Collect in a clean preservative-free container and at least 5 mL random urine collection is required. Lấy ít nhất 5 mL nước tiểu ngẫu nhiên vào lọ đựng sạch không chất bảo quản.		9
LAB06-F118	Organic acids - urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 1st Stream Nước tiểu đầu dòng	20mL first morning urine (urine of the night) 20mL nước tiểu đầu tiên vào buổi sáng (nước tiểu ban đêm)		24
LAB06-F217	Orotic acid	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F303	Osteocalcin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect in the morning after at least 6 hours fasting and deliver to the lab immediately. Laboratory staff must separate serum and freeze immediately upon receiving Lấy mẫu bệnh phẩm vào buổi sáng sau khi nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ và chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay lập tức. Nhân viên Khoa Xét nghiệm phải tách huyết thanh và đông lạnh ngay sau khi nhận.		18
LAB06-F149	Oxalic Acid (blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F50	PAROVIRUS B19 - IgG & IgM serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F49	PAROVIRUS B19 - Prenatal - PCR - amniotic fluid	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối			
LAB06-F136	Phencyclidine screening - urines	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			
LAB06-F239	Phenobarbital	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 Red top tubes, before next dose and always at the same time of the day. Lấy 2 ống nắp màu đỏ, trước liều tiếp theo và luôn cùng thời điểm trong ngày		
LAB06-F234	Phenytoin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 Red top tubes, before next dose and always at the same time of the day. Lấy 2 ống nắp màu đỏ, trước liều tiếp theo và luôn cùng thời điểm trong ngày		
LAB06-F110	PLASMINOGEN - Activity assay	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			19
LAB06-F112	PLASMINOGEN ACTIVATOR INHIBITOR I	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F178	Platelet Autoantibodies	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 4 tubes (total 16mL of Blood). Specimens must reach the external Lab with 48hrs after collection. CONTACT LAB before collection. Lấy 4 ống (Tổng thể tích = 16mL máu). Bệnh phẩm phải gửi đến phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 48 giờ sau khi lấy mẫu. LIÊN HỆ KHOA XÉT NGHIỆM trước khi lấy mẫu		
LAB06-F146	Pneumocystis Jirovicii Bal Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Bronchoalveolar lavage (BAL) Dịch rửa phế quản-phế nang			
LAB06-F99	Poliovirus - serology - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			20
LAB06-F169/2	Polyomavirus BK - viral load (Blood)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			10
LAB06-F169	Polyomavirus BK - viral load (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			
LAB06-F166	Zinc Protoporphyrin (blood)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-F310	Pregnenolone - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Pregnenolone - serum Pregnenolone - huyết thanh		20
LAB06-F235	Proinsulin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 3 red top tubes Lấy 3 ống nắp màu đỏ		14
LAB06-F218	Prostate Health Index (PHI)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			21
LAB06-F181	Prostato Vesicular Markers & Epididymous Markers (Alpha-Glucosidase, Fructose, Citrate, Zinc)	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch			
LAB06-F51	PROTEIN C Activity & Antigen	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F213	Protein Electrophoresis (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			7
LAB06-F52	PROTEIN S Activity & Free Antigen	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			
LAB06-F295	Prothrombin Gene Mutation (G20210A)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Sample must come with the completed Genetic and Pharmacogenetic predisposition form and a copy of the certificate and informed consent forms. Mẫu phải gửi kèm với Phiếu khuynh hướng di truyền và dược lý di truyền đã điền thông tin, bản sao giấy chứng nhận và giấy chấp thuận.		14
LAB06-F113	PYRUVATE KINASE - Activity Assay	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-F290	Rabies Immunity Control	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Hemolysed plasma or serum samples are not accepted. For human samples only. Collect 02 Red Top Tubes (8 ml) (Serum) is required. Không chấp nhận mẫu huyết tương và huyết thanh đã tan máu. Chỉ dành cho mẫu người. Yêu cầu lấy 2 ống nắp màu đỏ (8mL) (huyết thanh)		
LAB06-F173	RAST Anisakis IgE	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			17
LAB06-F145	RAST: IgE Specific Allergy (Single trophallergen)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F75	Renin Activity	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Upright collection: collect after 1 hour upright. Supine collection: collect after at least 1 hour lying down. Centrifuge and freeze plasma immediately. Lấy mẫu tư thế thẳng đứng: lấy mẫu sau 1 giờ đứng thẳng. Lấy mẫu tư thế nằm ngửa: lấy mẫu sau ít nhất 1 giờ nằm ngửa. Ly tâm và đông lạnh huyết tương ngay lập tức.		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F262	Reticulin Antibodies IgA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			19
LAB06-F177	Reverse T3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			21
LAB06-F279	Rhesus D Genotyping: Prenatal-non invasive (circulating DNA)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Patient must be at least 11 weeks pregnant. Collect two (2) EDTA (lavender-top) and send with a completed consent form - contact the laboratory for a copy of the form (https://www.lab-cerba.com/files/live/sites/Cerba/files/documents/EN/FDE Genotypage RHD EN V18.pdf) Bệnh nhân phải mang thai ít nhất 11 tuần. Lấy 2 ống EDTA (nắp màu tím) và gửi kèm Giấy chấp thuận đã điền thông tin - Liên hệ Khoa xét nghiệm để lấy bản sao (https://www.lab-cerba.com/files/live/sites/Cerba/files/documents/EN/FDE Genotypage RHD EN V18.pdf)		
LAB06-F214	Rheumatoid factors IgA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F128	RICKETTSIOSIS - R. conorii, R. typhi (IgG & IgM)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			10
LAB06-F132	RUBELLA IgG AVIDITY ASSAY (Code = 66101)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			34
LAB06-F230	Selenium	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 red top tubes (Total Volume = 8mL). Allow to settle before transport. Lấy 2 ống nắp màu đỏ (Tổng thể tích = 8mL). Để lắng mẫu trước khi vận chuyển.		
LAB06-F253	Sirolimus	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Please collect blood at a specific time: before next dose and always at the same time of the day. Vui lòng lấy máu theo thời gian quy định: trước liều tiếp theo và luôn cùng một thời điểm trong ngày		6

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F01	SMOOTH MUSCLE ANTIBODIES - (typing - serum (ACTIT))	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F12	SMOOTH MUSCLE ANTIBODIES - Screening (MUSCL)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-F175	Syphilis - titration - CSF	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			14
LAB06-F85	Testosterone - Bioavailability	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			15
LAB06-F86	Testosterone free - Serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Non haemolysed and non lipemic serum - Frozen Huyết thanh không tán huyết và không tăng mỡ máu - Đông lạnh		15
LAB06-F231	Tetanus-IgG (Immunity Control)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 red top tubes (Total Volume = 8mL) Lấy 2 ống nắp màu đỏ (Tổng thể tích = 8mL)		21
LAB06-F102	THYROTROPIN RECEPTOR ANTIBODIES (TRAK)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F299	Thyroxine-binding globulin - TBG - serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-F283	TMA (trimethylaminuria)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Urine Random or a 24H Urine be collected in a clean preservative-free container and at least 50 mL urine is required. Store at +4oC. Lấy ít nhất 50 mL nước tiểu ngẫu nhiên hoặc nước tiểu 24h vào lọ đựng sạch và không chất bảo quản. Trữ ở 4oC		
LAB06-F246	TNF-alpha	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Please transport to lab right after collection for centrifuging and freezing before referral. Vui lòng gửi mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu để ly tâm và đông lạnh trước khi gửi đến phòng xét nghiệm bên ngoài		19

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F87	Total Testosterone	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-F161	Toxoplasma gondii IgG - Avidity	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F219	Toxoplasmosis PCR - Prenatal (Amniotic fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối	Inform consent required (Contact Lab.) Yêu cầu có Giấy chấp thuận (Liên hệ Khoa Xét nghiệm)		
LAB06-F264	TPA (TISSUE POLYPEPTIDE ANTIGEN)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F91	TRANSGLUTAMINASE SE ANTIBODIES - IgG only	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			10
LAB06-F271	Tryptase	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F321	UGT1A1 : screening for UGT1A1*28(rs8175347) polymorphism - Involved in irinotecan metabolism	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Signed consent form and molecular genetics form must be submitted with each order Phải gửi kèm Giấy chấp thuận đã ký và Phiếu yêu cầu xét nghiệm di truyền phân tử với mỗi yêu cầu.		
LAB06-F68	Vanilylmandelic Acid - 24hr Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ	Neutralize Urine in Laboratory to pH: 2 - 4 Trung hòa nước tiểu trong Khoa xét nghiệm đến pH: 2 - 4		
LAB06-F316	Vascular endothelial growth factor type A (VEGF-A)/ transmitted	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F183	Very long chain fatty acids	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F126	Vitamin A1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before collection. Protect specimen from light. Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu. Bảo vệ mẫu bệnh phẩm khỏi ánh sáng.		14

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-F202	Vitamin B12 Binding Capacity/ Transcobalamin (TRF= 47103)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F67	Vitamin B6	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 tubes Lấy 2 ống máu		18
LAB06-F196	Vitamin C (Ascorbic Acid)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Protect specimen from light. Centrifugation within 30 min and freeze immediately. Bảo vệ mẫu khỏi ánh sáng. Ly tâm trong vòng 30 phút và đông lạnh ngay tức thì.		7
LAB06-F157	Vitamin D3, 1,25-dihydroxy	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 red tubes (total volume = 8mL) Lấy 2 ống nắp màu đỏ (Tổng thể tích = 8mL)		14
LAB06-F127	Vitamin E	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before collection. Protect specimen from light. Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu. Bảo vệ mẫu bệnh phẩm khỏi ánh sáng.		
LAB06-F313	Voltage-gated Calcium Channel (VGCC) Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-F100	VON WILLEBRAND FACTOR - Ristocetin cofactor	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			
LAB06-F101	VON WILLEBRAND FACTOR - Willebrand antigen	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu			
LAB06-F233	WHOOPING COUGH (Pertussis - serology)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			21

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L184	17-OH Progesterone	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L280	Acetyl Cholinesterase (Cholinesterase) (CHE)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-L065	ACTH - Adrenocorticotropic hormone	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB06-L202	ADA - Adenosine Deaminase (Blood)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		24	
LAB06-L202	ADA - Adenosine Deaminase (CSF)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			4
LAB06-L202	ADA - Adenosine Deaminase (Puncture Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò			4
LAB06-L125	ADH - Antidiuretic Hormone	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			6
LAB06-L292	ADIPONECTIN- Medic	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-L226	AFB Stain - Extra Pulmonary (PNT)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			5
LAB06-L226	AFB Stain (PNT)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			5
LAB06-L268	AFP HCC RISK (Hepatocellular Carcinoma Risk Panel)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L067	Aldosterone	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			5
LAB06-L126	Alpha-1 Anti-Trypsine	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L329	Aluminum (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-L028	Amoeba Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L266	ANA- 8 Profile (Anti SSA60, SSA52, SSB, RNP-68, Sm, Scl-70, Jo-1, CenpB)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L247	Analysis of Lympho cell (B, T, NK) (5 CD) - BTH	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 violet cap tube (EDTA). Tranfer to lab before 9:30 am from Mon to Fri. Finish the summary clinical report form of BTH Lấy 2 ống nắp màu tím (EDTA). Chuyển đến Khoa Xét nghiệm trước 9 giờ 30 sáng từ thứ 2 đến thứ 6. Điền Phiếu tóm tắt lâm sàng của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học		15
LAB06-L127	ANCA Screening (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L068	Angiostrongylus Cantonensis Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L058	Anti - Strongyloides Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L130	Anti-Aspergillus Antibodies IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L131	Anti-Aspergillus Antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L152	Anti-Candida Antibodies IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L153	Anti-Candida Antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L075	Anti-Echinococcus Granulosus Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L077	Anti-Fasciola Hepatica Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L356	Anti Insulin Ab	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			8
LAB06-L140	Anti- Measles antibodies IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L141	Anti- Measles antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L037	Anti Nucleosome Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L084	Anti-Paragonimus Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L193/2	Anti Phospholipid IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L193/1	Anti Phospholipid IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L087	Anti-Schistosoma Mansoni Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L096	Anti Sm Antibodies (smith antigen)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L251	Anti streptolysin O - Quantitative (Latex)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L194	Anti Thrombin III	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.		4
LAB06-L089	Anti-Trichinella Spiralis Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L124	Anti-Adenovirus Antibodies IgG+IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L108	Anti-Cardiolipine Antibodies IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L109	Anti-Cardiolipine Antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L166	Anti-CCP Antibodies (anti-cyclic citrullinated Peptide)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L104	Anti-Chlamydia Pneumoniae Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L029	Anti-Chlamydia Trachomatis Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L212	Anti-Complement 1q Antibody (Anti-C1q)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L041	Anti-Cysticerca Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L061	Anti-dsDNA (Anti-double stranded DNA)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L009	Anti-EBV Antibodies IgG+IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L078	Anti-Filaria Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L162	Anti-GAD Antibodies (Glutamic Acid Decarboxylase)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			2
LAB06-L056	Anti-Gnathostomia Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L160	Anti-HAV Antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L182	Anti-HBc IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L128	Anti-HEV Antibodies IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L129	Anti-HEV Antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L018	Anti-HSV Antibodies IgG+IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L138	Anti-Islet Cells Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L013	Anti-JEV Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L164	Anti-Legionella Pneumophila Antibodies IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L163	Anti-Legionella Pneumophila Antibodies IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L020	Anti-Leptospira Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L260	Anti-Mullerian hormone (AMH) -ELISA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L142	Anti-Mumps Antibodies IgG and IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L082	Anti-Mycoplasma Pneumoniae Antibodies IgG+IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L210	Antinuclear Antibody Test (ANA) - Medic	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L003	Anti-Thyroglobuline Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L155	Anti-TSH Receptor Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L358	Anti-Xa	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collect only between 7AM and 12Noon from Monday to Friday. Send sample to the lab immediately after collection. Chỉ lấy mẫu từ 7 giờ sáng đến 12 giờ trưa từ thứ Hai đến thứ Sáu. Gửi mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L293	Arsenic (Blood) - CASE	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Specimen is received from Monday to Friday, except public holidays. Nhận mẫu từ thứ Hai đến thứ Sáu, trừ ngày lễ.		42
LAB06-L255	Ascaris lumbricoides IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		0	
LAB06-L050	Beta2- Microglobuline (B2M)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L132	BNP - Brain Natriuretic Peptide	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB06-L311	Bone Marrow Biopsy (Sinh thiết tủy: Xét Nghiệm Mô Bệnh Học Tủy Xương) - BTH	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương			4
LAB06-L004	C3 Fraction - Complement	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L145	C3-C4 Fraction - Complement	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			11
LAB06-L005	C4 Fraction Complement	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L151	CA 72-4 Antigen	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L100	Cadmium - Blood	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-L049	Calcitonin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L133	Cathecholamines - Blood (Adrenalin + NorAdrenalin + Dopamin)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			7
LAB06-L209	Cathecholamines, 24-Hour Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ	Timed 24hr Urine collection with preservative. Call laboratory for special container. Lấy nước tiểu trong 24h với chất bảo quản. Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận lọ đựng nước tiểu đặc biệt.		4
LAB06-L007	CD4/CD8 Lymphocytes	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect and tranport to Lab before 1pm (Monday- Thursday) Lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm trước 1 giờ chiều (từ thứ Hai đến thứ Năm)		7
LAB06-L040	Ceruleoplasmin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L102	Chromium- Blood	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			10
LAB06-L331	Clonorchis sinensis IgG (Elisa)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L338	Clonorchis sinensis IgM (Elisa)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-L343	Clostridium difficile toxin A/B PCR (Nam Khoa)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			3
LAB06-L335	CMV (Cytomegalovirus) PCR (Amniotic fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối		24	
LAB06-L196	CMV PCR Diagnosis (Roche Quantitative – Medic)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			9

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L192	Cocaine (Urine)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			9
LAB06-L072	Copper / 24-Hour Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			4
LAB06-L359	Cortisol - Saliva	Sterile Container Lọ vô trùng	Saliva Nước bọt	Contact the laboratory for a specific collection kit. A minimum 1mL of saliva is required - without any blood contamination. Sample should be collected at 1h-3h, 8h-10h, 14h-16h. Fasting or after eating at least 30 minutes and gargle with pure water before sample collection. Liên hệ Khoa xét nghiệm để lấy bộ dụng cụ lấy mẫu chuyên dụng. Yêu cầu lấy tối thiểu 1mL nước bọt - không nhiễm máu. Nên lấy mẫu vào các thời điểm 1h-3h, 8h-10h, 14h-16h. Nhịn ăn uống hoặc sau khi ăn ít nhất 30 phút và súc miệng bằng nước tinh khiết trước khi lấy mẫu.		2
LAB06-L093	Cortisol / 24-Hour Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ	No special patient preparation for this test and no preservative is required in the urine container/ Bệnh nhân không cần chuẩn bị gì cho xét nghiệm này và không cho chất bảo quản vào bình đựng nước tiểu Bệnh nhân không cần chuẩn bị đặc biệt cho xét nghiệm này và không cần cho chất bảo quản vào lọ đựng nước tiểu		5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L053	Cyclosporin	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB06-L048	CYFRA 21.1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L185	DHEA SO4 (dehydroepiandroste-rone sulfate)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L263	Digoxin Dosage	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Specimen should be collected 6 - 8 hours after administration of the drug. Receive specimen before 13h (from Monday to Friday) Nên lấy mẫu 6 - 8 giờ sau khi dùng thuốc. Nhận mẫu trước 13 giờ chiều (từ thứ Hai đến thứ Sáu)		4
LAB06-L178	Duchenne muscular dystrophy (DMD) Diagnosis By MLPA (79 Exons)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB06-L177	Duchenne muscular dystrophy (DMD) Diagnosis By PCR (25 Exons)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			3
LAB06-L197	EBV PCR Diagnosis (Roche Quantitative – Medic)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-L330	EGFR Mutation - Liquid Biopsy	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect specimen Monday to Friday only Chỉ lấy mẫu từ thứ Hai đến thứ Sáu		
LAB06-L265	ENA- 6 Profile (Anti SSA, SSB, Sn RNP/Sm, Sm, Scl-70, Jo-1)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L215	Enterovirus Detection by RT-PCR / CSF (TDH)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			14

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L288	Epstein Barr Virus - EBV - Serology VCA IgA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L076	Erythropoietin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L301	Factor V (BTH)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collect samples between 9AM -1PM, Monday to Friday only. Deliver to the lab immediately after collection Lấy mẫu từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều, từ Thứ Hai đến Thứ Sáu. Chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.		5
LAB06-L302	Factor VII (BTH)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collect samples between 9AM -1PM, Monday to Friday only. Deliver to the lab immediately after collection Lấy mẫu từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều, từ Thứ Hai đến Thứ Sáu. Chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.		5
LAB06-L303	Factor VIII Inhibitor (BTH)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collect samples between 9AM -1PM, Monday to Friday only. Deliver to the lab immediately after collection Lấy mẫu từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều, từ Thứ Hai đến Thứ Sáu. Chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.		2

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L313	Factor VIII Intrinsic (BTH)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collect samples between 9AM -1PM, Monday to Friday only. Deliver to the lab immediately after collection Lấy mẫu từ 9 giờ sáng đến 1 giờ chiều, từ Thứ Hai đến Thứ Sáu. Chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.		2
LAB06-L349	Fecal Calprotectin Rapid Test	Sterile Container Lọ vô trùng	Blood Máu			2
LAB06-L156	Fibrotest - Actitest	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			2

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L284	FISH IN ONCO-HEMATOLOGY - Multiple myeloma (6 probes)-BTH	Black Top (Lithium Heparine)-2ml Nắp màu đen (Lithium Heparine)-2ml	Bone marrow Tủy xương	Collect 1 - 2mL of bone marrow in black cap tube (Lithium Heparin - 3000 IU from BTH). Please notify to lab before collection and send to lab immediately. Completed BTH clinical summary form is required. Specimen is received before 9 am (Mon to Fri) and required deliver to external lab in 60 - 120 minutes after collection. Lấy 1 - 2mL tủy xương vào ống nắp màu đen (Lithium Heparin - 3000 IU từ Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học). Vui lòng thông báo Khoa Xét nghiệm trước khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa Xét nghiệm ngay lập tức. Yêu cầu gửi kèm Phiếu tóm tắt lâm sàng của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học đã điền thông tin. Bệnh phẩm được nhận trước 9 giờ sáng (từ thứ Hai đến thứ Sáu) và được chuyển đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 60 - 120 phút sau khi lấy mẫu.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L285	FISH IN ONCO-HEMATOLOGY - Multiple myeloma (7 probes)-BTH	Black Top (Lithium Heparine)-2ml Nắp màu đen (Lithium Heparine)-2ml	Bone marrow Tủy xương	Collect 1 - 2mL of bone marrow in black cap tube (Lithium Heparin - 3000 IU from BTH). Please notify to lab before collection and send to lab immediately. Completed BTH clinical summary form is required. Specimen is received before 9 am (Mon to Fri) and required deliver to external lab in 60 - 120 minutes after collection. Lấy 1 - 2mL tủy xương vào ống nắp màu đen (Lithium Heparin - 3000 IU từ Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học). Vui lòng thông báo Khoa Xét nghiệm trước khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa Xét nghiệm ngay lập tức. Yêu cầu gửi kèm Phiếu tóm tắt lâm sàng của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học đã điền thông tin. Bệnh phẩm được nhận trước 9 giờ sáng (từ thứ Hai đến thứ Sáu) và được chuyển đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 60 - 120 phút sau khi lấy mẫu.		
LAB06-L015	Folic Acid	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L299	Fructosamine - Medic	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L361	G4500	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Amniotic fluid Nước ối	Collection tube: 2 tubes/ sample (1 patient). Each tube contains 10 – 15 ml amniotic fluid. - Contact lab for collection kits and Consent form when collection. Lấy 2 ống/mẫu (1 bệnh nhân). Mỗi ống chứa 10-15mL nước ối. Liên hệ Khoa xét nghiệm nhận bộ dụng cụ lấy mẫu và Giấy chấp thuận khi lấy mẫu		21
LAB06-L042	G6-PD (Glucose 6-Phosphate Dehydrogenase)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB06-L379	GenLDL hereditary hypercholesterol-emia (Gene Solutions)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu	Use the Gene Solutions Collection Kit (contact laboratory if kit not available at your location) Dùng bộ dụng cụ lấy mẫu của Gene Solutions (liên hệ Khoa xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng)		
LAB06-L360	Gentamicin (Quantitative)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Specimen must be transferred to MUP Hospital within 2 hours or stored at 4°C overnight Mẫu phải được gửi đến Bệnh viện Đại Học Y Dược trong vòng 2 giờ hoặc trữ qua đêm ở 4°C		
LAB06-L273	Globulin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L079	Growth Hormone	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L043	Guthrie VN Bilan (Tu Du: G6PD, TSH, 17OH-P)	Filter Paper Giấy lọc	Biopsy Sinh thiết			7

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L257	H. pylori investigation – Biopsy (Culture, Antibiogram, PCR, CYP2C19)	Transport Media Môi trường vận chuyển	Blood Máu	Contact laboratory for transport media - collection Monday to Friday morning only Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển - chỉ lấy mẫu từ thứ Hai đến sáng thứ Sáu		14
LAB06-L016	Haptoglobin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L340	HBcrAg	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L305	HBe Antigen (Quantitative)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L161	HBs Antigen (Quantitative)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L279	HBV Drug-resistant Mutations (Gene Sequencing)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			21
LAB06-L171	HBV Genotyping	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L278	Helicobacter pylori - IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L011	Hemoglobin Electrophoresis (Medic Lab)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB06-L186	Heroin, Morphin	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Whole blood (Heparin or EDTA tube) Máu toàn phần (ống Heparin hoặc ống EDTA)		14

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L352	High-Resolution HLA Typing (1 locus) - BTH	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect two 4mL Lavender-top tubes; deliver to the Lab before 1pm Monday to Friday) Lấy 2 ống nắp màu tím 4mL; chuyển đến Khoa Xét nghiệm trước 1 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu		12
LAB06-L032	HIV - Western Blot	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-L232	HIV PCR DNA (PCR proviral DNA - Pasteur Institute)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Specimen received before 13h (from Monday to Thursday) Nhận mẫu trước 13 giờ chiều (từ thứ Hai đến thứ Năm)		
LAB06-L154	HIV Viral Load (PCR RNA - Quantification, Pasteur Institute)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 blood tubes (total 8mL of lavender tubes) Specimen received before 13h (from Monday to Thursday) Lấy 2 ống máu nắp màu tím (Tổng thể tích = 8mL). Nhận mẫu bệnh phẩm trước 13 giờ (từ thứ Hai đến thứ Năm)		8
LAB06-L181	HIV-1 Genotype (Antiretroviral Resistance Testing) Perform In Vietnam	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 3x lavender - EDTA blood tubes Lấy 3 ống nắp màu tím (EDTA)		35
LAB06-L295	HLA-B27	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	02 Lavender Top Tubes (BTH changes specimen type from 13 May 2019) Collect and send specimen to Lab before 1pm (from Monday to Friday) 2 ống nắp màu tím (BV Truyền Máu Huyết Học đổi loại bệnh phẩm từ ngày 13/05/2019). Lấy mẫu và chuyển đến Khoa Xét nghiệm trước 1 giờ chiều (từ thứ Hai đến thứ Sáu)		5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L017	Homocystein	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L203	Human Interleukin 28B Gene	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-L219	Human T-lymphotropic virus (HTLV) (Tranfusion & Hematology Hospital)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L033	IgA	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L237	IGF 1 (Insulin like Growth Factor I)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L034	IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L035	IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			6
LAB06-L135	Immunofixation Electrophoresis (IgA, IgG, IgM, Kappa, Lamda, Light chains)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L122	Immunological cell markers for acute leukemia (20 CD) - BTH	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 - 4mL of bone marrow or peripheral blood in violet cap tube (EDTA). Please notify to lab before collection and send to lab immediately. Finish clinical summary form of BTH Specimen is received before 9 am (Mon to Fri) and required deliver to external lab in 60 - 120 minutes after collection. Lấy 2 - 4mL tủy xương hoặc máu tĩnh mạch ngoại biên vào ống nắp màu tím (EDTA). Vui lòng thông báo Khoa Xét nghiệm trước khi lấy mẫu và chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay lập tức. Điền Phiếu tóm tắt lâm sàng của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học. Mẫu bệnh phẩm được nhận trước 9 giờ sáng (từ thứ Hai đến thứ Sáu), và được chuyển đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 60 - 120 phút sau khi lấy mẫu		9

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L286	Immunological cell markers for multiple myeloma (Plasmocytes) (7 CD) - BTH	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Bone marrow Tủy xương	Collect 2 - 4mL of bone marrow in violet cap tube (EDTA). Please notify to lab before collection and send to lab immediately. Finish clinical summary form of BTH Specimen is received before 9 am (Mon to Fri) and required deliver to external lab in 60 - 120 minutes after collection. Lấy 2 - 4mL tủy xương vào ống nắp màu tím (EDTA). Vui lòng thông báo Khoa Xét nghiệm trước khi lấy mẫu và chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay lập tức. Điền Phiếu tóm tắt lâm sàng của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học. Bệnh phẩm được nhận trước 9 giờ sáng (từ thứ Hai đến thứ Sáu) và được chuyển đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 60 - 120 phút sau khi lấy mẫu.		8
LAB06-L080	Insulin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	At least 8 hours of fasting is required before specimen collection Cần nhịn ăn uống ít nhất 8 giờ trước khi lấy mẫu		5
LAB06-L269	Interleukin 6 (IL-6)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			2

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L246	JAK-2 V617F Mutation (BTH)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 tubes or total of 8mL and deliver to lab before 8am from Monday to Friday. Sample must come with the completed Onco-hematology clinical information form (BTH form). Lấy 2 ống máu hoặc tổng thể tích 8mL và chuyển đến Khoa Xét nghiệm trước 8 giờ sáng từ thứ Hai đến thứ Sáu. Mẫu bệnh phẩm phải được gửi kèm với Phiếu thông tin lâm sàng huyết học-ung thư (của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học)		22
LAB06-L230	Japanese Encephalitis IgG & IgM (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-L173	Karyotype / Amniotic Fluid	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối	Required deliver to external lab in 30 - 60 minutes after collection (delivery time to the FVH lab before 9h00 AM on Monday, Wednesday and Friday). Yêu cầu gửi mẫu đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 30 - 60 phút sau khi lấy mẫu (thời gian gửi mẫu đến Khoa xét nghiệm của Bệnh viện FV trước 9 giờ sáng thứ Hai, thứ Tư và thứ Sáu).		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L172	Karyotype Constitutional – Whole Blood	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Please transfer specimen to lab before 9:30 am on Monday, Tuesday, Friday (WITH patient information: parents' names and ages, clinical summary) Vui lòng gửi mẫu đến Khoa Xét nghiệm trước 9 giờ 30 sáng vào thứ Hai, thứ Ba, thứ Sáu (KÈM thông tin bệnh nhân: tên và tuổi cha mẹ, tóm tắt lâm sàng).		20
LAB06-L283	KARYOTYPE IN ONCO-HEMATOLOGY-BTH	Black Top (Lithium Heparine)-2ml Nắp màu đen (Lithium Heparine)-2ml	Bone marrow Tủy xương	Collect 1 - 2mL of bone marrow in black cap tube (Lithium Heparin - 3000 IU from BTH). Please notify to lab before collection and send to lab immediately. Finish clinical summary form of BTH Specimen is received before 9 am (Mon to Fri) and required deliver to external lab in 30 - 60 minutes after collection. Lấy 1 - 2mL tủy xương vào ống nắp màu đen (Lithium Heparin - 3000 IU từ Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học). Vui lòng thông báo Khoa Xét nghiệm trước khi lấy mẫu và chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay lập tức. Điền Phiếu tóm tắt lâm sàng của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học. Bệnh phẩm được nhận trước 9 giờ sáng (từ thứ Hai đến thứ Sáu) và được chuyển đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 30 - 60 phút sau khi lấy mẫu.		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L070	Ketonemia (blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L085	Lead - Blood (Medic)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			2
LAb06-L086	Lead / 24-Hour Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			
LAB06-L139	LKM-1 (Liver Kidney Muscle Antibodies)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L384	Lung Cancer Targeted Therapy Profile (Gene Solutions)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu	Use the Gene Solutions Collection Kit (contact laboratory if kit not available at your location) Dùng bộ dụng cụ lấy mẫu của Gene Solutions (liên hệ Khoa xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng)		
LAB06-L381	MenCare hereditary prostate, colorectal, and stomach cancer (Gene Solutions)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu	Use the Gene Solutions Collection Kit (contact laboratory if kit not available at your location) Dùng bộ dụng cụ lấy mẫu của Gene Solutions (liên hệ Khoa xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng)		
LAB06-L350	Meningitis PCR Panel (Nam Khoa)	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			14
LAB06-L105	Mercury- Blood	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L264	MERS - CoV (Middle East Respiratory Syndrome Coronavirus)	Swab Mẫu phết	Nasopha-ryngeal Mũi họng	Call laboratory for Viral Transport Media Liên hệ Khoa Xét nghiệm để lấy Môi trường vận chuyển virút		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L289	Metanephrine / plasma	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			6
LAB06-L290	Metanephrine / urines 24h	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ	Timed 24hr Urine collection with preservative. Call laboratory for special container. Lấy nước tiểu trong 24h với chất bảo quản. Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận lọ đựng nước tiểu đặc biệt.		7
LAB06-L249	Methanol (Blood)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			7
LAB06-L298	Methotrexate (quantitative)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect and send samples to the laboratory before 1PM. Please contact Biologist on-call or the Head of Lab prior to collections scheduled for Sunday or Public Holidays. Lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm trước 1 giờ chiều. Vui lòng liên hệ Bác sĩ Xét nghiệm trực qua điện thoại hoặc Trưởng Khoa Xét nghiệm trước khi lấy mẫu vào Chủ nhật hoặc ngày lễ.		3
LAB06-L347	MTB - LPA HAIN Test (PNT)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Collect 3 - 5ml sputum. Pham Ngoc Thach Hospital will only receive samples before 4PM Monday to Friday and before 12 noon on Saturday Lấy 3-5mL đờm. Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch chỉ nhận mẫu trước 4 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu và trước 12 giờ trưa thứ Bảy		9

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L341	MTB Culture & Susceptibility Test (PNT Hosp)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Collect 3 - 5ml sputum. Pham Ngoc Thach Hospital will only receive samples before 4PM Monday to Friday and before 12 noon on Saturday Lấy 3-5mL đờm. Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch chỉ nhận mẫu trước 4 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu và trước 12 giờ trưa thứ Bảy		14
LAB06-L341	MTB Drug Susceptibility Test (PNT)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			49
LAB06-L341	MTB Culture & Susceptibility Test (PNT Hosp)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Collect 3 - 5ml sputum. Pham Ngoc Thach Hospital will only receive samples before 4PM Monday to Friday and before 12 noon on Saturday Lấy 3-5mL đờm. Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch chỉ nhận mẫu trước 4 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu và trước 12 giờ trưa thứ Bảy		14
LAB06-L341	MTB Drug Susceptibility Test (PNT)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			49
	AFB Stain - Extra Pulmonary (PNT) (Specimen 1)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			5
	MGIT - Mycobacteria Growth Indicator Tube (PNT Hosp) (Specimen 1)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Collect 3 - 5ml sputum. Pham Ngoc Thach Hospital will only receive samples before 4PM Monday to Friday and before 12 noon on Saturday Lấy 3-5mL đờm. Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch chỉ nhận mẫu trước 4 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu và trước 12 giờ trưa thứ Bảy		6
	MTB Drug Susceptibility Test (PNT) (Specimen 1)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Mycobacterium tuberculosis (MTB) PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Patient must rinse mouth with water before collecting sputum. Patient should cough deeply and eject the sputum directly into the container. Other acceptable specimen types include Bronchial wash, Tracheal Aspiration, BAL, Gastric fluid, Puncture fluid, CSF, Synovial fluid, other fluids. Bệnh nhân phải súc miệng bằng nước trước khi lấy đờm. Bệnh nhân nên ho mạnh và khạc đờm trực tiếp vào lọ đựng mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm dịch rửa phế quản, dịch hút khí quản, dịch rửa phế quản-phế nang, dịch vị, dịch chọc dò, dịch não tủy, dịch màng khớp, các dịch khác.		5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Nontuberculous Mycobacteria (NTM) PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Patient must rinse mouth with water before collecting sputum. Patient should cough deeply and eject the sputum directly into the container. Other acceptable specimen types include Bronchial wash, Tracheal Aspiration, BAL, Gastric fluid, Puncture fluid, CSF, Synovial fluid, other fluids. Bệnh nhân phải súc miệng bằng nước trước khi lấy đờm. Bệnh nhân nên ho mạnh và khạc đờm trực tiếp vào lọ đựng mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm dịch rửa phế quản, dịch hút khí quản, dịch rửa phế quản-phế nang, dịch vị, dịch chọc dò, dịch não tủy, dịch màng khớp, các dịch khác.		5
	AFB Stain - Extra Pulmonary (PNT) (Specimen 2)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			6
	MGIT - Mycobacteria Growth Indicator Tube (PNT Hosp) (Specimen 2)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Collect 3 - 5ml sputum. Pham Ngoc Thach Hospital will only receive samples before 4PM Monday to Friday and before 12 noon on Saturday Lấy 3-5mL đờm. Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch chỉ nhận mẫu trước 4 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu và trước 12 giờ trưa thứ Bảy		5
	MTB Drug Susceptibility Test (PNT) (Specimen 2)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			5
	AFB Stain - Extra Pulmonary (PNT) (Specimen 3)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	MGIT - Mycobacteria Growth Indicator Tube (PNT Hosp) (Specimen 3)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Collect 3 - 5ml sputum. Pham Ngoc Thach Hospital will only receive samples before 4PM Monday to Friday and before 12 noon on Saturday Lấy 3-5mL đờm. Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch chỉ nhận mẫu trước 4 giờ chiều từ thứ Hai đến thứ Sáu và trước 12 giờ trưa thứ Bảy		2
	MTB Drug Susceptibility Test (PNT) (Specimen 3)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi			2
LAB06-L320	Myelogram / Bone Marrow Aspiration (Xét Nghiệm Tủy đồ: Tế Bào Học Tủy Xương / Chọc hút tủy) - BTH	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương			8
LAB06-L150	Myoglobin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L101	Nickel- Blood	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L382	OncoSure 15 hereditary cancers (Gene Solutions)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu			
LAB06-L383	OncoSure Plus 30 hereditary cancers (Gene Solutions)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu	Use the Gene Solutions Collection Kit (contact laboratory if kit not available at your location) Dùng bộ dụng cụ lấy mẫu của Gene Solutions (liên hệ Khoa xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng)		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L365	P2Y12 Platelet Function Test (CRH)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	2 blue-top (citrate) tubes are required, collection and delivery to the lab must be done Monday to Friday only before 1PM. Lab must deliver to referral lab within 3 hours of collection (before 4PM) Yêu cầu lấy 2 ống nắp màu xanh dương (Citrate). Thời gian lấy và vận chuyển mẫu phải được thực hiện trước 1 giờ chiều chỉ từ thứ Hai đến thứ Sáu. Khoa Xét nghiệm phải chuyển mẫu đến Phòng Xét nghiệm bên ngoài trong vòng 3 giờ (trước 4 giờ chiều) kể từ khi lấy mẫu.		
LAB06-L083	Paracetamol - Serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			7
LAB06-L023	Parathyroid hormone - PTH (Medic)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L170	PCR/ HCV genotype	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			14
LAB06-L364	Pepsinogen I and II	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			
LAB06-L069	Peptide C	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L310	Phenyltoin (Dihydan) Dosage- Cho Ray Hospital	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collection from Mon-Fri Lấy mẫu từ thứ Hai đến thứ Sáu		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L245	Philadelphia Chromosome (BCR - ABL Gene) - BTH	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Collect 2 tubes or total of 8mL and deliver to lab before 8am from Monday to Friday. Sample must come with the completed Onco-hematology clinical information form (BTH form). Lấy 2 ống máu hoặc tổng thể tích 8mL và chuyển đến Khoa Xét nghiệm trước 8 giờ sáng từ thứ Hai đến thứ Sáu. Mẫu bệnh phẩm phải được gửi kèm với Phiếu thông tin lâm sàng huyết học-ung thư (của Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học)		8
LAB06-L380	PinkCare hereditary breast, ovarian and colorectal cancer (Gene Solutions)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu	Use the Gene Solutions Collection Kit (contact laboratory if kit not available at your location) Dùng bộ dụng cụ lấy mẫu của Gene Solutions (liên hệ Khoa xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng)		
LAB06-L333	PIVKA II	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L336	Placental growth factor (PlGF)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Followed Tu Du Hospital instruction: Collect 2 Red Top Tubes is required. The optimal time for screening is 11-13+6 weeks (13 weeks + 6 days) of gestation. In cases over 16 weeks of gestation, PlGF combined with Double Test should be recommended. Theo hướng dẫn của Bệnh viện Từ Dũ: Lấy 2 ống nắp màu đỏ. Thời gian tối ưu để sàng lọc là từ 11 tuần tuổi đến 13+6 (13 tuần + 6 ngày tuổi). Trong trường hợp quá 16 tuần tuổi, khuyến cáo làm cả xét nghiệm PlGF và Double Test.		10
LAB06-L071	Plasma Copper	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L351	Pneumocystis jirovecii (PNT)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Bronchoalveolar lavage (BAL) specimen also acceptable Dịch rửa phế quản-phế nang cũng được chấp nhận		7
LAB06-L198	Pneumonia PCR Panel (Nam Khoa)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Specify specimen source Ghi rõ nguồn mẫu		6
LAB06-L309	Prenatal BoBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối	Required deliver to external lab in 30 - 60 minutes after collection (delivery time: lab before 9h00 AM on Monday to Friday) Yêu cầu gửi đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 30-60 phút sau khi lấy mẫu (thời gian gửi mẫu: đến Khoa xét nghiệm trước 9 giờ sáng từ thứ Hai đến thứ Sáu)		

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L231	ProGRP (Pro Gastrin Releasing Peptide)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L234	Protein Bence Jones	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			5
LAB06-L168	Protein C	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.		4
LAB06-L012	Protein Electrophoresis (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L010	Protein Electrophoresis / 24hr Urine	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine 24hr Nước tiểu 24 giờ			4
LAB06-L169	Protein S	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L176	QF – PCR: Prenatal Diagnosis of Fetal Aneuplodies (Tu Du Hospital - Fetal)	Sterile Container Lọ vô trùng	Placenta - Tissue Mô nhau thai	Preserve fetal tissue in sterile physiological saline solution (0.9% Sodium Chloride Solution) is required and deliver to the main lab right after collection Yêu cầu bảo quản mô thai trong dung dịch nước muối sinh lý vô trùng (Dung dịch Natri Clorua 0,9%) và chuyển đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay sau khi lấy mẫu.		
LAB06-L211	QF – PCR: Prenatal Diagnosis of Fetal Aneuplodies (Tu Du Hospital - Amniotic Fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối			
Lab06-L258	QuantiFERON - TB Gold	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Collect two 4mL tubes (total 8mL) for this test - only from Monday to Friday (7am - 1pm) and Saturday (7am - 11am). Deliver to the laboratory immediately after collection. Lấy 2 ống 4mL (tổng thể tích = 8mL) cho xét nghiệm này - chỉ từ thứ Hai đến thứ Sáu (7 giờ sáng đến 1 giờ chiều) và thứ Bảy (7 giờ sáng đến 11 giờ sáng). Chuyển mẫu đến Khoa Xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu.		5
LAB06-L308	Quantitative Serum Free Light Chains (Free Kappa/ Lambda Ratio) - Medic	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			5
LAB06-L204	Renal Stone Analyse	Sterile Container Lọ vô trùng	Renal stone Sỏi thận		24	
LAB06-L144	Renin (Active Renin)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L319	Reticulin: Nhuộm Gomori cho sợi võng-BTH	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Bone marrow biopsy is required. Yêu cầu sinh thiết tủy xương.		19
LAB06-L188	Rida Allergy Screen - Panel 1 (Viet)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L253	Rida Allergy Screen - Panel 4 (Pediatric)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L294	ROMA Test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test)(HE4 + CA125)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Mandatory information: Menopausal status: Premenopause or Postmenopause. Thông tin bắt buộc: Tình trạng mãn kinh: Tiền mãn kinh hoặc sau mãn kinh.		4
LAB06-L267	Rubella PCR (Amniotic fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối			9
LAB06-L060	SCC Antigen (Squamous Cell Carcinoma Antigen)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L277	Selenium-CASE	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Allow to settle before transport. Để lắng mẫu trước khi vận chuyển.		6
LAB06-L339	SFLT-1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Specimen collection must be done during second or third trimester only Chỉ lấy mẫu trong tam cá nguyệt thứ hai hoặc thứ ba		11
LAB06-L199	SHBG - Sex Hormone Binding Globulin	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L348	Skin Lesional Biopsy	Sterile Container 10% Formalin Lọ vô trùng chứa Formalin 10%	Biopsy Sinh thiết	Collect on Monday to Friday only. Lesional biopsy must be fully immersed in buffered 10% formalin and sent to the laboratory immediately after collection. Sample must be delivered to the referral laboratory within 48 hours of collection. - Sending place: 217 Hồng Bàng Street, floor 1, pathology department - Sending hour: working hour from Monday to Friday Chỉ lấy mẫu từ thứ Hai đến thứ Sáu. Mẫu sinh thiết tổn thương phải được ngâm hoàn toàn trong formalin đệm 10% và gửi đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Mẫu phải được chuyển đến phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 48 giờ sau khi lấy mẫu. Nơi gửi: 217 Hồng Bàng, lầu 1, Khoa Bệnh học - Giờ gửi: giờ làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu		15

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L348	Skin Peri/ Non-Lesional Biopsy	Saline-Soaked Gauze Gạc tẩm nước muối sinh lý	Biopsy Sinh thiết	Collect on Monday to Friday only. Peri-lesional or non-lesional biopsy must be wrapped in a normal saline-soaked gauze then placed in a sterile container and sent to the laboratory immediately after collection. Sample must be delivered to the referral laboratory within 48 hours of collection. - Sending place: 217 Hồng Bàng Street, floor 1, pathology department - Sending hour: working hour from Monday to Friday Chỉ lấy mẫu từ thứ Hai đến thứ Sáu. Mẫu sinh thiết quanh tổn thương hoặc không tổn thương phải được quấn trong gạc tẩm nước muối sinh lý, sau đó đặt vào lọ vô trùng và gửi đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Mẫu phải được chuyển đến phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 48 giờ sau khi lấy mẫu. Nơi gửi: 217 Hồng Bàng, lầu 1, Khoa Bệnh học - Giờ gửi: giờ làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu		15
LAB06-L174	T21 Screening - Double Test or Triple Test	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 3 Red Tubes for T21 test Lấy 3 ống nắp màu đỏ để làm xét nghiệm sàng lọc T21		10
LAB06-L088	Tacrolimus - FK 506	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			3

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L314	Thalassemia/Amniotic Fluid	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối	Required deliver to external lab in 60 - 120 minutes after collection (delivery time: 9h30 AM & 13h30 PM from Monday to Thursday). Please notify lab before collection. Yêu cầu gửi mẫu đến Phòng xét nghiệm bên ngoài trong vòng 60-120 phút sau khi lấy mẫu (thời gian gửi mẫu: 9 giờ 30 sáng và 13 giờ 30 chiều từ thứ Hai đến thứ Năm). Vui lòng thông báo Khoa xét nghiệm trước khi lấy mẫu.		
LAB06-L355	Thrombophilia Panel (Tu Du Hosp.)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			19
LAB06-L057	Thyroglobuline	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L036	Thyroid Peroxidase Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L222	Toxocara Canis IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L334	Toxoplasma gondii PCR (Amniotic fluid)	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối			9
LAB06-L362	triSure Carrier	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Please contact lab for collection kits and Consent form when collection Vui lòng liên hệ Khoa Xét nghiệm để nhận bộ dụng cụ lấy mẫu và Giấy chấp thuận khi lấy mẫu		14

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L363	triSure Carrier 2	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Please contact lab for collection kits and Consent form when collection. Vui lòng liên hệ Khoa Xét nghiệm để nhận bộ dụng cụ lấy mẫu và Giấy chấp thuận khi lấy mẫu		
LAB06-L357	triSure NIPT (Non Invasive Prenatal Testing)	Streck Tube Ống đựng mẫu Streck	Blood Máu	Use the Gene Solutions Collection Kit (contact laboratory if kit is not available at your location) Dùng bộ dụng cụ lấy mẫu của Gene Solutions (liên hệ Khoa xét nghiệm nếu không có sẵn bộ dụng cụ tại Khoa/Phòng)		12
LAB06-L207	Varicella Zoster IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L208	Varicella Zoster IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
LAB06-L031	Vitamin B12	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L281	Wiskott Aldrich syndrome (Medical University Hospital)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB06-L094	Zinc - Serum	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB06-L175	A-Thalassemia Or B-Thalassemia Screening / Whole Blood	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Specimen receive: before 9am (from Monday to Thursday) Including: CBC, Hb electrophoresis, Ferritin result. Specimen can be stored at 4oC in 3 days Nhận mẫu trước 9 giờ sáng (từ thứ Hai đến thứ Năm) kèm theo các kết quả: Công thức máu, Điện di huyết sắc tố và Ferritin. Có thể lưu trữ mẫu ở 4oC trong vòng 3 ngày.		27

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-16/1	A cells (Reverse)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-A	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-A (Check Group)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Anti-B	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-B (Check Group)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Anti-D	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-D (Check Group)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	B cells (Reverse)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Blood Group (1st)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Blood Group (2nd)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Blood Group (Confirmed)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/2	A cells (Reverse)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-16/2	Anti-A	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/2	Anti-A (Check Group)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/2	Anti-B	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/2	Anti-B (Check Group)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/2	Anti-D	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/2	Anti-D (Check Group)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/2	B cells (Reverse)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/2	Blood Group (1st)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/2	Blood Group (2nd)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/2	Blood Group (Confirmed)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/2	Kell Phenotype	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB2-16/2	Rhesus Phenotype	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-13	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB2-13	APTT Therapeutic Ratio	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB2-9/2	B.M. ~Erythocytic line: Acidophilic Erythroblasts %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Erythocytic line: Basophilic Erythroblasts %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Erythocytic line: Polychromatophilic Erythroblasts %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Erythocytic line: Proerythroblasts %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Granular line: Blasts %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Granular line: Metamyelocytes %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Granular line: Myelocytes %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Granular line: P. Eosinophils %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Granular line: P. Neutrophils %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Granular line: Promyelocytes %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-9/2	B.M. ~Other lines: Lymphocytes %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Other lines: Monocytes %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Other lines: Non Hematopoietic Cells %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	B.M. ~Other lines: Plasmocytes %	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	Bone Marrow Investigation: Conclusion	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-9/2	Bone Marrow Investigation: Description	Slide Lam	Bone marrow Tủy xương	Lab Collection Required Yêu cầu Khoa xét nghiệm lấy mẫu		2
LAB2-01	Basophil count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Basophils %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	CBC - Orderable Override	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB2-01	Eosinophil count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Eosinophils %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	HCT - Hematocrit	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	HGB - Haemoglobin	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Immature Granulocytes count (IG)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-01	Lymphocyte count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Lymphocytes %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCV - Mean Cell Volume	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Monocyte count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Monocytes %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Neutrophil count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Neutrophils %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	PLT - Platelet Count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	RBC - Red Blood Count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-01	RCDW - Red Cell Distribution Width	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	WBC - White Blood Count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-21	Cross Match	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB2-18	Direct Coombs Test	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB2-04	ESR - Erythrocyte Sedimentation Rate	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB2-14	Fib - Fibrinogen	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB2-08	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-08	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-08	HbA1c - Glycated Haemoglobin (IFCC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-08	HbA1c - Glycated Haemoglobin (IFCC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-19	IAS - Irregular Ab Screening	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
TRANS-01/0	Packed Red Blood Cells (125 ml)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
TRANS-01/4	Packed Red Blood Cells (250 ml) - (Lab Use Only)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB2-06	PBS - Peripheral Blood Smear Investigation (RBC, WBC, PLT)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			2
LAB2-11	INR - International Normalized Ratio	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB2-11	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-12	INR - International Normalized Ratio	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB2-12	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB2-05	Reticulocyte %	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB2-05	Reticulocyte count	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB2-05	RRBC - Red Blood Count (ReticT)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB2-17	Kell Phenotype	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB2-17	Rhesus Phenotype	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-79	Bacteriology: Amniotic Fluid Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Amniotic fluid Nước ối			4
LAB5-65	Bacteriology: BAL - Broncial Alveolar Lavarge Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Broncho-alveolar lavage (BAL) Dịch rửa phế quản-phế nang			4
LAB5-37	Bacteriology: Bone Marrow Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Bone marrow Tủy xương			4
LAB5-38	Bacteriology: Catheters: General Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Peripheral Catheter Ống thông - Ngoại biên			4
LAB5-64	Bacteriology: CSF-Cerebrospinal Fluid Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	CSF Dịch não tủy			4
LAB5-09	Bacteriology: Expectorated Sputum Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Sputum Đờm			4
LAB5-78	Bacteriology: Eye Investigation	Swab Mẫu phết	Eye Mắt			4
LAB5-34	Bacteriology: Gastric Fluid Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Gastric Fluid Dịch vị			4
LAB5-66	Bacteriology: Genital Investigation	Swab Mẫu phết	Genital Bộ phận sinh dục			4
LAB5-68	Bacteriology: Nasal Investigation	Swab Mẫu phết	Nasal Fluid Dịch mũi			4
LAB5-69	Bacteriology: Nasopharyngeal Investigation	Swab Mẫu phết	Nasopha-ryngeal Mũi họng			4
LAB5-47	Bacteriology: Other Specimen Investigation	Swab Mẫu phết	Fluid Dịch			4
LAB5-72	Bacteriology: Otitis Externia Investigation	Swab Mẫu phết	Otitis Externia Tai ngoài			4
LAB5-73	Bacteriology: Otitis Internia Investigation	Swab Mẫu phết	Otitis Internia Tai trong			4
LAB5-71	Bacteriology: Otitis Media Investigation	Swab Mẫu phết	Otitis Media Tai giữa			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-32	Bacteriology: Placenta Investigation	Swab Mẫu phết	Placenta Nhau thai			4
LAB5-62	Bacteriology: Pulmonary Tracheal Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Tracheal Aspiration Dịch hút khí quản-phổi			4
LAB5-22/1	Bacteriology: Puncture Fluid Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Puncture Fluid Dịch chọc dò			4
LAB5-24	Bacteriology: Pus (Abscess/ Skin/ Wound) Investigation	Swab Mẫu phết	Pus Mủ			4
LAB5-77	Bacteriology: Rectal/ Anal Investigation	Swab Mẫu phết	Anal Hậu môn			4
LAB5-23	Bacteriology: Redon and Drains Investigations	Sterile Container Lọ vô trùng	Redons/ Drain Ống dẫn lưu			4
LAB5-30	Bacteriology: Semen Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Semen Tinh dịch			4
LAB5-67	Bacteriology: Sinus Investigation	Swab Mẫu phết	Sinus Fluid Dịch xoang			4
LAB5-18	Bacteriology: Stool Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			4
LAB5-18	Bacteriology: Stool Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			4
LAB5-61	Bacteriology: Synovial Fluid Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Synovial fluid Dịch màng khớp			4
LAB5-08	Bacteriology: Throat Investigation	Swab Mẫu phết	Throat Họng			4
LAB5-14	Bacteriology: Urethral Investigation	Swab Mẫu phết	Urethral Niệu đạo			4
LAB5-38	Bacteriology: Urine Catheter Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Catheter Tip (Urine) Đầu ống thông (tiểu)			4
LAB5-03	Bacteriology: Urine Culture	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-63	Bacteriology: Urine Cystostomy Investigation	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine - Cystostomy Nước tiểu - Mở thông bàng quang			4
	Blood Culture - Aerobic (set 1)	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
	Blood Culture - Aerobic (set 2)	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Included in LAB5-83/1	Blood Culture - Anaerobic (set 1)	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Included in LAB5-83/2	Blood Culture - Anaerobic (set 2)	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Lab5-83	Blood Culture - Central Line/ Aerobic	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Lab5-83	Blood Culture - Central Line/ Anaerobic	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
Lab5-83	Blood Culture - Chambers/ Aerobic	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Lab5-83	Blood Culture - Chambers/ Anaerobic	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Lab5-85	Blood Culture - Pediatric	Blood Culture Pediatric Cấy máu trẻ em	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Lab5-83	Blood Culture - Peripheral Line/ Aerobic	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
Lab5-83	Blood Culture - Peripheral Line/ Anaerobic	1 Blood Culture Aerobic plus 1 Blood Culture Anaerobic 1 cấy máu hiếu khí và 1 cấy máu kỵ khí	Blood Máu	If addition sets are required: repeat the CPOE order Each set drawn at the same period but different arms/ locations Nếu cần thêm bộ cấy máu: lặp lại chỉ định xét nghiệm trực tuyến. Mỗi bộ cấy máu được lấy trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở cánh tay/ vị trí khác nhau.		7
LAB5-29	Dermatophyte screening	Swab Mẫu phết	Skin swab Mẫu phết da			4
LAB5-11	Prenatal Vaginal Investigation (strepto B)	Swab Mẫu phết	Vaginal Âm đạo			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-90	Chlamydia trachomatis PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-90	Neisseria gonorrhoeae PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-95	Chlamydia trachomatis PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-108	Covid-19 PCR (Allplex SARS-CoV-2)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab. Keep the swab in transport media at 2-8C if testing is not to be done immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm. Giữ que phết trong môi trường vận chuyển ở nhiệt độ 2-8C nếu không xét nghiệm ngay.		4
LAB5-104	Covid-19 PCR (Allplex SARS-CoV-2)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab. Keep the swab in transport media at 2-8C if testing is not to be done immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm. Giữ que phết trong môi trường vận chuyển ở nhiệt độ 2-8C nếu không xét nghiệm ngay.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-107	Covid-19 PCR (Allplex SARS-CoV-2)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab. Keep the swab in transport media at 2-8C if testing is not to be done immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm. Giữ que phết trong môi trường vận chuyển ở nhiệt độ 2-8C nếu không xét nghiệm ngay.	15	
LAB5-99	Cytomegalovirus (CMV) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.	15	
LAB5-110	Fast-track Covid-19 PCR (SARS-CoV-2)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab urgently. Laboratory testing must commence immediately after specimen receipt. Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay lập tức. Xét nghiệm phải được thực hiện ngay sau khi nhận mẫu.	15	
LAB5-97	Cytomegalovirus (CMV) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-97	Haemophilus ducreyi (HD) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.	2	
LAB5-97	HSV 1 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-97	HSV 2 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-97	Lymphogranuloma venereum (LGV) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-97	Treponema pallidum (TP) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-97	Varicella-zoster virus (VZV) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-54	HBV-PCR	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect two (2) full lavender-top tube (4mL). Test is performed twice a week: on Wednesday and Sunday. Results will be available on the morning of each day after a scheduled run. Lấy đầy 2 ống nắp màu tím (4mL). Xét nghiệm được chạy 2 lần/tuần: vào thứ Tư và Chủ nhật. Trả kết quả vào buổi sáng sau ngày chạy mẫu		7
LAB5-53	HCV-PCR	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect two (2) full lavender-top tube (4mL). Test is performed once a week: on Friday (results available on the following morning) Lấy đầy 2 ống nắp màu tím (4mL). Xét nghiệm được chạy 1 lần/tuần: vào thứ Sáu (trả kết quả vào buổi sáng hôm sau)		7
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 16 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 18 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 26 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 31 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 33 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 35 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 39 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 45 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 51 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 52 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 53 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 56 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 58 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 59 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 66 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 68 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 69 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 73 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	High-Risk HPV Genotype 82 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 11 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 40 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 42 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 43 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 44 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 54 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 6 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 61 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93	Low-Risk HPV Genotype 70 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 16 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 18 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 26 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 31 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 33 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 35 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 39 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 45 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 51 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 52 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 53 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 56 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 58 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 59 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 66 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 68 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 69 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 73 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	High-Risk HPV Genotype 82 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 11 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 40 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 42 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 43 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 44 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 54 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 6 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 61 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-93/1	Low-Risk HPV Genotype 70 (Allplex)	Novaprep Kit container Bộ dụng cụ đựng mẫu Novaprep	Cervical Brush Bàn chải cổ tử cung			5
LAB5-103	HSV 1 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ			5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-103	HSV 2 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		5
LAB5-103	Varicella-zoster virus (VZV) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-98	HSV 1 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-98	HSV 2 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-102	Lymphogranuloma venereum (LGV) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-55	Mycobacterium tuberculosis (MTB) PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Patient must rinse mouth with water before collecting sputum. Patient should cough deeply and eject the sputum directly into the container. Other acceptable specimen types include Bronchial wash, Tracheal Aspiration, BAL, Gastric fluid, Puncture fluid, CSF, Synovial fluid, other fluids. Bệnh nhân phải súc miệng bằng nước trước khi lấy đờm. Bệnh nhân nên ho mạnh và khạc đờm trực tiếp vào lọ đựng mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm dịch rửa phế quản, dịch hút khí quản, dịch rửa phế quản-phế nang, dịch vị, dịch chọc dò, dịch não tủy, dịch màng khớp, các dịch khác.		7
LAB5-55	Nontuberculous Mycobacteria (NTM) PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Pulmonary Phổi	Patient must rinse mouth with water before collecting sputum. Patient should cough deeply and eject the sputum directly into the container. Other acceptable specimen types include Bronchial wash, Tracheal Aspiration, BAL, Gastric fluid, Puncture fluid, CSF, Synovial fluid, other fluids. Bệnh nhân phải súc miệng bằng nước trước khi lấy đờm. Bệnh nhân nên ho mạnh và khạc đờm trực tiếp vào lọ đựng mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm dịch rửa phế quản, dịch hút khí quản, dịch rửa phế quản-phế nang, dịch vị, dịch chọc dò, dịch não tủy, dịch màng khớp, các dịch khác.		7
LAB5-96	Neisseria gonorrhoeae PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		5

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-91	Influenza A PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.		5
LAB5-91	Influenza A subtype H1 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.		4
LAB5-91	Influenza A subtype H1pdm09 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.		3

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-91	Influenza A subtype H3 PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.		3
LAB5-91	Influenza B PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.		3
LAB5-91	RSV A PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.		3

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-91	RSV B PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection. Deliver to the lab immediately after collection. Other acceptable specimens include Nasopharyngeal aspirate or Bronchoalveolar lavage. Laboratory must storage at 2-8C in transport media if not testing immediately Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu. Chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay sau khi lấy mẫu. Các mẫu bệnh phẩm khác được chấp nhận bao gồm dịch hút mũi họng hoặc dịch rửa phế quản-phế nang. Khoa xét nghiệm phải bảo quản ở nhiệt độ 2-8C trong môi trường vận chuyển nếu không xét nghiệm ngay.		3
LAB5-111	Adenovirus	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab urgently. Laboratory testing must commence immediately after specimen receipt. Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay lập tức. Xét nghiệm phải được thực hiện ngay sau khi nhận mẫu.		3
LAB5-111	Bocavirus (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng			3
LAB5-111	Bordetella pertussis (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab urgently. Laboratory testing must commence immediately after specimen receipt. Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay lập tức. Xét nghiệm phải được thực hiện ngay sau khi nhận mẫu.	2	
LAB5-111	Coronavirus 229E (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Coronavirus HKU1 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Coronavirus NL63 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Coronavirus OC43 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-111	Fast-track Covid-19 PCR (SARS-CoV-2)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab urgently. Laboratory testing must commence immediately after specimen receipt. Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay lập tức. Xét nghiệm phải được thực hiện ngay sau khi nhận mẫu.	2	
LAB5-111	Human Metapneumovirus A+B (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab urgently. Laboratory testing must commence immediately after specimen receipt. Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay lập tức. Xét nghiệm phải được thực hiện ngay sau khi nhận mẫu.	2	
LAB5-111	Influenza A (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Influenza A subtype H1 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Influenza A subtype H1pdm09 PCR (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Influenza A subtype H3 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Influenza B (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Legionella pneumonia (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng	Transfer the swab into the universal transport media immediately after collection and deliver to the lab urgently. Laboratory testing must commence immediately after specimen receipt. Cho que phết vào môi trường vận chuyển thông dụng ngay sau khi lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm ngay lập tức. Xét nghiệm phải được thực hiện ngay sau khi nhận mẫu.	2	
LAB5-111	Mycoplasma pneumoniae (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Parainfluenza virus 1 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-111	Parainfluenza virus 2 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Parainfluenza virus 3 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Parainfluenza virus 4 (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Respiratory Syncytial Virus A+B (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-111	Rhinovirus/ Enterovirus (QIAstat)	Swab Mẫu phết	Nasopharyngeal Mũi họng		2	
LAB5-89	Chlamydia trachomatis PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.	2	
LAB5-89	Mycoplasma genitalium PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.	2	
LAB5-89	Mycoplasma hominis PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-89	Neisseria gonorrhoeae PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-89	Trichomonas vaginalis PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-89	Ureaplasma parvum PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-89	Ureaplasma urealyticum PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-100	Treponema pallidum (TP) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-109	Mycoplasma genitalium PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-109	Mycoplasma hominis PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		7
LAB5-109	Ureaplasma parvum PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-109	Ureaplasma urealyticum PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-94	Mycoplasma genitalium PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-94	Mycoplasma hominis PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-94	Ureaplasma parvum PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-94	Ureaplasma urealyticum PCR (Allplex)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	For urine specimen, patient must not urinate for at least two hours prior to collection. Other acceptable specimen types include Genital swab or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Đối với mẫu nước tiểu, bệnh nhân không được đi tiểu ít nhất hai giờ trước khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học mẫu phết sinh dục hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		4
LAB5-94	Urogenital Mycoplasma/ Ureaplasma Screening	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Urine sample can be used for this test Có thể sử dụng mẫu nước tiểu cho xét nghiệm này		4
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Azithromycin	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			4
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Clarithromycin	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Clindamycin	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Doxycycline	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Erythromcynie	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Minocycline	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Ofloxacin	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Pefloxacin	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Susceptibility Test ~ Tetracycline	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Candida sp.	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-94	Urogenital Screening: Trichomonas vaginalis	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên			3
LAB5-101	Varicella-zoster virus (VZV) PCR (Allplex)	Swab Mẫu phết	Pus Mủ	Contact the lab for swab transport media. Swab must be placed in transport media immediately after collection. Other acceptable specimen types include urine or liquid based cytology e.g. cervical brush for PAP smear Liên hệ Khoa xét nghiệm để nhận môi trường vận chuyển mẫu phết. Mẫu phết phải được đặt trong môi trường vận chuyển ngay sau khi lấy mẫu. Các loại mẫu khác được chấp nhận bao gồm xét nghiệm tế bào học nước tiểu hoặc chế phẩm nhúng dịch, như bàn chải cổ tử cung để làm xét nghiệm phết tế bào cổ tử cung.		3

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-POC/03	Anion Gap	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	BE(B)- Base Excess (Blood) (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	cHCO3-Bicarbonate Calculated (actual) (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Chloride	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Fraction of Inspired Oxygen (FiO2)(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Ionised Calcium (AGB)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Lactate	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pCO2 (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pCO2 Temp Corrected(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pH (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pH Temperature Corrected(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pO2 (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pO2 Temperature Corrected(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pO2/FiO2 Index	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Potassium (AGB)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	SO2 - Oxygen Saturation - Calculated(ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Sodium (AGB)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Temperature (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Total CO2 Calculated-plasma (ABG)	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Anion Gap	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	BE(B)- Base Excess (Blood) (VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-POC/03	cHCO3-Bicarbonate Calculated (actual) (VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	Chloride	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Fraction of Inspired Oxygen (FiO2)(VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	Ionised Calcium (VGB)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	Lactate	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	pCO2 (VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	pCO2 Temp Corrected(VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	pH (VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	pH Temperature Corrected(VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	pO2 (VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	pO2 Temperature Corrected(VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	pO2/FiO2 Index	Syringe Ống tiêm	Arterial blood Máu động mạch		1	
LAB3-POC/03	Potassium (VGB)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	SO2 - Oxygen Saturation - Calculated(VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	Sodium (VGB)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	Temperature(VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/03	Total CO2 Calculated-plasma (VBG)	Syringe Ống tiêm	Venous blood Máu tĩnh mạch		1	
LAB3-POC/04	Point of Care - Glucose (ACCU-CHEK inform II)	Point of Care Xét nghiệm nhanh tại chỗ	Blood Máu		1	
LAB3-POC/07	Point of Care - Troponin T (h232)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1	
LAB3-POC/05	Point of Care - Bilirubin (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		1	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngà)
LAB3-POC/05	Point of Care - Erythrocytes (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		1	
LAB3-POC/05	Point of Care - Glucose (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên		1	
LAB3-POC/05	Point of Care - Ketones (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Test using Combur10 Test UX strip & Urisys 1100-ROCHE Xét nghiệm sử dụng Combur10 Test UX strip &Urisys 1100-ROCHE	1	
LAB3-POC/05	Point of Care - Leukocytes (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Test using Combur10 Test UX strip & Urisys 1100-ROCHE Xét nghiệm sử dụng Combur10 Test UX strip &Urisys 1100-ROCHE	1	
LAB3-POC/05	Point of Care - Nitrite (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Test using Combur10 Test UX strip & Urisys 1100-ROCHE Xét nghiệm sử dụng Combur10 Test UX strip &Urisys 1100-ROCHE	1	
LAB3-POC/05	Point of Care - Protein (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Test using Combur10 Test UX strip & Urisys 1100-ROCHE Xét nghiệm sử dụng Combur10 Test UX strip &Urisys 1100-ROCHE	1	
LAB3-POC/05	Point of Care - S.G. (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Test using Combur10 Test UX strip & Urisys 1100-ROCHE Xét nghiệm sử dụng Combur10 Test UX strip &Urisys 1100-ROCHE	1	
LAB3-POC/05	Point of Care - UDS - pH (Dipstick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Test using Combur10 Test UX strip & Urisys 1100-ROCHE Xét nghiệm sử dụng Combur10 Test UX strip &Urisys 1100-ROCHE	1	
LAB3-POC/05	Point of Care - Urobilinogen (DipStick - Urisys 1100)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Random Nước tiểu ngẫu nhiên	Test using Combur10 Test UX strip & Urisys 1100-ROCHE Xét nghiệm sử dụng Combur10 Test UX strip &Urisys 1100-ROCHE	1	
LAB3-POC/06	Point of Care- ACT(iStat)	Syringe Ống tiêm	Blood Máu		1	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-16/1	A cells (Reverse)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	A cells (Reverse)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-A	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-A	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-A (Check Group)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Anti-A (Check Group)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Anti-B	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-B	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-B (Check Group)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Anti-B (Check Group)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Anti-D	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Anti-D	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-16/1	Anti-D (Check Group)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Anti-D (Check Group)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	B cells (Reverse)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	B cells (Reverse)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Blood Group (1st)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Blood Group (1st)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB2-16/1	Blood Group (2nd)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Blood Group (2nd)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Blood Group (Confirmed)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB2-16/1	Blood Group (Confirmed)	ABO – Rh (blood grouping)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
	AFP	Alpha Foeto-Protein (AFP)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
	AFP	Alpha Foeto-Protein (AFP)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-11	Basophil count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Basophil count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Basophils %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Basophils %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Eosinophil count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Eosinophil count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Eosinophils %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Eosinophils %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Fe - Iron (Blood)	Bilan Anemia	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-11	Fe - Iron (Blood)	Bilan Anemia	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-11	Ferritin	Bilan Anemia	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-11	Ferritin	Bilan Anemia	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-11	HCT - Hematocrit	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	HCT - Hematocrit	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	HGB - Haemoglobin	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	HGB - Haemoglobin	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Lymphocyte count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Lymphocyte count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Lymphocytes %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Lymphocytes %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-11	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Monocyte count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Monocyte count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Monocytes %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Monocytes %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Neutrophil count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Neutrophil count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Neutrophils %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Neutrophils %	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-11	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	PLT - Platelet Count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	PLT - Platelet Count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	RBC - Red Blood Count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	RBC - Red Blood Count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	Transferrin	Bilan Anemia	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-11	Transferrin	Bilan Anemia	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-11	WBC - White Blood Count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-11	WBC - White Blood Count	Bilan Anemia	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-10	A cells (Reverse)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	A cells (Reverse)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Anti-A	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Anti-A	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Anti-A (Check Group)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Anti-A (Check Group)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Anti-B	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Anti-B	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Anti-B (Check Group)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Anti-B (Check Group)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Anti-D	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Anti-D	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-10	Anti-D (Check Group)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Anti-D (Check Group)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	B cells (Reverse)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	B cells (Reverse)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Blood Group (1st)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Blood Group (1st)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-10	Blood Group (2nd)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Blood Group (2nd)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Blood Group (Confirmed)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Blood Group (Confirmed)	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB1-10	Kell Phenotype	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB1-10	Kell Phenotype	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-10	Rhesus Phenotype	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB1-10	Rhesus Phenotype	Bilan Blood Group	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB1-03	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB1-03	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB1-03	APTT Therapeutic Ratio	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-03	APTT Therapeutic Ratio	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB1-03	INR - International Normalized Ratio	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB1-03	INR - International Normalized Ratio	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB1-03	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-03	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Bilan Coagulation (BC)	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB 01/1	AFP	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB 01/1	AFP	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB 01/1	ALT	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	ALT	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	anti - HCV	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 01/1	anti - HCV	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 01/1	AST	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	AST	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	AST : ALT Ratio	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	AST : ALT Ratio	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Basophil count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Basophil count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Basophils %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Basophils %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Bilirubin (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Bilirubin (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Calcium (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Calcium (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	CEA	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB 01/1	CEA	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB 01/1	Cholesterol - Total	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Cholesterol - Total	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Creatinine (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Creatinine (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	CRP	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	CRP	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	eGFR (CKD-EPI)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	eGFR (CKD-EPI)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	Eosinophil count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Eosinophil count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Eosinophils %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Eosinophils %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
LAB 01/1	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
LAB 01/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 01/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	GGT	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	GGT	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Glucose (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Glucose (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	HBcAb	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 01/1	HBcAb	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 01/1	HBsAb	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 01/1	HBsAb	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 01/1	HBsAg	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 01/1	HBsAg	Bilan executive check up program (New)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	HCT - Hematocrit	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	HCT - Hematocrit	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	HDL Cholesterol	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	HDL Cholesterol	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	HGB - Haemoglobin	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	HGB - Haemoglobin	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Ketones (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Ketones (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	LDL Cholesterol (Direct)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	LDL Cholesterol (Direct)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Leukocytes (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Leukocytes (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Lymphocyte count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Lymphocyte count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Lymphocytes %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Lymphocytes %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	MCV - Mean Cell Volume	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	MCV - Mean Cell Volume	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Monocyte count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Monocyte count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Monocytes %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Monocytes %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Neutrophil count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Neutrophil count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	Neutro-phils %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Neutro-phils %	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Nitrite (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Nitrite (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	pH (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	pH (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Phosphate	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Phosphate	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	PLT - Platelet Count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	PLT - Platelet Count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	Protein (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Protein (DipStick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	RBC - Red Blood Count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	RBC - Red Blood Count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	S.G. (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 01/1	S.G. (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Triglycerides	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Triglycerides	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 01/1	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 01/1	Urea (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Urea (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Uric Acid (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 01/1	Uric Acid (Blood)	Bilan executive check up program (New)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 01/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Bilan executive check up program (New)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 01/1	WBC - White Blood Count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 01/1	WBC - White Blood Count	Bilan executive check up program (New)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	ALT	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	ALT	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	anti - HCV	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 04	anti - HCV	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 04	AST	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	AST	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	AST : ALT Ratio	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	AST : ALT Ratio	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Basophil count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Basophil count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Basophils %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Basophils %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Bilirubin (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Bilirubin (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Calcium (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Calcium (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Cholesterol - Total	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Cholesterol - Total	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Creatinine (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	Creatinine (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	CRP	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	CRP	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	eGFR (CKD-EPI)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	eGFR (CKD-EPI)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Eosinophil count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Eosinophil count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Eosinophils %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Eosinophils %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
LAB 04	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 04	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 04	GGT	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	GGT	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Glucose (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Glucose (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	HBcAb	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 04	HBcAb	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 04	HBsAb	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 04	HBsAb	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 04	HBsAg	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	HBsAg	Bilan extensive check up program	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 04	HCT - Hematocrit	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	HCT - Hematocrit	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	HDL Cholesterol	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	HDL Cholesterol	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	HGB - Haemoglobin	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	HGB - Haemoglobin	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Ketones (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Ketones (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	LDL Cholesterol (Direct)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	LDL Cholesterol (Direct)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Leukocytes (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Leukocytes (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Lymphocyte count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Lymphocyte count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Lymphocytes %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Lymphocytes %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	MCV - Mean Cell Volume	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	MCV - Mean Cell Volume	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Monocyte count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Monocyte count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Monocytes %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Monocytes %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Neutrophil count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Neutrophil count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Neutro-phils %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Neutro-phils %	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Nitrite (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Nitrite (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	pH (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	pH (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	PLT - Plate-let Count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	PLT - Plate-let Count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	Protein (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	Protein (DipStick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	RBC - Red Blood Count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	RBC - Red Blood Count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	S.G. (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	S.G. (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 04	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Triglycerides	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Triglycerides	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 04	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 04	Urea (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Urea (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Uric Acid (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Uric Acid (Blood)	Bilan extensive check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 04	Urobilinogen (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 04	Urobilinogen (Dip-Stick)	Bilan extensive check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 04	WBC - White Blood Count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 04	WBC - White Blood Count	Bilan extensive check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Basophil count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Basophil count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Basophils %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Basophils %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Bilirubin (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Bilirubin (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Cholesterol - Total	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Cholesterol - Total	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Creatinine (Blood)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-35	Creatinine (Blood)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	CRP	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	CRP	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Eosinophil count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Eosinophil count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Eosinophils %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Eosinophils %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-35	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-35	Glucose (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Glucose (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	HCT - He-matocrit	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	HCT - He-matocrit	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	HDL Cho-lesterol	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	HDL Cho-lesterol	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	HGB - Hae-moglobin	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	HGB - Hae-moglobin	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Immature Granu-locytes count (IG)	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Immature Granu-locytes count (IG)	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Ketones (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-35	Ketones (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	LDL Cholesterol (Direct)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	LDL Cholesterol (Direct)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Leukocytes (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Leukocytes (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Lymphocyte count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Lymphocyte count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Lymphocytes %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Lymphocytes %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-35	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Monocyte count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Monocyte count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Monocytes %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Monocytes %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Neutrophil count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Neutrophil count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Neutrophils %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Neutrophils %	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Nitrite (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-35	Nitrite (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	pH (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	pH (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	PLT - Plate-let Count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	PLT - Plate-let Count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	Protein (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	Protein (DipStick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	RBC - Red Blood Count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	RBC - Red Blood Count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-35	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	S.G. (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-35	S.G. (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-35	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Tri-glycerides	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Tri-glycerides	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Urea (Blood)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Urea (Blood)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Uric Acid (Blood)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Uric Acid (Blood)	Bilan Heart Screening Program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-35	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-35	Urobilinogen (Dip-Stick)	Bilan Heart Screening Program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-35	WBC - White Blood Count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-35	WBC - White Blood Count	Bilan Heart Screening Program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Basophil count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Basophil count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Basophils %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Basophils %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Chloride (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Chloride (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Creatinine (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Creatinine (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-05	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Eosinophil count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Eosinophil count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Eosinophils %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Eosinophils %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	HCT - Hematocrit	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	HCT - Hematocrit	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	HGB - Haemoglobin	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	HGB - Haemoglobin	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	K - Potassium (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-05	K - Potassium (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Lymphocyte count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Lymphocyte count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Lymphocytes %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Lymphocytes %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Monocyte count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-05	Monocyte count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Monocytes %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Monocytes %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Neutrophil count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Neutrophil count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Neutrophils %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Neutrophils %	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	PLT - Platelet Count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	PLT - Platelet Count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	RBC - Red Blood Count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-05	RBC - Red Blood Count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	Sodium (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Sodium (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Urea (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	Urea (Blood)	Bilan Post-op Urology (BU)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-05	WBC - White Blood Count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-05	WBC - White Blood Count	Bilan Post-op Urology (BU)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-12	fPSA	Bilan Prostate	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-12	fPSA	Bilan Prostate	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-12	fPSA / tPSA Ratio	Bilan Prostate	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-12	fPSA / tPSA Ratio	Bilan Prostate	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-12	PSA - Total	Bilan Prostate	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB1-12	PSA - Total	Bilan Prostate	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB-1-08/1	Bilirubin (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Bilirubin (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	BUN - Blood Urea Nitrogen (Blood)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	BUN - Blood Urea Nitrogen (Blood)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	Creatinine (Blood)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	Creatinine (Blood)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	Erythrocytes (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB-1-08/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Glucose (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Glucose (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Ketones (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Ketones (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Leukocytes (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Leukocytes (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Nitrite (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Nitrite (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	pH (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	pH (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Protein (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB-1-08/1	Protein (DipStick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	S.G. (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB-1-08/1	S.G. (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB-1-08/1	Urea (Blood)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	Urea (Blood)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB-1-08/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB-1-08/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Bilan Renal + UDS (urine dip stick)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-01	Basophil count	Bilan Sim-ple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Basophil count	Bilan Sim-ple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Basophils %	Bilan Sim-ple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Basophils %	Bilan Sim-ple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Chloride (Blood)	Bilan Sim-ple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-01	Chloride (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	Creatinine (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	Creatinine (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	eGFR (CKD-EPI)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	Eosinophil count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Eosinophil count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Eosinophils %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Eosinophils %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	FBS - Fasting Blood Sugar	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-01	FBS - Fasting Blood Sugar	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-01	HCT - Hematocrit	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-01	HCT - Hematocrit	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	HGB - Haemoglobin	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	HGB - Haemoglobin	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Immature Granulocytes count (IG)	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	K - Potassium (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	K - Potassium (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	Lymphocyte count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Lymphocyte count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Lymphocytes %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Lymphocytes %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-01	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	MCV - Mean Cell Volume	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Monocyte count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Monocyte count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Monocytes %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Monocytes %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Neutrophil count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Neutrophil count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Neutrophils %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-01	Neutrophils %	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	PLT - Platelet Count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	PLT - Platelet Count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	RBC - Red Blood Count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	RBC - Red Blood Count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	Sodium (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	Sodium (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	Urea (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-01	Urea (Blood)	Bilan Simple (BS)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-01	WBC - White Blood Count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-01	WBC - White Blood Count	Bilan Simple (BS)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	ALT	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	ALT	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	AST	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	AST	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	AST : ALT Ratio	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	AST : ALT Ratio	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Basophil count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Basophil count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Basophils %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 05	Basophils %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Bilirubin (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Bilirubin (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Cholesterol - Total	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Cholesterol - Total	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Creatinine (Blood)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Creatinine (Blood)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	CRP	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	CRP	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	eGFR (CKD-EPI)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	eGFR (CKD-EPI)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Eosinophil count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 05	Eosinophil count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Eosinophils %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Eosinophils %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
LAB 05	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
LAB 05	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 05	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 05	GGT	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	GGT	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Glucose (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 05	Glucose (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	HCT - He-matocrit	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	HCT - He-matocrit	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	HDL Cho-lesterol	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	HDL Cho-lesterol	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	HGB - Hae-moglobin	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	HGB - Hae-moglobin	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Immature Granu-locytes count (IG)	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Immature Granu-locytes count (IG)	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Ketones (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Ketones (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	LDL Cho-lesterol (Direct)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 05	LDL Cholesterol (Direct)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Leukocytes (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Leukocytes (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Lymphocyte count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Lymphocyte count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Lymphocytes %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Lymphocytes %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	MCV - Mean Cell Volume	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 05	MCV - Mean Cell Volume	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Monocyte count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Monocyte count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Monocytes %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Monocytes %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Neutrophil count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Neutrophil count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Neutrophils %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Neutrophils %	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Nitrite (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Nitrite (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 05	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	pH (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	pH (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	PLT - Platelet Count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	PLT - Platelet Count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	Protein (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Protein (DipStick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	RBC - Red Blood Count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	RBC - Red Blood Count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	RCDW - Red Cell Distribution Width	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	S.G. (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 05	S.G. (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Triglycerides	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Triglycerides	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Urea (Blood)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Urea (Blood)	Bilan standard program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 05	Urobilinogen (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	Urobilinogen (Dip-Stick)	Bilan standard program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 05	WBC - White Blood Count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 05	WBC - White Blood Count	Bilan standard program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Basophil count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	Basophil count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Basophils %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Basophils %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Bilirubin (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Bilirubin (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Eosinophil count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Eosinophil count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Eosinophils %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Eosinophils %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	ESR - Eryth-rocyte Sed-imentation Rate	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	ESR - Eryth-rocyte Sed-imentation Rate	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB 03/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan work permit check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 03/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Bilan work permit check up program	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 03/1	Glucose (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Glucose (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	HCT - He-matocrit	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	HCT - He-matocrit	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	HGB - Hae-moglobin	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	HGB - Hae-moglobin	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Immature Granu-locytes count (IG)	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Immature Granu-locytes count (IG)	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Ketones (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	Ketones (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Leukocytes (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Leukocytes (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Lympho-cyte count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Lympho-cyte count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Lympho-cytes %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Lympho-cytes %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	MCV - Mean Cell Volume	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	MCV - Mean Cell Volume	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Monocyte count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Monocyte count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Monocytes %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Monocytes %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Neutrophil count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Neutrophil count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Neutro-phils %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Neutro-phils %	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Nitrite (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Nitrite (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	pH (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	pH (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	PLT - Plate-let Count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	PLT - Plate-let Count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Protein (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Protein (DipStick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	RBC - Red Blood Count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	RBC - Red Blood Count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	S.G. (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	S.G. (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 03/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Bilan work permit check up program	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	WBC - White Blood Count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	WBC - White Blood Count	Bilan work permit check up program	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB3-45	CRP	C Reactive Protein (CRP)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-45	CRP	C Reactive Protein (CRP)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Calcium (Blood)	Calcium	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Calcium (Blood)	Calcium	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	CA 125	Cancer An-tigen (CA) 125	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	CA 125	Cancer An-tigen (CA) 125	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	Cancer An-tigen (CA) 19.9	Cancer An-tigen (CA) 19.9	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Cancer Antigen (CA) 19.9	Cancer Antigen (CA) 19.9	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	CEA	Carcino-Embryonic Antigen (CEA)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
	CEA	Carcino-Embryonic Antigen (CEA)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
	ALT	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Basophils %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Basophils %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Bilirubin (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Bilirubin (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Chloride (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Chloride (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Eosinophils %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Eosinophils %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Erythrocytes (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Erythrocytes (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	GGT	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	GGT	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Glu - Glucose	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Glu - Glucose	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Glucose (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Glucose (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HCT - Hematocrit	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HCT - Hematocrit	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HDL Cholesterol	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HDL Cholesterol	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HGB - Haemoglobin	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HGB - Haemoglobin	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	hs-CRP	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	hs-CRP	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Immature Granulocytes count (IG)	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	K - Potassium (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	K - Potassium (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Ketones (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Ketones (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Leukocytes (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Leukocytes (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Lymphocytes %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Lympho-cytes %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutro-phils %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutro-phils %	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nitrite (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Nitrite (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	pH (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	pH (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	PLT - Plate-let Count	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Plate-let Count	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Protein (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	Protein (DipStick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	RBC - Red Blood Count	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	RCDW - Red Cell Distribution Width	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	S.G. (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
	S.G. (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
	Sodium (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Sodium (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Triglycerides	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Triglycerides	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	Uric Acid (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Uric Acid (Blood)	Cardio 1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Urobilinogen (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Urobilinogen (Dip-Stick)	Cardio 1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
	WBC - White Blood Count	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	WBC - White Blood Count	Cardio 1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	ALT	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Basophils %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Basophils %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Chloride (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Cholesterol - Total	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	CRP	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	CRP	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Eosinophils %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Eosinophils %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	FBS - Fasting Blood Sugar	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
	FBS - Fasting Blood Sugar	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HCT - Hematocrit	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	HCT - Hematocrit	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HDL Cholesterol	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HDL Cholesterol	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HGB - Haemoglobin	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HGB - Haemoglobin	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	K - Potassium (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	K - Potassium (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Lymphocytes %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Lympho-cytes %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutro-phils %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutro-phils %	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Plate-let Count	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Plate-let Count	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Sodium (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Sodium (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	Uric Acid (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Uric Acid (Blood)	Cardiology Order Set	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	WBC - White Blood Count	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	WBC - White Blood Count	Cardiology Order Set	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	A cells (Reverse)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	A cells (Reverse)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Albumin (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Albumin (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	ALP	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	ALP	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	ALT	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	ALT	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Anti-A	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Anti-A	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Anti-A (Check Group)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Anti-A (Check Group)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Anti-B	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Anti-B	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Anti-B (Check Group)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Anti-B (Check Group)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Anti-D	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Anti-D	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Anti-D (Check Group)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	Anti-D (Check Group)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB90-01	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB90-01	APTT Therapeutic Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB90-01	APTT Therapeutic Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	AST	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	AST	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	AST : ALT Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	AST : ALT Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	B cells (Reverse)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	B cells (Reverse)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Basophil count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Basophil count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Basophils %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Basophils %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Bilirubin Direct	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Bilirubin Direct	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	Bilirubin Total	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Bilirubin Total	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Blood Group (1st)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Blood Group (1st)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Blood Group (2nd)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Blood Group (2nd)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Blood Group (Con-firmed)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Blood Group (Con-firmed)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB90-01	Chloride (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Chloride (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Cholesterol - Total	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Cholesterol - Total	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	Creatinine (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Creatinine (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	eGFR (CKD-EPI)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	eGFR (CKD-EPI)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Eosinophil count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Eosinophil count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Eosinophils %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Eosinophils %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Fib - Fibrin-ogen	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	Fib - Fibrinogen	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB90-01	GGT	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	GGT	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Glu - Glucose	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Glu - Glucose	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	HCT - Hematocrit	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	HCT - Hematocrit	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	HDL Cholesterol	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	HDL Cholesterol	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	HGB - Haemoglobin	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	HGB - Haemoglobin	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	hs-CRP	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	hs-CRP	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	IAS - Irregular Ab Screening	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB90-01	IAS - Irregular Ab Screening	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3	
LAB90-01	Immature Granulocytes count (IG)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Immature Granulocytes count (IG)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Indirect Bilirubin	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Indirect Bilirubin	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	INR - International Normalized Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	INR - International Normalized Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB90-01	K - Potassium (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	K - Potassium (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	LDL Cholesterol (Direct)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	LDL Cholesterol (Direct)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Lymphocyte count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Lymphocyte count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Lymphocytes %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Lymphocytes %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	MCV - Mean Cell Volume	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	MCV - Mean Cell Volume	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Monocyte count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Monocyte count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Monocytes %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Monocytes %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Neutrophil count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Neutrophil count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Neutrophils %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	Neutro-phils %	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	PLT - Plate-let Count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	PLT - Plate-let Count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	PT - Pro-thrombin Time (Ac-tivity per-centage)	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB90-01	PT - Pro-thrombin Time (Ac-tivity per-centage)	Cathlab Standard Lab Tests	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB90-01	RBC - Red Blood Count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	RBC - Red Blood Count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	Sodium (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Sodium (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Total Protein (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Total Protein (Blood)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Tri-glycerides	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Tri-glycerides	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	Troponin T (high sen-sitive)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB90-01	Troponin T (high sensitive)	Cathlab Standard Lab Tests	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB90-01	WBC - White Blood Count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB90-01	WBC - White Blood Count	Cathlab Standard Lab Tests	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Creatinine (Blood)	Checkup Creatinine	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Checkup Creatinine	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Chk_Coagulation	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu		2	
	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Chk_Coagulation	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu		2	
	D-Dimer	Chk_Coagulation	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
	D-Dimer	Chk_Coagulation	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
	Fib - Fibrinogen	Chk_Coagulation	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Fib - Fibrinogen	Chk_Coagulation	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Chk_Coagulation	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Chk_Coagulation	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
LAB3-02	Chloride (Blood)	Chk_Electrolytes (Na, K, Cl)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-02	Chloride (Blood)	Chk_Electrolytes (Na, K, Cl)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-02	K - Potassium (Blood)	Chk_Electrolytes (Na, K, Cl)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-02	K - Potassium (Blood)	Chk_Electrolytes (Na, K, Cl)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-02	Sodium (Blood)	Chk_Electrolytes (Na, K, Cl)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB3-02	Sodium (Blood)	Chk_Electrolytes (Na, K, Cl)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB4-40	fT4 - Free Thyroxine	Chk_Free T4	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-40	fT4 - Free Thyroxine	Chk_Free T4	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	BNP - Brain Natriuretic Peptide	Chk_Heart function	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			5
	BNP - Brain Natriuretic Peptide	Chk_Heart function	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			5
	NT-proBNP (N- Terminal B-type Natriuretic Peptide)	Chk_Heart function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	NT-proBNP (N- Terminal B-type Natriuretic Peptide)	Chk_Heart function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	GGT	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	GGT	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDH	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDH	Chk_Liver_Covid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB06-L031	Vitamin B12	Chk_Vitamin B12	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB06-L031	Vitamin B12	Chk_Vitamin B12	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB2-01	Basophil count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Basophil count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Basophils %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Basophils %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Eosinophil count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Eosinophil count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-01	Eosinophils %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Eosinophils %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	HCT - Hematocrit	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	HCT - Hematocrit	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	HGB - Haemoglobin	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	HGB - Haemoglobin	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Immature Granulocytes count (IG)	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Immature Granulocytes count (IG)	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Lymphocyte count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Lymphocyte count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Lymphocytes %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Lymphocytes %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-01	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCV - Mean Cell Volume	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	MCV - Mean Cell Volume	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Monocyte count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Monocyte count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Monocytes %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Monocytes %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Neutrophil count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Neutrophil count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB2-01	Neutro-phils %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Neutro-phils %	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	PLT - Plate-let Count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	PLT - Plate-let Count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	RBC - Red Blood Count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	RBC - Red Blood Count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	WBC - White Blood Count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB2-01	WBC - White Blood Count	Complete Blood Count (CBC)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	ALT	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin	Diabetes Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin	Diabetes Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HDL Cho-lesterol	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HDL Cho-lesterol	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	K - Potassi-um (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	K - Potassi-um (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cho-lesterol (Direct)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cho-lesterol (Direct)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Sodium (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Sodium (Blood)	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	Diabetes Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-17	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Faecal Immu-nochemical Test (FIT/FOB)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
LAB5-17	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Faecal Immu-nochemical Test (FIT/FOB)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Faecal Immu-nochemical Test (FIT/FOB)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Faecal Immu-nochemical Test (FIT/FOB)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		9	
	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Fasting Blood Glu-cose	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Fasting Blood Glu-cose	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07/1	ALT	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	ALT	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	AST	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	AST	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	CRP	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	CRP	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	fT3 -Free Triiodothy-ronine	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 07/1	fT3 -Free Triiodothy-ronine	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 07/1	fT4 - Free Thyroxine	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 07/1	fT4 - Free Thyroxine	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 07/1	GGT	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	GGT	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Immature Granulocytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Immature Granulocytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	LDL Cholesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	LDL Cholesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Lymphocyte count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Lymphocyte count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	PLT - Plate-let Count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	PLT - Plate-let Count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07/1	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 07/1	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 07/1	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/1	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/1	Urobilinogen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	Urobilinogen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/1	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/1	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 1 (Nuclear Med)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	ALT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	ALT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	AST	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	AST	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	CRP	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	CRP	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	FBS - Fast-ing Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07/3	FBS - Fast-ing Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	GGT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	GGT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	HBsAb	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/3	HBsAb	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/3	HBsAg	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/3	HBsAg	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Hepatitis A - Total IgG & IgM	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/3	Hepatitis A - Total IgG & IgM	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/3	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Immature Granulocytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Immature Granulocytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	LDL Cholesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	LDL Cholesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Lympho-cyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Lympho-cyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Neutrophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Neutrophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	Parasite Investigation /Stool - OO	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			
LAB 07/3	Parasite Investigation /Stool - OO	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Parasitiology Identification	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	4	
LAB 07/3	Parasitiology Identification	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	4	
LAB 07/3	Parasitiology Microscopy Investigation	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB 07/3	Parasitiology Microscopy Investigation	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB 07/3	pH (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	pH (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	PLT - Platelet Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	PLT - Platelet Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	RCDW - Red Cell Distribution Width	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	RCDW - Red Cell Distribution Width	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07/3	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	t-HAVQual	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/3	t-HAVQual	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/3	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/3	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/3	Urobilino-gen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	Urobilino-gen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/3	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/3	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F & B staff) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	ALT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	ALT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	AST	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	AST	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	CRP	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	CRP	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Erythrocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	FBS - Fasting Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07/2	FBS - Fasting Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07/2	GGT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	GGT	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Hepatitis A - Total IgG & IgM	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/2	Hepatitis A - Total IgG & IgM	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/2	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	HGB - Hae-moglobin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Immature Granu-locytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Immature Granu-locytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	LDL Cho-lesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	LDL Cho-lesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	Lympho-cyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Lympho-cyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Parasite Investigation /Stool - OO	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			
LAB 07/2	Parasite Investigation /Stool - OO	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			
LAB 07/2	Parasitiology Identification	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB 07/2	Parasitiology Identification	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Parasitiology Microscopy Investigation	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB 07/2	Parasitiology Microscopy Investigation	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB 07/2	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	PLT - Platelet Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	PLT - Platelet Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	RCDW - Red Cell Distribution Width	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	RCDW - Red Cell Distribution Width	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07/2	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	t-HAVQual	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/2	t-HAVQual	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/2	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/2	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/2	Urobilino-gen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	Urobilino-gen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/2	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/2	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 2 (F&B Staff) - without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	ALT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	ALT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	AST	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	AST	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	CRP	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	CRP	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	FBS - Fast-ing Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	FBS - Fasting Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07/4	GGT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	GGT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	HBsAb	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/4	HBsAb	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/4	HBsAg	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	HBsAg	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/4	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Immature Granulocytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	Immature Granu-locytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	LDL Cho-lesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	LDL Cho-lesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Lympho-cyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	Lympho-cyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Lympho-cytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	PLT - Plate-let Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	PLT - Platelet Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	RCDW - Red Cell Distribution Width	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	RCDW - Red Cell Distribution Width	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07/4	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Triglycerides	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/4	Urobilinogen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/4	Urobilino-gen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/4	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/4	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) with HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	ALT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	ALT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	AST	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	AST	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	AST : ALT Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Basophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Basophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Bilirubin (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Cholesterol - Total	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Creatinine (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	CRP	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	CRP	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	eGFR (CKD-EPI)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Eosinophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Eosinophils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	FBS - Fasting Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07	FBS - Fasting Blood Sugar	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 07	GGT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	GGT	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Glucose (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	HCT - Hematocrit	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	HDL Cholesterol	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	HGB - Haemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Immature Granulocytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Immature Granulocytes count (IG)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Ketones (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	LDL Cholesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	LDL Cholesterol (Direct)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Leukocytes (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Lymphocyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	Lymphocyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Lymphocytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Lymphocytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	MCH - Mean Cell Hemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	MCH - Mean Cell Hemoglobin	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	MCV - Mean Cell Volume	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Monocyte count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Monocytes %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	Neutrophil count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Neutro-phils %	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Nitrite (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	pH (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	PLT - Plate-let Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	PLT - Plate-let Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Protein (DipStick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	RBC - Red Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07	S.G. (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	Tri-glycerides	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Tri-glycerides	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Urea (Blood)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07	Urobilino-gen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	Urobilino-gen (Dip-Stick)	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07	WBC - White Blood Count	FV Staff Health Check up - Group 3 (Others) without HBs	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Basophil count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Basophil count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Basophils %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Basophils %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Bilirubin (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Bilirubin (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Eosinophil count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Eosinophil count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Eosinophils %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Eosinophils %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/5	Erythro-cytes (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	FBS - Fast-ing Blood Sugar	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/5	FBS - Fast-ing Blood Sugar	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 07/5	Glucose (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Glucose (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	HCT - He-matocrit	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	HCT - He-matocrit	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Hepatitis A - Total IgG & IgM	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/5	Hepatitis A - Total IgG & IgM	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/5	HGB - Hae-moglobin	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	HGB - Hae-moglobin	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Immature Granu-locytes count (IG)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/5	Immature Granu-locytes count (IG)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Ketones (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Ketones (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Leukocytes (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Leukocytes (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Lympho-cyte count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Lympho-cyte count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Lympho-cytes %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Lympho-cytes %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/5	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	MCV - Mean Cell Volume	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	MCV - Mean Cell Volume	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Monocyte count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Monocyte count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Monocytes %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Monocytes %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Neutrophil count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Neutrophil count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Neutrophils %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Neutrophils %	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Nitrite (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/5	Nitrite (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Parasite Investigation /Stool - OO	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			
LAB 07/5	Parasite Investigation /Stool - OO	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân			
LAB 07/5	Parasitiology Identification	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	4	
LAB 07/5	Parasitiology Identification	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	4	
LAB 07/5	Parasitiology Microscopy Investigation	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB 07/5	Parasitiology Microscopy Investigation	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB 07/5	pH (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	pH (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	PLT - Platelet Count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/5	PLT - Platelet Count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	Protein (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	Protein (DipStick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	RBC - Red Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	RBC - Red Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	RCDW - Red Cell Distribution Width	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	RCDW - Red Cell Distribution Width	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	S.G. (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07/5	S.G. (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB 07/5	t-HAVQual	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/5	t-HAVQual	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 07/5	Urobilinogen (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 07/5	Urobilinogen (Dip-Stick)	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 07/5	WBC - White Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 07/5	WBC - White Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - F&B Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	ALT	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB07/6	ALT	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB07/6	AST	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB07/6	AST	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB07/6	AST : ALT Ratio	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB07/6	AST : ALT Ratio	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB07/6	Basophil count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB07/6	Basophil count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Basophils %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Basophils %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Eosinophil count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Eosinophil count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Eosinophils %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Eosinophils %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	fT3 -Free Triiodothy-ronine	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB07/6	fT3 -Free Triiodothy-ronine	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB07/6	fT4 - Free Thyroxine	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB07/6	fT4 - Free Thyroxine	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB07/6	HCT - He-matocrit	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	HCT - He-matocrit	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	HGB - Hae-moglobin	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	HGB - Hae-moglobin	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Immature Granu-locytes count (IG)	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Immature Granu-locytes count (IG)	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Lympho-cyte count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Lympho-cyte count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Lympho-cytes %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB07/6	Lympho-cytes %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	MCV - Mean Cell Volume	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	MCV - Mean Cell Volume	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Monocyte count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Monocyte count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Monocytes %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB07/6	Monocytes %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Neutrophil count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Neutrophil count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Neutro-phils %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Neutro-phils %	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	Nucleated red blood cells (NRBC%)	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	PLT - Plate-let Count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	PLT - Plate-let Count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	RBC - Red Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB07/6	RBC - Red Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB07/6	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB07/6	WBC - White Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB07/6	WBC - White Blood Count	FVH Health Check-up 2nd time - Nuclear Med Staff	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	ALT	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	ALT	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	AST	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	AST	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-37	AST : ALT Ratio	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	AST : ALT Ratio	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Basophil count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Basophil count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Basophils %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Basophils %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Bilirubin (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Bilirubin (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Cholesterol - Total	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Cholesterol - Total	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Creatinine (Blood)	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Creatinine (Blood)	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-37	eGFR (CKD-EPI)	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	eGFR (CKD-EPI)	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Eosinophil count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Eosinophil count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Eosinophils %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Eosinophils %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Erythro-cytes (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Erythro-cytes (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	FBS - Fast-ing Blood Sugar	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-37	FBS - Fast-ing Blood Sugar	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-37	GGT	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	GGT	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-37	Glucose (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Glucose (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	HCT - He-matocrit	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	HCT - He-matocrit	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	HDL Cho-lesterol	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	HDL Cho-lesterol	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	HGB - Hae-moglobin	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	HGB - Hae-moglobin	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Immature Granu-locytes count (IG)	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Immature Granu-locytes count (IG)	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Ketones (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Ketones (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-37	LDL Cholesterol (Direct)	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	LDL Cholesterol (Direct)	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Leukocytes (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Leukocytes (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Lymphocyte count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Lymphocyte count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Lymphocytes %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Lymphocytes %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	MCH - Mean Cell Hemoglobin	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	MCH - Mean Cell Hemoglobin	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-37	MCV - Mean Cell Volume	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	MCV - Mean Cell Volume	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Monocyte count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Monocyte count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Monocytes %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Monocytes %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Neutrophil count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Neutrophil count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Neutrophils %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Neutrophils %	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Nitrite (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Nitrite (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-37	Nucleated red blood cells (NRBC%)	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Nucleated red blood cells (NRBC%)	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	pH (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	pH (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	PLT - Plate-let Count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	PLT - Plate-let Count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	Protein (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Protein (DipStick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	RBC - Red Blood Count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	RBC - Red Blood Count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-37	S.G. (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-37	S.G. (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-37	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Tri-glycerides	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	Tri-glycerides	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-37	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-37	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	General Practice Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-37	Urobilino-gen (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	Urobilino-gen (Dip-Stick)	General Practice Follow-up Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-37	WBC - White Blood Count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-37	WBC - White Blood Count	General Practice Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	ALP	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	ALP	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	ALT	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	ALT	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	anti - HCV	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	anti - HCV	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	AST	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	AST	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	AST : ALT Ratio	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	AST : ALT Ratio	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Basophil count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Basophil count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	Basophils %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Basophils %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Bilirubin (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Bilirubin (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Calcium (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Calcium (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Chloride (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Chloride (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Cholesterol - Total	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Cholesterol - Total	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Creatinine (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Creatinine (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	CRP	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	CRP	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	eGFR (CKD-EPI)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	eGFR (CKD-EPI)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Eosinophil count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Eosinophil count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Eosinophils %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Eosinophils %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Erythro-cytes (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Erythro-cytes (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	FBS - Fast-ing Blood Sugar	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-36	FBS - Fast-ing Blood Sugar	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	Ferritin	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-36	Ferritin	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-36	fT4 - Free Thyroxine	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-36	fT4 - Free Thyroxine	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-36	GGT	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	GGT	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Glucose (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Glucose (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-36	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-36	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin (IFCC)	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-36	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin (IFCC)	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	HBcAb	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	HBcAb	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	HBsAb	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	HBsAb	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	HBsAg	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	HBsAg	General Practice Profile #1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-36	HCT - Hematocrit	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	HCT - Hematocrit	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	HDL Cholesterol	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	HDL Cholesterol	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	HGB - Haemoglobin	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	HGB - Haemoglobin	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	Immature Granulocytes count (IG)	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Immature Granulocytes count (IG)	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	K - Potassium (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	K - Potassium (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Ketones (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Ketones (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	LDL Cholesterol (Direct)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	LDL Cholesterol (Direct)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Leukocytes (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Leukocytes (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Lymphocyte count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Lymphocyte count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	Lympho-cytes %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Lympho-cytes %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	MCV - Mean Cell Volume	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	MCV - Mean Cell Volume	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Monocyte count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Monocyte count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Monocytes %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Monocytes %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	Neutrophil count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Neutrophil count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Neutro-phils %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Neutro-phils %	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Nitrite (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Nitrite (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Nucleated red blood cells (NRBC%)	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	Nucleated red blood cells (NRBC%)	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	pH (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	pH (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	PLT - Plate-let Count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	PLT - Plate-let Count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	Protein (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Protein (DipStick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	RBC - Red Blood Count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	RBC - Red Blood Count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	RCDW - Red Cell Distribution Width	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	RCDW - Red Cell Distribution Width	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	S.G. (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-36	S.G. (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-36	Sodium (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Sodium (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-36	Tri-glycerides	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Tri-glycerides	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-36	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-36	Uric Acid (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Uric Acid (Blood)	General Practice Profile #1	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-36	Urobilinogen (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	Urobilinogen (Dip-Stick)	General Practice Profile #1	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-36	WBC - White Blood Count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-36	WBC - White Blood Count	General Practice Profile #1	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	ALT	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	AST	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Basophils %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Basophils %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Chloride (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Eosinophils %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Eosinophils %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Glu - Glucose	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Glu - Glucose	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HCT - Hematocrit	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HCT - Hematocrit	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HDL Cholesterol	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HDL Cholesterol	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HGB - Haemoglobin	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HGB - Haemoglobin	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	K - Potassium (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	K - Potassium (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Lymphocytes %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Lymphocytes %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglobin	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglobin	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Monocytes %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutrophils %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutrophils %	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Platelet Count	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Platelet Count	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribution Width	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribution Width	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Sodium (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Sodium (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Urea (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Urea (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Uric Acid (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Uric Acid (Blood)	General Screening - Gastro	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	WBC - White Blood Count	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	WBC - White Blood Count	General Screening - Gastro	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	A cells (Re-verse)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	A cells (Re-verse)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	ALT	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Anti-A	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	Anti-A	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	Anti-A (Check Group)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
	Anti-A (Check Group)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
	Anti-B	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	Anti-B	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	Anti-B (Check Group)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
	Anti-B (Check Group)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
	Anti-D	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	Anti-D	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Anti-D (Check Group)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
	Anti-D (Check Group)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
	AST	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	B cells (Reverse)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	B cells (Reverse)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	Basophils %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Basophils %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Chloride (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Eosinophils %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Eosinophils %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Glu - Glucose	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Glu - Glucose	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HCT - Hematocrit	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HCT - Hematocrit	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HGB - Haemoglobin	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HGB - Haemoglobin	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	K - Potassium (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	K - Potassium (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Lympho-cytes %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Lympho-cytes %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutro-phils %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutro-phils %	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Plate-let Count	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Plate-let Count	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Sodium (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Sodium (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Urea (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Urea (Blood)	GI Bleed Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	WBC - White Blood Count	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	WBC - White Blood Count	GI Bleed Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	ALT	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	ALT	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	anti - HCV	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	anti - HCV	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	Anti - Strongy-loides Anti-bodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Anti - Strongy-loides Anti-bodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Anti-Cys-ticerca An-tibodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Anti-Cys-ticerca An-tibodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Anti-Echi-nococcus Granulosus Antibodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Anti-Echi-nococcus Granulosus Antibodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Anti-Gna-thostomia Antibodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Anti-Gna-thostomia Antibodies	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Ascaris lumbri-coides IgM	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Ascaris lumbri-coides IgM	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	AST	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	AST	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	AST : ALT Ratio	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	AST : ALT Ratio	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Basophil count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Basophil count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Basophils %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Basophils %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Bilirubin (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Bilirubin (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	Cholesterol - Total	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Cholesterol - Total	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Creatinine (Blood)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Creatinine (Blood)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	eGFR (CKD-EPI)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	eGFR (CKD-EPI)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Eosinophil count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Eosinophil count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Eosinophils %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Eosinophils %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Erythro-cytes (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	Erythro-cytes (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	FBS - Fast-ing Blood Sugar	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-38	FBS - Fast-ing Blood Sugar	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB1-38	fT4 - Free Thyroxine	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	fT4 - Free Thyroxine	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-38	GGT	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	GGT	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Glucose (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	Glucose (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-38	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-38	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin (IFCC)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	HbA1c - Glycated Haemoglo-bin (IFCC)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-38	HBcAb	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	HBcAb	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	HBsAb	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	HBsAb	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	HBsAg	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	HBsAg	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-38	HCT - He-matocrit	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	HCT - He-matocrit	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	HDL Cho-lesterol	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	HDL Cho-lesterol	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	HGB - Hae-moglobin	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	HGB - Hae-moglobin	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Immature Granu-locytes count (IG)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Immature Granu-locytes count (IG)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Ketones (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn		TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Ketones (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng			2	
LAB1-38	LDL Cho-lesterol (Direct)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			2	
LAB1-38	LDL Cho-lesterol (Direct)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			2	
LAB1-38	Leukocytes (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng			2	
LAB1-38	Leukocytes (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng			2	
LAB1-38	Lympho-cyte count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	Lympho-cyte count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	Lympho-cytes %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn		TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Lympho-cytes %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	MCV - Mean Cell Volume	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	MCV - Mean Cell Volume	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	
LAB1-38	Monocyte count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Monocyte count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Monocytes %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Monocytes %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Neutrophil count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Neutrophil count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Neutro-phils %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Neutro-phils %	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Nitrite (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Nitrite (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	Nucleated red blood cells (NRBC%)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Nucleated red blood cells (NRBC%)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	pH (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	pH (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	PLT - Plate-let Count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	PLT - Plate-let Count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	Protein (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Protein (DipStick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	RBC - Red Blood Count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	RBC - Red Blood Count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	S.G. (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-38	S.G. (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	2	
LAB1-38	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Toxocara Canis IgG	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Toxocara Canis IgG	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB1-38	Tri-glycerides	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Tri-glycerides	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-38	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-38	Uric Acid (Blood)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-38	Uric Acid (Blood)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-38	Urobilino-gen (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	Urobilino-gen (Dip-Stick)	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB1-38	WBC - White Blood Count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-38	WBC - White Blood Count	GP Follow up Profile including hepatitis B & C and 6 parasites	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Anti-HEV Antibodies IgG	Hepatitis E Serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
	Anti-HEV Antibodies IgG	Hepatitis E Serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
	Anti-HEV Antibodies IgM	Hepatitis E Serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
	Anti-HEV Antibodies IgM	Hepatitis E Serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			3
	ALP	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	ALP	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	anti - HCV	Hepatitis Monitoring Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	anti - HCV	Hepatitis Monitoring Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	AST	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Basophils %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Basophils %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Bilirubin Direct	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Bilirubin Direct	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Bilirubin Total	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Bilirubin Total	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Eosinophils %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Eosinophils %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	GGT	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	GGT	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Glu - Glucose	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Glu - Glucose	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HBsAg	Hepatitis Monitoring Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	HBsAg	Hepatitis Monitoring Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	HCT - Hematocrit	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HCT - Hematocrit	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HDL Cholesterol	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HDL Cholesterol	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HGB - Haemoglobin	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HGB - Haemoglobin	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Immature Granulocytes count (IG)	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	K - Potassium (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	K - Potassium (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Lymphocytes %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Lymphocytes %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	MCV - Mean Cell Volume	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	MCV - Mean Cell Volume	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Monocytes %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutrophils %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Neutrophils %	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Platelet Count	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	PLT - Platelet Count	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RBC - Red Blood Count	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	RCDW - Red Cell Distribution Width	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Sodium (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Sodium (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Tri-glycerides	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Urea (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Urea (Blood)	Hepatitis Monitoring Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	WBC - White Blood Count	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	WBC - White Blood Count	Hepatitis Monitoring Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-09	anti - HCV	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	anti - HCV	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBcAb	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-09	HBcAb	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAb	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAb	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAg	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAg	Hepatitis Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-15	HBsAb	Hepatitis Screen-ing 1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-15	HBsAb	Hepatitis Screen-ing 1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-15	HBsAg	Hepatitis Screen-ing 1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-15	HBsAg	Hepatitis Screen-ing 1	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-13	anti - HCV	Hepatitis screening 2 (Bilan Hepatitis B & C)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-13	anti - HCV	Hepatitis screening 2 (Bilan Hepatitis B & C)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-13	HBcAb	Hepatitis screening 2 (Bilan Hepatitis B & C)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-13	HBcAb	Hepatitis screening 2 (Bilan Hepatitis B & C)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-13	HBsAg	Hepatitis screening 2 (Bilan Hepatitis B & C)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-13	HBsAg	Hepatitis screening 2 (Bilan Hepatitis B & C)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	anti - HCV	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	anti - HCV	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBcAb	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBcAb	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAb	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAb	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAg	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-09	HBsAg	Hepatitis Screen-ing 3	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB1-39	ALT	HIV Fol-low-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-39	ALT	HIV Fol-low-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-39	AST	HIV Fol-low-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-39	AST	HIV Fol-low-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-39	AST : ALT Ratio	HIV Fol-low-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-39	AST : ALT Ratio	HIV Fol-low-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-39	Basophil count	HIV Fol-low-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Basophil count	HIV Fol-low-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Basophils %	HIV Fol-low-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Basophils %	HIV Fol-low-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	CD4/CD8 Lympho-cytes	HIV Fol-low-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect and tranport to Lab before 1pm (Monday- Thursday) Lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm trước 1 giờ chiều (từ thứ Hai đến thứ Năm)		10
LAB1-39	CD4/CD8 Lympho-cytes	HIV Fol-low-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect and tranport to Lab before 1pm (Monday- Thursday) Lấy mẫu và chuyển đến Khoa xét nghiệm trước 1 giờ chiều (từ thứ Hai đến thứ Năm)		10
LAB1-39	Eosinophil count	HIV Fol-low-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-39	Eosinophil count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Eosinophils %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Eosinophils %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	GGT	HIV Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-39	GGT	HIV Follow-up Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-39	HCT - Hematocrit	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	HCT - Hematocrit	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	HGB - Haemoglobin	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	HGB - Haemoglobin	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	HIV Viral Load (PCR RNA - Quantification, Pasteur Institute)	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 blood tubes (total 8mL of lavender tubes) Specimen received before 13h (from Monday to Thursday) Lấy 2 ống máu nắp màu tím (Tổng thể tích = 8mL). Nhận mẫu bệnh phẩm trước 13 giờ (từ thứ Hai đến thứ Năm)		8
LAB1-39	HIV Viral Load (PCR RNA - Quantification, Pasteur Institute)	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 2 blood tubes (total 8mL of lavender tubes) Specimen received before 13h (from Monday to Thursday) Lấy 2 ống máu nắp màu tím (Tổng thể tích = 8mL). Nhận mẫu bệnh phẩm trước 13 giờ (từ thứ Hai đến thứ Năm)		8

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-39	Immature Granulocytes count (IG)	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Immature Granulocytes count (IG)	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Lymphocyte count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Lymphocyte count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Lymphocytes %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Lymphocytes %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	MCH - Mean Cell Hemoglobin	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	MCH - Mean Cell Hemoglobin	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	MCV - Mean Cell Volume	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	MCV - Mean Cell Volume	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-39	Monocyte count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Monocyte count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Monocytes %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Monocytes %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Neutrophil count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Neutrophil count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Neutrophils %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Neutrophils %	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Nucleated red blood cells (NRBC%)	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	Nucleated red blood cells (NRBC%)	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	PLT - Platelet Count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	PLT - Platelet Count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-39	RBC - Red Blood Count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	RBC - Red Blood Count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	RCDW - Red Cell Distribution Width	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	RCDW - Red Cell Distribution Width	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	WBC - White Blood Count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB1-39	WBC - White Blood Count	HIV Follow-up Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HIV Combi	HIV Serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	HIV Combi	HIV Serology	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	CRP	Inflammatory markers	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	CRP	Inflammatory markers	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Ferritin	Inflammatory markers	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	Ferritin	Inflammatory markers	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Procalcitonin (PCT)	Inflammatory markers	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Procalcitonin (PCT)	Inflammatory markers	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	Creatinine (Blood)	Kidney Function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	Creatinine (Blood)	Kidney Function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	eGFR (CKD-EPI)	Kidney Function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	eGFR (CKD-EPI)	Kidney Function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	Urea (Blood)	Kidney Function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	Urea (Blood)	Kidney Function	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	Creatinine (Blood)	Kidney Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	Creatinine (Blood)	Kidney Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	eGFR (CKD-EPI)	Kidney Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	eGFR (CKD-EPI)	Kidney Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-08	Urea (Blood)	Kidney Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-08	Urea (Blood)	Kidney Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	Cholesterol - Total	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	Cholesterol - Total	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Cholesterol - Total	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	HDL Cholesterol	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	HDL Cholesterol	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HDL Cholesterol	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HDL Cholesterol	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	LDL Cholesterol (Direct)	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	LDL Cholesterol (Direct)	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	LDL Cholesterol (Direct)	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	LDL Cholesterol (Direct)	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	Triglycerides	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-07	Triglycerides	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Triglycerides	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Triglycerides	Lipid Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Albumin (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Albumin (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Ammonia (NH3) (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect blood from stasis-free vein of fasting patient. Deliver immediately to the laboratory for processing - DO NOT KEEP TUBE AFTER COLLECTION. Smoking should be avoided prior to sampling. Tubes should be filled completely and kept tightly stoppered at all times. Please notify lab before collection. Lấy máu từ tĩnh mạch không ứ máu của bệnh nhân nhịn ăn uống. Vận chuyển ngay đến Khoa xét nghiệm để xử lý - KHÔNG GIỮ ỐNG SAU KHI LẤY MẪU. Nên tránh hút thuốc trước khi lấy mẫu. Lấy đầy ống và luôn vặn chặt nắp. Vui lòng thông báo cho Khoa xét nghiệm trước khi lấy mẫu.	2	
	Ammonia (NH3) (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect blood from stasis-free vein of fasting patient. Deliver immediately to the laboratory for processing - DO NOT KEEP TUBE AFTER COLLECTION. Smoking should be avoided prior to sampling. Tubes should be filled completely and kept tightly stoppered at all times. Please notify lab before collection. Lấy máu từ tĩnh mạch không ứ máu của bệnh nhân nhịn ăn uống. Vận chuyển ngay đến Khoa xét nghiệm để xử lý - KHÔNG GIỮ ỐNG SAU KHI LẤY MẪU. Nên tránh hút thuốc trước khi lấy mẫu. Lấy đầy ống và luôn vặn chặt nắp. Vui lòng thông báo cho Khoa xét nghiệm trước khi lấy mẫu.	2	
	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	APTT - Activated Partial Thromboplastin Time	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
	APTT Therapeutic Ratio	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
	APTT Therapeutic Ratio	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
	AST	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Basophils %	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Basophils %	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Bilirubin Direct	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Bilirubin Direct	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Bilirubin Total	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Bilirubin Total	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Chloride (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Creatinine (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	CRP	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	CRP	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Eosinophils %	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Eosinophils %	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Fib - Fibrinogen	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
	Fib - Fibrinogen	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	2	
	Glu - Glucose	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	Glu - Glucose	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HbA1c - Glycated Haemoglobin	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
	HCT - Hematocrit	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HCT - Hematocrit	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	HGB - Haemoglobin	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	HGB - Haemoglobin	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Immature Granulocytes count (IG)	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
	Anti Thrombin III	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.	2	
	Anti Thrombin III	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.	2	
	FACTOR V Leiden - p.Arg-506Glu mutation	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 02 Lavender-EDTA tubes is required (8 mL) for testing. Signed consent form and molecular genetics form must be submitted with each order. Lấy 02 ống Lavender-EDTA (8 mL) để làm xét nghiệm. Phải gởi kèm Giấy chấp thuận có chữ ký và Phiếu di truyền phân tử với mỗi yêu cầu	2	
	FACTOR V Leiden - p.Arg-506Glu mutation	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Collect 02 Lavender-EDTA tubes is required (8 mL) for testing. Signed consent form and molecular genetics form must be submitted with each order. Lấy 02 ống Lavender-EDTA (8 mL) để làm xét nghiệm. Phải gởi kèm Giấy chấp thuận có chữ ký và Phiếu di truyền phân tử với mỗi yêu cầu	2	
	MTHFR (C677T) Gene Mutation	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Sample must come with the completed "Genetic and Pharmacogenetic predisposition" form and a copy of the certificate and informed consent forms. Mẫu phải gửi kèm với "Phiếu khuynh hướng di truyền và dược lý di truyền" đã điền thông tin, bản sao giấy chứng nhận và giấy chấp thuận.	1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	MTHFR (C677T) Gene Mutation	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Sample must come with the completed "Genetic and Pharmacogenetic predisposition" form and a copy of the certificate and informed consent forms. Mẫu phải gửi kèm với "Phiếu khuynh hướng di truyền và dược lý di truyền" đã điền thông tin, bản sao giấy chứng nhận và giấy chấp thuận.	1,5	
	Protein C	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.	1,5	
	Protein C	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.	1,5	
	Protein S	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.	1,5	
	Protein S	Liver Cirrhosis Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Deliver to the main lab immediately and frozen plasma within 30 minutes after collection is required. Yêu cầu vận chuyển mẫu đến Khoa xét nghiệm trung tâm ngay lập tức và đông lạnh huyết tương trong vòng 30 phút sau khi lấy mẫu.	1,5	
	Prothrombin Gene Mutation (G20210A)	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Sample must come with the completed "Genetic and Pharmacogenetic predisposition" form and a copy of the certificate and informed consent forms. Mẫu phải gửi kèm với "Phiếu khuynh hướng di truyền và dược lý di truyền" đã điền thông tin, bản sao giấy chứng nhận và giấy chấp thuận.	1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Prothrombin Gene Mutation (G20210A)	Liver Cirrhosis Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Sample must come with the completed "Genetic and Pharmacogenetic predisposition" form and a copy of the certificate and informed consent forms. Mẫu phải gửi kèm với "Phiếu khuynh hướng di truyền và dược lý di truyền" đã điền thông tin, bản sao giấy chứng nhận và giấy chấp thuận.	1,5	
	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB3-18	Uric Acid (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB3-18	Uric Acid (Blood)	Liver Cirrhosis Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB3-48/1	Bilirubin (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Bilirubin (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Erythrocytes (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Erythrocytes (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Glucose (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Glucose (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-48/1	Ketones (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Ketones (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Leukocytes (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Leukocytes (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB3-48/1	Nitrite (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Nitrite (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	pH (Dip-Stick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	pH (Dip-Stick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Protein (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Protein (DipStick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	S.G. (Dip-Stick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	1,5	
LAB3-48/1	S.G. (Dip-Stick)	Liver Cirrhosis Profile	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB3-48/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Liver Func-tion	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB3-48/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Liver Func-tion	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB4-91	Vitamin D Total (25-OH Vit D)	Liver Func-tion	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB4-91	Vitamin D Total (25-OH Vit D)	Liver Func-tion	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	A cells (Re-verse)	Liver Func-tion	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	A cells (Re-verse)	Liver Func-tion	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	AFP	Liver Func-tion Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	AFP	Liver Func-tion Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	ALT	Liver Func-tion Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	ALT	Liver Func-tion Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	anti - HCV	Liver Func-tion Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	anti - HCV	Liver Func-tion Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Anti-A	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-A	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-A (Check Group)	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-A (Check Group)	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-B	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-B	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-B (Check Group)	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-B (Check Group)	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-D	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-D	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-D (Check Group)	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Anti-D (Check Group)	Liver Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	AST	Liver Function Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	AST	Liver Function Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	AST : ALT Ratio	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	AST : ALT Ratio	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	B cells (Reverse)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	B cells (Reverse)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Basophil count	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Basophil count	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Basophils %	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Basophils %	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Bilirubin (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	Bilirubin (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	Blood Group (1st)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Blood Group (1st)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Blood Group (2nd)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Blood Group (2nd)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Blood Group (Con-firmed)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Blood Group (Con-firmed)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	CA 125	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	CA 125	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Calcium (Blood)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Calcium (Blood)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Cancer An-tigen (CA) 19.9	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Cancer An-tigen (CA) 19.9	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	CEA	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	CEA	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Cholesterol - Total	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Cholesterol - Total	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Creatinine (Blood)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Creatinine (Blood)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	CRP	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	CRP	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	eGFR (CKD-EPI)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	eGFR (CKD-EPI)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Eosinophil count	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Eosinophil count	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Eosinophils %	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Eosinophils %	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	Faecal Immu-nochem-ical Test (FIT/FOB)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Faecal Immunochemical Test (FIT/FOB)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB 06/1	FBS - Fasting Blood Sugar	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	1,5	
LAB 06/1	FBS - Fasting Blood Sugar	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	1,5	
LAB 06/1	GGT	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	GGT	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Glucose (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	Glucose (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	HBcAb	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	HBcAb	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HBsAb	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HBsAb	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HBsAg	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HBsAg	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HCT - Hematocrit	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HCT - Hematocrit	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HDL Cholesterol	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	HDL Cholesterol	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	HGB - Haemoglobin	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HGB - Haemoglobin	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	HIV Combi	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	HIV Combi	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Immature Granulocytes count (IG)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Immature Granulocytes count (IG)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Ketones (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Ketones (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06/1	LDL Cholesterol (Direct)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	LDL Cholesterol (Direct)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	Leukocytes (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	Leukocytes (DipStick)	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06/1	Lymphocyte count	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Lymphocyte count	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	Lymphocytes %	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Lympho-cytes %	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Order Set for Work Permit Check-up Program - Circular 14	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06/1	MCV - Mean Cell Volume	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	MCV - Mean Cell Volume	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Monocyte count	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Monocyte count	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Monocytes %	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Monocytes %	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Neutrophil count	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Neutrophil count	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Neutro-phils %	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Neutro-phils %	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06/1	Nitrite (DipStick)	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB 06/1	Nitrite (DipStick)	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB 06/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB 06/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			
LAB 06/1	pH (Dip-Stick)	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng			
LAB 06/1	pH (Dip-Stick)	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng			
LAB 06/1	Phosphate	Parasitol-ogy Inves-tigation / Stool	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Phosphate	Parasitology Investigation / Stool	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	PLT - Platelet Count	Parasitology Investigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	PLT - Platelet Count	Parasitology Investigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Protein (DipStick)	Parasitology Investigation / Stool	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		4	
LAB 06/1	Protein (DipStick)	Parasitology Investigation / Stool	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		4	
LAB 06/1	RBC - Red Blood Count	Parasitology Investigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	RBC - Red Blood Count	Parasitology Investigation / Stool	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	RCDW - Red Cell Distribution Width	Phosphate	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	RCDW - Red Cell Distribution Width	Phosphate	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06/1	S.G. (Dip-Stick)	Post Transfusion Screening	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06/1	S.G. (Dip-Stick)	Post Transfusion Screening	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06/1	Syphilis (Roche)	Post Transfusion Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Syphilis (Roche)	Post Transfusion Screening	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Total Cholesterol : HDL Cholesterol Ratio	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Triglycerides	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Triglycerides	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Urea (Blood)	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3	
LAB 06/1	Urea (Blood)	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3	
LAB 06/1	Uric Acid (Blood)	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Uric Acid (Blood)	Post Transfusion Screening	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 06/1	Urobilinogen (Dip-Stick)	Prostate Specific Antigen (PSA)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06/1	Urobilinogen (Dip-Stick)	Prostate Specific Antigen (PSA)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3,5	
LAB 06/1	WBC - White Blood Count	Prostate Specific Antigen (PSA)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 06/1	WBC - White Blood Count	Prostate Specific Antigen (PSA)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 06	A cells (Reverse)	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	A cells (Reverse)	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	AFP	Renal Function Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	AFP	Renal Function Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	ALT	Renal Function Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	ALT	Renal Function Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	anti - HCV	Renal Function Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	anti - HCV	Renal Function Profile	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	Anti-A	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	Anti-A	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Anti-A (Check Group)	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Anti-A (Check Group)	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Anti-B	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Anti-B	Renal Function Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Anti-B (Check Group)	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB 06	Anti-B (Check Group)	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
LAB 06	Anti-D	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Anti-D	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Anti-D (Check Group)	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Anti-D (Check Group)	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	INR - International Normalized Ratio	STD Screening Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	4	
	INR - International Normalized Ratio	STD Screening Profile	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.	4	
	K - Potassium (Blood)	STD Screening Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
	K - Potassium (Blood)	STD Screening Profile	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
	Lymphocytes %	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	Lymphocytes %	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	MCH - Mean Cell Hemoglobin	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	MCH - Mean Cell Hemoglobin	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	MCV - Mean Cell Volume	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
	MCV - Mean Cell Volume	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
	Monocytes %	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	Monocytes %	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	Neutrophils %	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	Neutrophils %	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	Nucleated red blood cells (NRBC%)	STD Screening Profile	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			4
	PLT - Platelet Count	Syphilis Screening (RPR & TPHA)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
	PLT - Platelet Count	Syphilis Screening (RPR & TPHA)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Thrombophilia Panel	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.		4
	PT - Prothrombin Time (Activity percentage)	Thrombophilia Panel	Blue Top (Citrate) Nắp màu xanh dương (Citrate)	Blood Máu	Collection tube must be completely filled to ensure a proper blood-to-anticoagulant ratio.Mix the sample immediately after collection by gentle inversion at least six times to ensure adequate mixing of the anticoagulant with the blood. Phải lấy đầy ống máu để đảm bảo tỷ lệ máu trên thuốc chống đông thích hợp. Trộn mẫu ngay sau khi lấy bằng cách đảo nhẹ ít nhất 6 lần nhằm đảm bảo trộn đều chất chống đông với máu.		4
	RBC - Red Blood Count	Thrombophilia Panel	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			10
	RBC - Red Blood Count	Thrombophilia Panel	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			10
	RCDW - Red Cell Distribution Width	Thrombophilia Panel	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			13
	RCDW - Red Cell Distribution Width	Thrombophilia Panel	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu			13
	Sodium (Blood)	Thrombophilia Panel	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			4
	Sodium (Blood)	Thrombophilia Panel	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			4
	Total Protein (Blood)	Thrombophilia Panel	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Total Protein (Blood)	Thrombophilia Panel	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			4
	Urea (Blood)	Thrombophilia Panel	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			14
	Urea (Blood)	Thrombophilia Panel	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu			14
	WBC - White Blood Count	Thyroid Stimulating Hormone (TSH)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
	WBC - White Blood Count	Thyroid Stimulating Hormone (TSH)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
	ALT	Uric Acid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	ALT	Uric Acid	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	AST	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	GGT	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
	GGT	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	Albumin (Blood)	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-28	Albumin (Blood)	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	ALP	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	ALP	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	ALT	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	ALT	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	AST	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	AST	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	AST : ALT Ratio	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	AST : ALT Ratio	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	Bilirubin Direct	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	Bilirubin Direct	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	Bilirubin Total	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-28	Bilirubin Total	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	GGT	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	GGT	Urinalysis	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	Indirect Bilirubin	Vitamin D Total (25-Hy-droxyvita-min D)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-28	Indirect Bilirubin	Vitamin D Total (25-Hy-droxyvita-min D)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-28	Total Protein (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-28	Total Protein (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	ALT	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 03/1	ALT	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 03/1	AST	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	AST	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	AST : ALT Ratio	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	AST : ALT Ratio	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 03/1	Basophil count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Basophil count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Basophils %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB 03/1	Basophils %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB 03/1	Bilirubin (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Bilirubin (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Creatinine (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
LAB 03/1	Creatinine (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
LAB 03/1	eGFR (CKD-EPI)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	eGFR (CKD-EPI)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Eosinophil count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	Eosinophil count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB 03/1	Eosinophils %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Eosinophils %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Erythro-cytes (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 03/1	FBS - Fast-ing Blood Sugar	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2	
LAB 03/1	Glucose (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 03/1	Glucose (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 03/1	HCT - He-matocrit	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	HCT - He-matocrit	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	HGB - Hae-moglobin	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	HGB - Hae-moglobin	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Immature Granu-locytes count (IG)	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Immature Granu-locytes count (IG)	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Ketones (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2,5	
LAB 03/1	Ketones (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2,5	
LAB 03/1	Leukocytes (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2,5	
LAB 03/1	Leukocytes (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2,5	
LAB 03/1	Lympho-cyte count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 03/1	Lympho-cyte count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 03/1	Lympho-cytes %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Lympho-cytes %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	MCH - Mean Cell Hemoglo-bin	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 03/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 03/1	MCHC - Mean Cell Haemoglo-bin Con-centration	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 03/1	MCV - Mean Cell Volume	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	MCV - Mean Cell Volume	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Monocyte count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Monocyte count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Monocytes %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Monocytes %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Neutrophil count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Neutrophil count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Neutro-phils %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	Neutro-phils %	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 03/1	Nitrite (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 03/1	Nitrite (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 03/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	pH (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB 03/1	pH (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		9	
LAB 03/1	PLT - Plate-let Count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	PLT - Plate-let Count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	Protein (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	Protein (DipStick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 03/1	RBC - Red Blood Count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 03/1	RBC - Red Blood Count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 03/1	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 03/1	S.G. (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	4	
LAB 03/1	S.G. (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	4	
LAB 03/1	Urea (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 03/1	Urea (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB 03/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 03/1	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 03/1	WBC - White Blood Count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 03/1	WBC - White Blood Count	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB5-19/1	Appear-ance (Stool)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Appear-ance (Stool)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-19/1	Appearance (Stool)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB5-19/1	Appearance (Stool)	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		4	
LAB5-19/1	Erythrocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Erythrocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Erythrocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB5-19/1	Erythrocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB5-19/1	Leukocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB5-19/1	Leukocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB5-19/1	Leukocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB5-19/1	Leukocytes	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB5-19/1	Parasite Investigation /Stool - OO	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Parasite Investigation /Stool - OO	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Parasite Investigation /Stool - OO	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Parasite Investigation /Stool - OO	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Parasitiology Identification	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB5-19/1	Parasitiology Identification	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	1,5	
LAB5-19/1	Parasitiology Identification	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	1,5	
LAB5-19/1	Parasitiology Identification	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân	Ideally three specimens collected each 2 days apart. Lý tưởng nhất là lấy 3 mẫu, cách nhau mỗi 2 ngày.	1,5	
LAB5-19/1	Parasitiology Microscopy Investigation	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Parasitiology Microscopy Investigation	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Parasitiology Microscopy Investigation	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
LAB5-19/1	Parasitiology Microscopy Investigation	Wellness Check-up (Female)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		1,5	
	Phosphate	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
	Phosphate	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB1-33	ALT	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB1-33	ALT	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB1-33	anti - HCV	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-33	anti - HCV	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB1-33	HBcAb	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB1-33	HBcAb	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB1-33	HBsAg	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB1-33	HBsAg	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB1-33	HIV Combi	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB1-33	HIV Combi	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB1-33	IAS - Irregular Ab Screening	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-33	IAS - Irregular Ab Screening	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB1-33	Syphilis (Roche)	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB1-33	Syphilis (Roche)	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
	fPSA	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	fPSA	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
	PSA - Total	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
	PSA - Total	Wellness Check-up (Female)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB1-29	Chloride (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB1-29	Chloride (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB1-29	Creatinine (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-29	Creatinine (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-29	eGFR (CKD-EPI)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB1-29	eGFR (CKD-EPI)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		4	
LAB1-29	K - Potassium (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-29	K - Potassium (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-29	Sodium (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB1-29	Sodium (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-29	Urea (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-29	Urea (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB1-29	Uric Acid (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB1-29	Uric Acid (Blood)	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	AST	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	AST	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	AST : ALT Ratio	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	AST : ALT Ratio	Wellness Check-up (Female)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	B cells (Reverse)	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	B cells (Reverse)	Wellness Check-up (Female)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Basophil count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	Basophil count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Basophils %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 06	Basophils %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		3,5	
LAB 06	Bilirubin (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	Bilirubin (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	Blood Group (1st)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Blood Group (1st)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Blood Group (2nd)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Blood Group (2nd)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Blood Group (Confirmed)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB 06	Blood Group (Confirmed)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2,5	
LAB 06	Calcium (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	Calcium (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	Cancer Antigen (CA) 19.9	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
LAB 06	Cancer Antigen (CA) 19.9	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
LAB 06	CEA	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	CEA	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	Cholesterol - Total	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
LAB 06	Cholesterol - Total	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2,5	
LAB 06	Creatinine (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	Creatinine (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	CRP	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	CRP	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	eGFR (CKD-EPI)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	eGFR (CKD-EPI)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	Eosinophil count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Eosinophil count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Eosinophils %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Eosinophils %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Erythrocytes (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	Erythrocytes (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	Faecal Immunochemical Test (FIT/FOB)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB 06	Faecal Immunochemical Test (FIT/FOB)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Stool Phân		2	
LAB 06	FBS - Fasting Blood Sugar	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2,5	
LAB 06	FBS - Fasting Blood Sugar	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu	Fasting for at least 6 hours is required before specimen collection Yêu cầu nhịn ăn uống ít nhất 6 giờ trước khi lấy mẫu.	2,5	
LAB 06	fPSA	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	fPSA	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2,5	
LAB 06	fPSA / tPSA Ratio	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	fPSA / tPSA Ratio	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	GGT	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 06	GGT	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 06	Glucose (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3,5	
LAB 06	Glucose (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3,5	
LAB 06	HBcAb	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	HBcAb	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	HBsAb	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	HBsAb	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	HBsAg	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	HBsAg	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	HCT - Hematocrit	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	HCT - Hematocrit	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	HDL Cholesterol	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	HDL Cholesterol	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	HGB - Haemoglobin	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	HGB - Haemoglobin	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	HIV Combi	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	HIV Combi	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB 06	Immature Granulocytes count (IG)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06	Immature Granulocytes count (IG)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		9	
LAB 06	Ketones (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	Ketones (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	LDL Cholesterol (Direct)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 06	LDL Cholesterol (Direct)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB 06	Leukocytes (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3,5	
LAB 06	Leukocytes (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		3,5	
LAB 06	Lymphocyte count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Lymphocyte count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Lymphocytes %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Lymphocytes %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	MCH - Mean Cell Hemoglobin	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	MCHC - Mean Cell Haemoglobin Concentration	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	MCV - Mean Cell Volume	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	MCV - Mean Cell Volume	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Monocyte count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Monocyte count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Monocytes %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Monocytes %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Neutrophil count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Neutrophil count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Neutrophils %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Neutrophils %	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		4	
LAB 06	Nitrite (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	Nitrite (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	Nucleated red blood cells (NRBC%)	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		2	
LAB 06	pH (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	pH (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	Phosphate	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	Phosphate	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	PLT - Plate-let Count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	PLT - Plate-let Count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Protein (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06	Protein (DipStick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06	PSA - Total	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	PSA - Total	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	RBC - Red Blood Count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	RBC - Red Blood Count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	RCDW - Red Cell Distribu-tion Width	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	S.G. (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		1,5	
LAB 06	S.G. (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng	Minimum volume of urine required: 5 mL. Yêu cầu lượng nước tiểu tối thiểu: 5 mL.	1,5	
LAB 06	Syphilis (Roche)	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Syphilis (Roche)	Wellness Check-up (Male)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Total Cho-lesterol : HDL Cholesterol Ratio	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Profile Name Tên gói XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB 06	Tri-glycerides	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Tri-glycerides	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	TSH - Thy-roid Stim-ulating Hormone	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	Urea (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Urea (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	Uric Acid (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	Uric Acid (Blood)	Wellness Check-up (Male)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	
LAB 06	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	Urobilino-gen (Dip-Stick)	Wellness Check-up (Male)	Sterile Container Lọ vô trùng	Urine Mid-Stream Nước tiểu giữa dòng		2	
LAB 06	WBC - White Blood Count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB 06	WBC - White Blood Count	Wellness Check-up (Male)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB4-92	Anti-SARS-CoV-2 Antibodies (Quantitative)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-92	SARS-CoV-2 Spike Ab Interpretation	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-42	bHCG: Quantitative Maternity (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
	CMV (Cytomegalovirus) IgG (ECLIA)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	CMV (Cytomegalovirus) IgM (ECLIA)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-50	Cortisol (Blood)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-27	Dengue IgG & IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB4-52	Dengue: NS1 Ag	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB4-47	Estradiol	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-44	FSH - Follicle Stimulation Hormone	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-39	fT3 -Free Triiodothyronine	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB4-40	fT4 - Free Thyroxine	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-13	HBcAb	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-15	HBeAb	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-14	HBeAg	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-11	HBsAb	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-11	HBsAb	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-10	HBsAg	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-17	anti - HCV	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-33	Helicobacter pylori - IgG (Blood)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		6	
LAB4-09	Hepatitis A - Total IgG & IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB4-09	Hepatitis A - Total IgG & IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-09	t-HAVQual	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-09	t-HAVQual	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	HBcAb	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	HBsAb	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
	HBsAg	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-20	HIV Combi	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-20	HIV Test - Occupational exposure	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		2	
LAB4-53	Immunoglobulin E (IgE)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-45	LH - luteinizing Hormone	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB4-37	Malaria - Ab & Ag Quick Test (Blood)	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu		1,5	
LAB5-02	Malaria Thick & Thin Film Screening	Lavender Top (EDTA) Nắp màu tím (EDTA)	Blood Máu	Ideally collect blood when fever peaks Lý tưởng nhất là lấy mẫu khi cơn sốt đạt đỉnh điểm.	1,5	
	Anti - Strongyloides Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Cysticerca Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Echinococcus Granulosus Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Gnathostomia Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Ascaris lumbricoides IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Toxocara Canis IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Amoeba Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Angiostrongylus Cantonensis Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti - Strongyloides Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Cysticerca Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
	Anti-Echinococcus Granulosus Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Fasciola Hepatica Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Filaria Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Gnathostomia Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Paragonimus Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Schistosoma Mansoni Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Anti-Trichinella Spiralis Antibodies	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Ascaris lumbricoides IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
	Toxocara Canis IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu			4
LAB4-49	Progesterone	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		3,5	
LAB4-46	Prolactin	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-51	Rheumatoid Factor (RF) - Quantitative	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		2	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
Included in LAB4-30/1	RPR (Roche)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		6	
LAB4-22	Rub IgGQual	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		6	
LAB4-22	Rubella IgG Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		6	
LAB4-23	Rubella IgM Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		6	
LAB4-30/1	Syphilis (Roche)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-30/1	Syphilis (Roche)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-66	RPR (Roche)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		6	
LAB4-66	RPR Interpretation (Roche)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		6	
LAB4-66	Syphilis (Roche)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		4	
LAB4-48	Testosterone	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-35	Toxoplasma gondii IgG	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		5	
LAB4-35	Toxoplasma gondii IgG (Qualitative)	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		5	

CPOE Billing Code Mã tính phí CPOE	TEST Name Tên XÉT NGHIỆM	Specimen container type Loại dụng cụ đựng bệnh phẩm	Specimen source Nguồn bệnh phẩm	Instruction Hướng dẫn	TAT (hours) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (giờ)	TAT (days) Thời gian trả kết quả xét nghiệm (ngày)
LAB4-36	Toxoplasma gondii IgM	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		5	
LAB4-41	TSH - Thyroid Stimulating Hormone	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-91	Vitamin D Total (25-OH Vit D)	Green Top (Heparin) Nắp màu xanh lá (Heparin)	Blood Máu		3,5	
LAB4-32	Widal - S.paratyphi AH Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu	Collect 2 red top tubes is required. Lấy 2 ống nắp màu đỏ	24	
LAB4-32	Widal - S.paratyphi AO Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	
LAB4-32	Widal - S.paratyphi BH Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	
LAB4-32	Widal - S.paratyphi BO Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	
LAB4-32	Widal - S.paratyphi CH Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	
LAB4-32	Widal - S.paratyphi CO Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	
LAB4-32	Widal - S.typhi H Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	
LAB4-32	Widal - S.typhi O Antibody	Red Top (Plain) Nắp màu đỏ (không chất kháng đông)	Blood Máu		24	

ADD-ON TESTS | XÉT NGHIỆM BỔ SUNG

The list below shows tests that can be added to previously collected specimens including the period between specimen collections to request for additional testing.
Danh sách dưới đây liệt kê các xét nghiệm có thể được bổ sung cho các mẫu bệnh phẩm được lấy trước đó và bao gồm khoảng thời gian tối đa từ thời điểm lấy mẫu bệnh phẩm đến lúc yêu cầu xét nghiệm bổ sung.

NB: Tests not included on this list cannot be added to a collected specimen. Contact the laboratory for further confirmation if required.
Lưu ý: Các xét nghiệm không có trong danh sách này không thể được bổ sung vào mẫu đã được lấy. Liên hệ Khoa Xét Nghiệm để xác nhận thêm nếu cần.

Test Name Tên Xét Nghiệm	Maximum Period to Add Test Thời Gian Tối Đa Để Xét Nghiệm Bổ Sung
ALBUMIN	7 days/ ngày
ALP	7 days/ ngày
ALT	3 days/ ngày
AMYLASE	7 days/ ngày
AST	4 days/ ngày
CALCIUM	7 days/ ngày
CK-NAC	4 hours/ ngày
CREATININE	7 days/ ngày
CRP	7 days/ ngày
CRP-Hs	7 days/ ngày
BILIRUBIN, DIRECT	3 days/ ngày
GGT	7 days/ ngày
GLUCOSE	24 hours/ giờ
HDL-CHOLESTEROL	2 days/ ngày
IRON	7 days/ ngày
Na - SODIUM	7 days/ ngày
K - POTASSIUM	7 days/ ngày
Cl - CHLORIDE	7 days/ ngày
LACTATE	8 hours/ ngày
LDH	7 days/ ngày
LDL-CHOLESTEROL	24 hours/ ngày
MAGNESIUM	7 days/ ngày
PROCALCITONIN	24 hours/ ngày
PHOSPHATE	24 hours/ ngày
PREALBUMIN	3 days/ ngày
RF	1 day/ ngày
BILIRUBIN, TOTAL	24 hours/ ngày
TOTAL PROTEIN	6 days/ ngày

Test Name Tên Xét Nghiệm	Maximum Period to Add Test Thời Gian Tối Đa Để Xét Nghiệm Bổ Sung
TRANSFERRIN	7 days/ ngày
TRIGLYCERIDE	2 days/ ngày
UREA	7 days/ ngày
URIC ACID	3 days/ ngày
AFP	8 hours/ ngày
B-HCG	8 hours/ ngày
CA12-5	8 hours/ ngày
CA15-3	8 hours/ ngày
CA19-9	8 hours/ giờ
CEA	8 hours/ giờ
CORTISOL	8 hours/ giờ
ESTRADIOL	8 hours/ giờ
FERRITIN	8 hours/ giờ
FREE PSA	3 hours/ giờ
FSH	8 hours/ giờ
FT3	8 hours/ giờ
FT4	8 hours/ giờ
LH	8 hours/ giờ
PRL	8 hours/ giờ
PROGESTERONE	8 hours/ giờ
PSA, TOTAL	3 hours/ giờ
RUBELLA-IgG	8 hours/ giờ
RUBELLA-IgM	8 hours/ giờ
TESTOSTERONE	8 hours/ giờ
TOXO-IgG	8 hours/ giờ
TOXO-IgM	8 hours/ giờ
TSH	8 hours/ giờ

REFERENCE RANGES | KHOẢNG THAM CHIẾU

Blood biochemistry/ Xét nghiệm sinh hóa máu

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
ALP	Female Nữ	0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	48	406
	Female Nữ	1 m - 1 y 1 tháng - 1 tuổi	124	341
	Female Nữ	1 y - 3 y 1 tuổi - 3 tuổi	108	317
	Female Nữ	12 y - 15 y 12 tuổi - 15 tuổi	50	162
	Female Nữ	15 y - 18 y 15 tuổi - 18 tuổi	47	119
	Female Nữ	18 y - 150 y 18 tuổi – 150 tuổi	30	120
	Female Nữ	3 y - 6 y 3 tuổi - 6 tuổi	96	297
	Female Nữ	6 y - 9 y 6 tuổi - 9 tuổi	69	325
	Female Nữ	9 y - 12 y 9 tuổi - 12 tuổi	51	332
	Male Nam	0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	75	316
	Male Nam	1 m - 1 y 1 tháng - 1 tuổi	82	383
	Male Nam	1 y - 3 y 1 tuổi - 3 tuổi	104	345
	Male Nam	12 y - 15 y 12 tuổi - 15 tuổi	74	390
	Male Nam	15 y - 18 y 15 tuổi - 18 tuổi	52	171
	Male Nam	18 y - 150 y 18 tuổi – 150 tuổi	30	120
	Male Nam	3 y - 6 y 3 tuổi - 6 tuổi	93	309
	Male Nam	6 y - 9 y 6 tuổi - 9 tuổi	86	315
	Male Nam	9 y - 12 y 9 tuổi - 12 tuổi	42	362
ALT	Female Nữ	0 d - 4 m 0 ngày - 4 tháng	13	45
	Female Nữ	4 m - 150 y 4 tháng - 150 tuổi	0	35
	Male Nam	0 d - 4 m 0 ngày - 4 tháng	13	45
	Male Nam	4 m - 150 y 4 tháng - 150 tuổi	0	49

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
AST	Female Nữ	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	15	60
	Female Nữ	1 w - 4 m 1 tuần - 4 tháng	25	75
	Female Nữ	4 m - 150 y 4 tháng - 150 tuổi	0	35
	Male Nam	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	15	60
	Male Nam	1 w - 4 m 1 tuần - 4 tháng	25	75
	Male Nam	4 m - 150 y 4 tháng - 150 tuổi	0	50
Alb		0 d - 4 d 0 ngày - 4 ngày	28	44
		4 d - 150 y 4 ngày - 150 tuổi	35	52
Ammonia (NH3) (Blood/Máu)	Female Nữ		11	51
	Male Nam		16	60
Amylase-Total			28	100
CPK	Female Nữ	0 d - 150 y 0 ngày - 150 tuổi	0	145
	Male Nam	0 d - 150 y 0 ngày - 150 tuổi	0	171
CRP			0	5
Calcium		0 d - 1 w 3 d 0 ngày - 1 tuần 3 ngày	1.9	2.6
		1 w 3 d - 2 y 1 tuần 3 ngày - 2 tuổi	2.25	2.75
		12 y - 150 y 12 tuổi - 150 tuổi	2.2	2.65
		2 y - 12 y 2 tuổi - 12 tuổi	2.2	2.7
Chloride (Blood/Máu)			101	109
Cholesterol			0	2

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
Creatinine	Female Nữ	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	27	87
	Female Nữ	1 w - 4 m 1 tuần - 4 tháng	14	34
	Female Nữ	15 y - 150 y 15 tuổi - 150 tuổi	45	84
	Female Nữ	4 m - 15 y 4 tháng - 15 tuổi	23	68
	Male Nam	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	27	87
	Male Nam	1 w - 4 m 1 tuần - 4 tháng	14	34
	Male Nam	15 y - 150 y 15 tuổi - 150 tuổi	59	104
	Male Nam	4 m - 15 y 4 tháng - 15 tuổi	23	68
Direct Bil.			0	3.4
Ethanol Alcohol (Blood/Máu)			0	10.8
Ferritin	Female Nữ	0 d - 2 w 1 d 0 ngày - 2 tuần 1 ngày	39.8	540
	Female Nữ	1 y - 16 y 1 tuổi - 16 tuổi	10.3	55.8
	Female Nữ	16 y - 19 y 16 tuổi - 19 tuổi	3.2	75.1
	Female Nữ	19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	11	306.8
	Female Nữ	2 w 1 d - 6 m 2 tuần 1 ngày - 6 tháng	15.3	375
	Female Nữ	6 m - 1 y 6 tháng - 1 tuổi	13.3	192
	Male Nam	0 d - 2 w 1 d 0 ngày - 2 tuần 1 ngày	39.8	540
	Male Nam	1 y - 16 y 1 tuổi - 16 tuổi	10.3	55.8
	Male Nam	16 y - 19 y 16 tuổi - 19 tuổi	18.7	102
	Male Nam	19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	23.9	336.2
	Male Nam	2 w 1 d - 6 m 2 tuần 1 ngày - 6 tháng	15.3	375
	Male Nam	6 m - 1 y 6 tháng - 1 tuổi	13.3	192

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
GGT	Female Nữ	0 d - 6 m 2 d 0 ngày - 6 tháng 2 ngày	15	132
	Female Nữ	1 y - 12 y 1 tuổi - 12 tuổi	4	22
	Female Nữ	13 y - 18 y 13 tuổi - 18 tuổi	4	24
	Female Nữ	18 y - 150 y 18 tuổi - 150 tuổi	0	38
	Female Nữ	6 m 3 d - 1 y 6 tháng 3 ngày - 1 tuổi	1	39
	Male Nam	0 d - 6 m 2 d 0 ngày - 6 tháng 2 ngày	12	122
	Male Nam	1 y - 12 y 1 tuổi - 12 tuổi	3	22
	Male Nam	13 y - 18 y 13 tuổi - 18 tuổi	2	42
	Male Nam	18 y - 150 y 18 tuổi - 150 tuổi	0	55
	Male Nam	6 m 3 d - 1 y 6 tháng 3 ngày - 1 tuổi	1	39
Glucose, Fasting/Lúc đói		0 d - 12 y 0 ngày - 12 tuổi	0.6	1
		12 y - 150 y 12 tuổi - 150 tuổi	0.74	1.06
HDL	Female Nữ		0.65	2
	Male Nam		0.56	2
Iron	Female Nữ	0 d - 4 w 0 ngày - 4 tuần	17.9	44.8
	Female Nữ	16 y - 150 y 16 tuổi - 150 tuổi	10.7	32.2
	Female Nữ	4 m - 16 y 4 tháng - 16 tuổi	9	21.5
	Female Nữ	4 w - 4 m 4 tuần - 4 tháng	7.2	17.9
	Male Nam	0 d - 4 w 0 ngày - 4 tuần	17.9	44.8
	Male Nam	16 y - 150 y 16 tuổi - 150 tuổi	12.5	32.2
	Male Nam	4 m - 16 y 4 tháng - 16 tuổi	9	21.5
	Male Nam	4 w - 4 m 4 tuần - 4 tháng	7.2	17.9

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
K - Potassium (Blood/Máu)		0 d - 1 w 2 d 0 ngày - 1 tuần 2 ngày	3.7	5.9
		1 w 3 d – 1y 1 tuần 3 ngày – 1 tuổi	4.1	5.3
		11 y 1 d - 150 y 11 tuổi 1 ngày - 150 tuổi	3.4	5.5
		1 y 1 d - 11 y 1 tuổi 1 ngày - 11 tuổi	3.4	4.7
LDH		0 d - 4 d 0 ngày - 4 ngày	290	775
		1 w 3 d - 2 y 1 tuần 3 ngày - 2 tuổi	180	430
		12 y - 150 y 12 tuổi - 150 tuổi	0	247
		2 y - 12 y 2 tuổi - 12 tuổi	110	295
		4 d - 1 w 3 d 4 ngày - 1 tuần 3 ngày	545	2000
LDL			0	1.29
Lactate (Blood/Máu)			0.5	2.2
Lipase		0 d - 1 y 0 ngày - 1 tuổi	0	8
		1 y - 9 y 1 tuổi - 9 tuổi	5	31
		18 y - 153 y 18 tuổi - 153 tuổi	0	67
		9 y - 18 y 9 tuổi - 18 tuổi	7	39
Mg	Female Nữ		0.77	1.03
	Male Nam		0.73	1.06
NT-proBNP		0 d - 50 y 0 ngày - 50 tuổi	0	300
		50 y - 75 y 50 tuổi - 75 tuổi	0	300
		75 y - 150 y 75 tuổi - 150 tuổi	0	300

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
OGTT-1hour/1 giờ			0.65	1.8
OGTT-2hours/2 giờ			0.65	1.53
OGTT-Fasting/Lúc đói			0.74	1.06
Phosphate		0 d - 15 y 0 ngày - 15 tuổi	1.29	2.26
		15 y - 150 y 15 tuổi - 150 tuổi	0.81	1.45
Post Prandial Glucose -1hr/1 giờ			0.65	1.8
Post Prandial Glucose -2hr/2 giờ			0.65	1.55
Pre Prandial Glucose - Fasting/Lúc đói			0.74	1.06
Prealbumin			0.2	0.4
Procalcitonin (PCT)			0	0.5
RF			0	14
Sodium (Blood/Máu)		0 d - 6 d 0 ngày - 6 ngày	133	146
		1 m 1 d - 5 m 1 tháng 1 ngày - 5 tháng	134	142
		1 w - 1 m 1 tuần - 1 tháng	134	144
		1 y 1 d - 11 y 1 tuổi 1 ngày - 11 tuổi	134	143
		11 y 1 d - 18 y 11 tuổi 1 ngày - 18 tuổi	136	144
		18 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 18 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	136	145
		5 m 1 d - 1 y 5 tháng 1 ngày - 1 tuổi	133	142

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
T. Protein	Female Nữ	0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	41	63
	Female Nữ	1 m - 18 y 1 tháng - 18 tuổi	57	80
	Female Nữ	18 y - 150 y 18 tuổi - 150 tuổi	66	83
	Male Nam	0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	41	63
	Male Nam	1 m - 18 y 1 tháng - 18 tuổi	57	80
	Male Nam	18 y - 150 y 18 tuổi - 150 tuổi	66	83
Total Bilirubin		0 d - 1 d 0 ngày - 1 ngày	24	149
		1 d - 2 d 1 ngày - 2 ngày	58	197
		1 y - 153 y 1 tuổi - 153 tuổi	5	21
		2 d - 5 d 2 ngày - 5 ngày	26	205
		5 d - 1 y 5 ngày – 1 tuổi	5	21
Transferrin		0 d - 3 m 0 ngày - 3 tháng	1.3	2.75
		10 y - 150 y 10 tuổi – 150 tuổi	2	3.6
		3 m - 10 y 3 tháng - 10 tuổi	2.03	3.6
Trig			0	1.5
Urea			2.8	7.2
Uric Acid	Female Nữ		155	357
	Male Nam		208	428
hs-CRP			0	1

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
AFP		0 d - 4 m 0 ngày - 4 tháng	33.8	3000
		19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	0	9
		2 y 6 m - 19 y 2 tuổi 6 tháng - 19 tuổi	0.8	4.5
		4 m - 9 m 4 tháng - 9 tháng	1.6	113
		9 m - 2 y 6 m 9 tháng - 2 tuổi 6 tháng	1.2	40.1
CEA			0	3
Cancer Antigen (CA) 125 Antigen			0	35
Cancer Antigen (CA) 15.3			0	31.3
Cancer Antigen (CA) 19.9			0	35
Cortisol (Blood/Máu)		0 d - 3 m 0 ngày - 3 tháng	31.5	519
		1 y - 13 y 1 tuổi - 13 tuổi	60.4	353.2
		13 y - 16 y 13 tuổi - 16 tuổi	83.6	472.1
		16 y - 19 y 16 tuổi - 19 tuổi	104	535
		19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	185	624
		3 m - 1 y 3 tháng - 1 tuổi	72.6	634
PSA – Total			0	4
Prolactin	Female Nữ	0 d - 50 y 0 ngày - 50 tuổi	71	569
	Female Nữ	50 y - 150 y 50 tuổi - 150 tuổi	58	418
	Male Nam	0 d - 150 y 0 ngày - 150 tuổi	56	279
TSH		0 d - 12 y 0 ngày - 12 tuổi	0.79	5.85
		12 y - 19 y 12 tuổi - 19 tuổi	0.68	3.35
		19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	0.34	5.6

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
Testosterone	Female Nữ	0 d - 1 y 6 m 0 ngày - 1 tuổi 6 tháng	0	2.19
	Female Nữ	1 y 6 m - 7 y 1 tuổi 6 tháng - 7 tuổi	0	0.35
	Female Nữ	12 y - 15 y 12 tuổi - 15 tuổi	0.35	2.26
	Female Nữ	15 y - 19 y 15 tuổi - 19 tuổi	0.62	2.98
	Female Nữ	19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	0	2.82
	Female Nữ	7 y - 9 y 7 tuổi - 9 tuổi	0	0.62
	Female Nữ	9 y - 12 y 9 tuổi - 12 tuổi	0	1.63
	Male Nam	0 d - 1 y 6 m 0 ngày - 1 tuổi 6 tháng	0	9.85
	Male Nam	1 y 6 m - 7 y 1 tuổi 6 tháng - 7 tuổi	0	0.35
	Male Nam	12 y - 19 y 12 tuổi - 19 tuổi	0.38	19.6
	Male Nam	19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	5.3	24.1
	Male Nam	7 y - 9 y 7 tuổi - 9 tuổi	0	0.62
	Male Nam	9 y - 12 y 9 tuổi - 12 tuổi	0	1.63
Troponin T (high sensitive/độ nhạy cao)			0	13.9
bHCG			0	5
fT3 -Free Triiodothyronine		0 d - 1 y 0 ngày - 1 tuổi	4.32	6.85
		1 y - 15 y 1 tuổi - 15 tuổi	3.98	6.19
		15 y - 19 y 15 tuổi - 19 tuổi	3.47	5.31
		19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	3.8	6
fT4 - Free Thyroxine		0 d - 2 w 6 d 0 ngày - 2 tuần 6 ngày	17.4	57.7
		19 y - 150 y 19 tuổi - 150 tuổi	7.9	14.4
		2 w 6 d - 3 y 2 tuần 6 ngày - 3 tuổi	9.5	17.8
		3 y - 19 y 3 tuổi - 19 tuổi	7.9	13.6

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
Basophil count			0	1.5
Basophils %			0	1.9
Eosinophil count			0	0.6
Eosinophils %			0	5
ESR			0	10
HbA1c - Glycated Haemoglobin			4	6
HbA1c-IFCC			20	42
HCT - Hematocrit	Female Nữ	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	47	68
	Female Nữ	1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	33	49
	Female Nữ	1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	37	65
	Female Nữ	12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	37	47
	Female Nữ	2 y 1 d - 7 y 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	36	45
	Female Nữ	6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	33	44
	Female Nữ	7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	37	46
	Male Nam	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	47	68
	Male Nam	1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	33	49
	Male Nam	1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	37	65
	Male Nam	12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	40	54
	Male Nam	2 y 1 d - 7 y 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	36	45
	Male Nam	6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	33	44
	Male Nam	7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	37	46

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
HGB - Haemoglobin	Female Nữ	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	15.5	21.5
	Female Nữ	1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	10.5	16.5
	Female Nữ	1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	12	20.5
	Female Nữ	12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	11.5	17.5
	Female Nữ	2 y 1 d - 7 y 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	12	14.5
	Female Nữ	6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	10.5	14
	Female Nữ	7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	12	15.5
	Male Nam	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	15.5	21.5
	Male Nam	1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	10.5	16.5
	Male Nam	1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	12	20.5
	Male Nam	12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	12.5	17.5
	Male Nam	2 y 1 d - 7 y 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	12	14.5
	Male Nam	6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	10.5	14
	Male Nam	7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	12	15.5
Lymphocyte count		0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	2.5	8.5
		1 w 1 d - 1 y 1 tuần 1 ngày - 1 tuổi	2.5	11
		1 y 1 d - 10 y 1 tuổi 1 ngày - 10 tuổi	2	8.5
		10 y 1 d - 15 y 10 tuổi 1 ngày - 15 tuổi	1.5	5
		15 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 15 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	1.5	4

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
Lymphocytes %		0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	26	36
		1 w 1 d - 1 y 1 tuần 1 ngày - 1 tuổi	40	64
		1 y 1 d - 10 y 1 tuổi 1 ngày - 10 tuổi	36	56
		10 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 10 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	20	50
MCH - Mean Cell Hemoglobin		0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	35	40
		1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	26	37
		1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	33	39
		12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	27	32
		6 m 1 d - 7 y 6 tháng 1 ngày - 7 tuổi	24	30
		7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	24	32
MCHC		0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	30	34
		1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	30	36
		12 y 1 d - 150 y 12 tuổi 1 ngày - 150 tuổi	30	36
		2 y 1 d - 7 y 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	28	33
		6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	28	36
		7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	28	35

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
MCV - Mean Cell Volume		0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	109	128
		1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	76	112
		1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	98	121
		12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	80	100
		2 y 1 d - 7 y 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	74	91
		6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	76	88
		7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	77	95
Monocyte count			0	0.8
Monocytes %			0	10
MPV - Mean Platelet Volume			6	11
Neutrophil count		0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	5	17
		1 w 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 1 tuần 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	2	7.5
Neutrophils %		0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	51	71
		1 w 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 1 tuần 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	40	80
PLT - Platelet Count			150	400

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
RBC - Red Blood Count	Female Nữ	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	4.2	5.7
	Female Nữ	1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	3.4	4.6
	Female Nữ	1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	3.4	5.4
	Female Nữ	12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	3.8	5.7
	Female Nữ	2 y 1 d - 12 y 2 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	4	5.4
	Female Nữ	6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	3.8	5.2
	Male Nam	0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	4.2	5.7
	Male Nam	1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	3.4	4.6
	Male Nam	1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	3.4	5.4
	Male Nam	12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	4	6.5
	Male Nam	2 y 1 d - 12 y 2 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	4	5.4
	Male Nam	6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	3.8	5.2
RCDW			11	16
Reticulocyte %			0.5	1.5
Reticulocyte count			0.02	0.08
WBC - White Blood Count		0 d - 1 w 0 ngày - 1 tuần	8	30
		1 m 1 d - 6 m 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	6	19
		1 w 1 d - 1 m 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	7	21
		12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	4	10
		2 y 1 d - 7 y 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	4.5	13
		6 m 1 d - 2 y 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	5	16
		7 y 1 d - 12 y 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	4.5	11

Coagulation/ Xét nghiệm đông máu

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
APTT Therapeutic Ratio			0.78	1.25
D-Dimer			0	0.5
Fib - Fibrinogen		0 d - 4 w 0 ngày - 4 tuần	1.25	3
		4 w 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d 4 tuần 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	2	4
INR			0.8	1.2
PT Activity %			70	110
Rosner Index			12	15
aPTT			22	40

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
Anion Gap (AGB/Khí máu động mạch)			8	16
BE(B)-Base Excess (Blood/Máu) (ABG/Khí máu động mạch)		0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	-10	-2
		1 m - 12 m 1 tháng - 12 tháng	-7	-1
		12 m - 15 y 12 tháng - 15 tuổi	-4	2
		15 y - 150 y 15 tuổi - 150 tuổi	-2.3	2.7
Carboxyhaemoglobin (AGB/Khí máu động mạch)		0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	0	10
		1 m - 150 y 1 tháng - 150 tuổi	0	1.5
cHCO3 - Bicarbonate		0 d - 1 d 0 ngày - 1 ngày	19	23
		1 d - 3 m 1 ngày - 3 tháng	19	25
		1 y - 150 y 1 tuổi - 150 tuổi	21	27
		3 m - 12 m 3 tháng - 12 tháng	20	24
Glucose (ACCU-CHEK inform II)		0 d - 1 d 0 ngày - 1 ngày	40	60
		1 d - 1 y 1 ngày – 1 tuổi	50	80
		1 y - 8 y 1 tuổi - 8 tuổi	60	100
		8 y - 150 y 8 tuổi - 150 tuổi	74	106
Ionised Calcium (AGB/Khí máu động mạch)			1.15	1.33
Lactate (AGB/Khí máu động mạch)			0.5	2
Methaemoglobin(AGB/Khí máu động mạch)			0	2

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
pCO2 Temp Corrected (ABG/Khí máu động mạch)	Female Nữ	0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	29	49
	Female Nữ	1 m - 4 m 1 tháng - 4 tháng	27	40
	Female Nữ	12 m - 150 y 12 tháng - 150 tuổi	32	45
	Female Nữ	4 m - 12 m 4 tháng - 12 tháng	27	41
	Male Nam	0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	29	49
	Male Nam	1 m - 4 m 1 tháng - 4 tháng	27	40
	Male Nam	12 m - 150 y 12 tháng - 150 tuổi	35	48
	Male Nam	4 m - 12 m 4 tháng - 12 tháng	27	41
pH Temperature Corrected (ABG/Khí máu động mạch)		0 d - 2 d 0 ngày - 2 ngày	7.29	7.45
		2 d - 60 y 2 ngày - 60 tuổi	7.35	7.45
		60 y - 90 y 60 tuổi - 90 tuổi	7.31	7.42
		90 y - 150 y 90 tuổi - 150 tuổi	7.26	7.43
pO2 Temperature Corrected (ABG/Khí máu động mạch)		0 d - 1 d 0 ngày - 1 ngày	54	95
		1 d - 60 y 1 ngày - 60 tuổi	83	108
		60 y - 70 y 60 tuổi - 70 tuổi	80	108
		70 y - 80 y 70 tuổi - 80 tuổi	70	108
		80 y - 90 y 80 tuổi - 90 tuổi	60	108
		90 y - 150 y 90 tuổi - 150 tuổi	50	108
Point of Care/Xét nghiệm nhanh tại chỗ - Chloride (AGB/Khí máu động mạch)		0 d - 1 m 0 ngày - 1 tháng	98	113
		1 m - 90 y 1 tháng - 90 tuổi	98	107
		90 y - 150 y 90 tuổi - 150 tuổi	98	111

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
Potassium (AGB/Khí máu động mạch)		**0 d - 1 m** 0 ngày - 1 tháng	3.7	5.9
		1 m - 12 m 1 tháng - 12 tháng	4.1	5.3
		12 m - 15 y 12 tháng - 15 tuổi	3.4	4.7
		15 y - 150 y 15 tuổi - 150 tuổi	3.5	5.1
SO2-Oxygen Saturation	**Female** Nữ	**0 d - 1 m** 0 ngày - 1 tháng	40	90
	Female Nữ	**1 m - 150 y** 1 tháng - 150 tuổi	94	98
	Male Nam	**0 d - 1 m** 0 ngày - 1 tháng	40	90
	Male Nam	**1 m - 150 y** 1 tháng - 150 tuổi	94	98
Sodium (AGB/Khí máu động mạch)		**0 d - 1 m** 0 ngày - 1 tháng	133	146
		1 m - 12 m 1 tháng - 12 tháng	139	146
		12 m - 15 y 12 tháng - 15 tuổi	138	145
		15 y - 150 y 15 tuổi - 150 tuổi	136	145

Lab Process Name Tên Xét Nghiệm	Sex Giới Tính	Age Range Phạm Vi Tuổi	Normal, Lower Giá Trị Bình Thường, Thấp	Normal, Upper Giá Trị Bình Thường, Cao
tHb - Total Hemoglobin (ABG/Khí máu động mạch)	**Female** Nữ	**0 d - 1 w** 0 ngày - 1 tuần	15.5	21.5
	Female Nữ	**1 m 1 d - 6 m** 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	10.5	16.5
	Female Nữ	**1 w 1 d - 1 m** 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	12	20.5
	Female Nữ	**12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d** 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	11.5	17.5
	Female Nữ	**2 y 1 d - 7 y** 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	12	14.5
	Female Nữ	**6 m 1 d - 2 y** 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	10.5	14
	Female Nữ	**7 y 1 d - 12 y** 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	12	15.5
	Male Nam	**0 d - 1 w** 0 ngày - 1 tuần	15.5	21.5
	Male Nam	**1 m 1 d - 6 m** 1 tháng 1 ngày - 6 tháng	10.5	16.5
	Male Nam	**1 w 1 d - 1 m** 1 tuần 1 ngày - 1 tháng	12	20.5
	Male Nam	**12 y 1 d - 123 y 3 m 2 w 1 d** 12 tuổi 1 ngày - 123 tuổi 3 tháng 2 tuần 1 ngày	12.5	17.5
	Male Nam	**2 y 1 d - 7 y** 2 tuổi 1 ngày - 7 tuổi	12	14.5
	Male Nam	**6 m 1 d - 2 y** 6 tháng 1 ngày - 2 tuổi	10.5	14
	Male Nam	**7 y 1 d - 12 y** 7 tuổi 1 ngày - 12 tuổi	12	15.5

FV HOSPITAL

Joint Commission International
Gold Seal of Approval®
Con Dấu vàng Chất lượng JCI®

FV Hospital: 6 Nguyen Luong Bang St., Phu My Hung, Dist.7, HCMC
Tel: (028) 54 11 33 33 - Laboratory & Blood Bank: (028) 54 11 33 44
Email: LabAdmin@fvhospital.com
www.fvhospital.com

Bệnh viện FV: 6 Nguyễn Lương Bằng, Phú Mỹ Hưng, Q.7, Tp.HCM
ĐT: (028) 54 11 33 33 - Khoa Xét Nghiệm & Ngân Hàng Máu: (028) 54 11 33 44
Email: LabAdmin@fvhospital.com
www.fvhospital.com

LAB-WEB-043-2022